



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - SỐ 627 / Kỳ I - 8/2022



60 NĂM THẮM TÌNH ĐOÀN KẾT HỮU NGHỊ VIỆT - LÀO



KINH TẾ VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG PHỤC HỒI VÀ BỨT TỐC



TIẾP TỤC CHÚ TRỌNG CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA TAI NẠN VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG



THẾ GIỚI NỖ LỰC GIẢI QUYẾT KHỦNG HOẢNG KHÍ HẬU VÀ NĂNG LƯỢNG

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 8/2022 (627) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê tiếp xã giao đoàn chuyên gia Nhật Bản

2. Đoàn Công tác của Tổng cục Thống kê tổ chức hoạt động tri ân nhân 75 năm ngày Thương binh Liệt sĩ và làm việc với một số cục Thống kê

KINH TẾ - XÃ HỘI

4. Tình hình kinh tế - xã hội 7 tháng năm 2022

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7 năm 2022

8. 60 năm Thăm tình đoàn kết hữu nghị Việt - Lào

Thu Hòa

11. Kinh tế Việt Nam trên đường phục hồi và bứt tốc

TS. Phan Hùng An

14. Phát triển ngành công nghiệp Hóa chất đến năm 2030

Minh Hà

17. Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030 hướng tới mô hình hải quan số, hải quan xanh

Gia Linh

20. Cơ giới hóa - Con đường để trở thành "trung tâm chế biến nông sản" thế giới

ThS. Nguyễn Việt Bình

24. Sự phục hồi của thị trường lao động việc làm sau đại dịch Covid-19, quý II năm 2022

30. Tiếp tục chú trọng công tác phòng ngừa tai nạn và chăm sóc sức khỏe người lao động

Minh Huyền

32. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

34. Khái quát hoạt động cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tại Việt Nam

Thu Hiền

36. Tổng điều tra kinh tế năm 2021: Nguồn vốn đầu tư vào doanh nghiệp tăng nhanh qua các năm

Tiến Long

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

39. Kinh nghiệm tính chỉ số giá sản xuất theo công thức Chained laspeyers ở một số nước

TS. Đinh Thị Thúy Phương

QUỐC TẾ

42. Nhiều dấu hiệu về mối lo nền kinh tế Mỹ suy thoái

Quang Vinh

44. Thế giới nỗ lực giải quyết khủng hoảng khí hậu và năng lượng

Duy Hưng

NAM ĐỊNH - THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

46. Nam Định: Nỗ lực nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Long Trịnh

48. Trường cao đẳng Công nghiệp Nam Định: Tăng cường gắn kết nhà trường với doanh nghiệp

Trịnh Trung

49. Chi cục Hải quan Nam Định: Triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp

Hà Thanh

51. Thành phố Nam Định đổi mới và phát triển

Thành Nam

53. Phường Lộc Hòa - thành phố Nam Định: Vững bước trên lộ trình trở thành khu vực đô thị văn minh, hiện đại

Minh Châu

Giá: 27.000 đ



TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP XÃ GIAO ÔNG PETER BONSTEDT ANAN HANSEN - CỐ VẤN TRƯỞNG PHỤ TRÁCH DỰ ÁN ĐAN MẠCH, CƠ QUAN THỐNG KÊ ĐAN MẠCH

Chiều ngày 18/7/2022, tại Hà Nội, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Thị Hương đã có buổi tiếp xã giao Ông Peter Bonstedt Anan Hansen - Cố vấn trưởng phụ trách Dự án "Hỗ trợ Việt Nam cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức" do Chính phủ Đan Mạch tài trợ.

Phát biểu tại buổi tiếp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương bày tỏ vui mừng được đón tiếp Ông Peter Bonstedt Anan Hansen, Cố vấn trưởng phụ trách dự án, Cơ quan Thống kê Đan Mạch đến làm việc với Tổng cục Thống kê để rà soát và xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động trong khuôn khổ Văn kiện Dự án.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết: Kể từ cuối năm 2019, Đại sứ quán Đan Mạch

tại Hà Nội đã rất nỗ lực, kết nối giữa TCTK và Cơ quan Thống kê Đan Mạch để xây dựng các tài liệu dự án.

Ngay sau khi dự án được phê duyệt, TCTK đã tiến hành các hoạt động có liên quan, đồng thời xây dựng Quy định thực hiện dự án và giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị để triển khai thực hiện và cam kết thực hiện nghiêm túc, có trách nhiệm với dự án để đạt kết quả cao nhất.

Tại buổi tiếp, ông Peter Bonstedt Anan Hansen - Cố vấn trưởng phụ trách Dự án Đan Mạch, Cơ quan Thống kê Đan Mạch bày tỏ sự tự hào khi tham gia vào triển khai dự án và tin tưởng TCTK sẽ có dự án thành công. Ông cũng đánh giá cao những trao đổi chi tiết, hiệu quả với các cán bộ

của TCTK và hy vọng sẽ tiếp tục có những cuộc trao đổi hiệu quả trong các buổi làm việc tiếp theo.

Dự án "Hỗ trợ Việt Nam cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức" do Chính phủ Đan Mạch tài trợ có thời gian thực hiện là 30 tháng (từ năm 2021-2023). Mục đích của Dự án: Tăng cường chất lượng số liệu thống kê chính thức để hỗ trợ Thống kê Việt Nam phát triển bền vững trong tương lai.

Các lĩnh vực hỗ trợ gồm: Sử dụng dữ liệu hành chính trong sản xuất thống kê dân số và thống kê di cư; Sử dụng dữ liệu hành chính trong sản xuất thông tin thống kê giáo dục; Khai thác các cơ hội sử dụng dữ liệu lớn trong sản xuất số liệu thống kê; Biên soạn các tài khoản kinh tế - môi trường./.

M.T

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP XÃ GIAO ĐOÀN CHUYÊN GIA NHẬT BẢN

Chiều ngày 19/7/2022, tại Hà Nội, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đã có buổi tiếp xã giao đoàn chuyên gia Nhật Bản về ứng dụng dữ liệu thống kê trong nghiên cứu thị trường.

Tham dự buổi tiếp đón về phía TCTK có đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị liên quan của Cơ quan TCTK. Về phía đoàn chuyên gia Nhật Bản có ông Naoki Nakashima, Giám đốc Công ty JPMD (Công ty thành viên của Tập đoàn Bưu chính Nhật Bản); ông Eiichi Nishikawa, Giám đốc Công ty Nishikawa Communications Co. Ltd; đại diện Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tại buổi tiếp đón, ông Naoki Nakashima, Giám đốc Công ty JPMD (Công ty thành viên của Tập đoàn Bưu chính Nhật Bản) đã chia sẻ, giới thiệu về việc sử dụng các dữ liệu, thông tin thống kê trong cuộc Tổng điều tra dân số

của Nhật Bản để có những ứng dụng thiết thực trong phát triển marketing thương mại bán lẻ của Nhật. Ông cho biết, hiện nay tại Nhật cũng đã triển khai và sử dụng kết hợp giữa các dữ liệu về bản đồ GIS và dữ liệu thống kê về dân số để đưa ra các quyết định mở các cửa hàng bán lẻ, hoặc triển khai các hoạt động khác như: Xây dựng trường học, bệnh viện, phòng cháy chữa cháy, hệ thống cảnh báo thiên tai... Với những nền tảng đã triển khai và ứng dụng tại Nhật, nhóm chuyên gia Nhật Bản mong muốn có thể hợp tác và hỗ trợ TCTK để có thể phát triển và đẩy mạnh ứng dụng dữ liệu thống kê trong nghiên cứu thị trường.

Phát biểu tại buổi tiếp đón, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương bày tỏ vui mừng được tiếp đón Đoàn đến thăm và làm việc tại TCTK. Tổng cục trưởng cũng đánh

giá cao những thông tin và chia sẻ của nhóm chuyên gia về việc sử dụng dữ liệu thống kê trong nghiên cứu thị trường tại Nhật Bản, đồng thời cho rằng đó sẽ là những kiến thức hay, bổ ích đối với thống kê Việt Nam. Tổng cục trưởng cho biết, tại Việt Nam hiện nay cũng đang có sự phát triển, thay đổi lớn trong quy hoạch phát triển đối với các vùng kinh tế, các ngành... và Việt Nam cũng đang từng bước xây dựng các tiêu chí thống kê GIS tương ứng đối với từng lĩnh vực như: Giáo dục, y tế, hệ thống giao thông, điện nước... Do vậy, việc triển khai áp dụng dữ liệu bản đồ và số liệu thống kê để phân tích và đưa ra các định hướng phát triển là những kiến thức có ý nghĩa hết sức quan trọng. Tổng cục trưởng, hy vọng trong thời gian tới sẽ tiếp tục có sự phối hợp và hợp tác nghiên cứu chung giữa các bên về việc ứng dụng dữ liệu thống kê trong nghiên cứu thị trường và các lĩnh vực khác./.

Thu Hòa

ĐOÀN CÔNG TÁC CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRI ÂN NHÂN 75 NĂM NGÀY THƯƠNG BINH LIỆT SĨ VÀ LÀM VIỆC VỚI MỘT SỐ CỤC THỐNG KÊ

Đoàn công tác do Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương làm trưởng đoàn

Thực hiện kế hoạch công tác năm, đồng thời Hướng tới hoạt động tri ân 75 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7, trong các ngày từ 10-17/7/2022 đoàn công tác Tổng cục Thống kê (TCTK), do Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương làm trưởng đoàn với sự tham gia của đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK, đã có chuyến công tác tới một số tỉnh để nắm bắt hoạt động công tác thống kê 6 tháng đầu năm 2022. Tiếp nối truyền thống tri ân các anh hùng liệt sỹ nhân ngày 27/7, trong hành trình chuyển công tác, đoàn công tác sẽ thăm một số di tích lịch sử và tưởng nhớ, tri ân các Anh hùng liệt sỹ tại một số Đài tưởng niệm, Nghĩa trang quốc gia.

* Sáng ngày 11/7, Đoàn công tác đã có buổi gặp mặt và làm việc trực tiếp và trực tuyến với tập thể Lãnh đạo, công chức Cục Thống kê Quảng Ngãi cùng sự tham gia trực tiếp của lãnh đạo 12 Chi cục Thống kê Tỉnh.

Đoàn công tác đã nghe đại diện Cục Thống kê Quảng Ngãi báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022 của ngành thống kê trên địa bàn tỉnh. Tại buổi làm việc, Đoàn công tác đã dành phần lớn thời gian để lắng nghe chia sẻ của đại diện lãnh đạo các Chi cục, lãnh đạo Phòng về khó khăn vướng mắc về chuyên môn, nghiệp vụ, các vấn đề kỹ thuật,

kinh phí trong các cuộc điều tra, về công tác tổ chức và có những giải đáp thỏa đáng.

* Ngày 12/7/2022, Đoàn Công tác của Tổng cục Thống kê (TCTK) đã có buổi làm việc tại tỉnh Quảng Nam; nghe báo cáo về tình hình thực hiện công tác 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022. Theo đó, trong bối cảnh tình hình dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát, cả nước bước vào trạng thái “bình thường mới”, được sự quan tâm, chỉ đạo của Lãnh đạo TCTK và Lãnh đạo UBND tỉnh Quảng Nam, CTK Quảng Nam đã chủ động khắc phục khó khăn, nêu cao tinh thần trách nhiệm, nỗ lực đổi mới sáng tạo để hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ quan trọng. Ngành Thống kê trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã làm tốt công tác đảm bảo thông tin thống kê, tổ chức thu thập thông tin các cuộc điều tra ở tất cả các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, dân số, lao động, xã hội, môi trường, thương mại, dịch vụ, giá, công nghiệp, xây dựng, vốn đầu tư.

Cùng ngày, Đoàn Công tác của Tổng cục Thống kê đã đến dâng hương tại Đài Tưởng niệm Mẹ Việt Nam anh hùng tỉnh Quảng Nam. Đặc biệt, nhân dịp 75 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đã quan tâm, dành thời gian thăm viếng, tri gia đình Liệt sỹ Lê Nho Phương, tham gia cách mạng năm 1965, hy sinh năm 1972, là bố ruột của đồng chí Lê Nho Hùng, Phó Cục trưởng Cục Thống kê Quảng Nam.

* Sáng ngày 13/7/2022 Đoàn công tác đã tới thăm và làm việc

với toàn thể Lãnh đạo, công chức Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng.

Tại buổi làm việc, đại diện lãnh đạo Cục Thống kê Đà Nẵng đã trình bày Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022 của Cục Thống kê thành phố. Theo đó, một trong các nhiệm vụ trọng tâm của Cục trong 6 tháng đầu năm 2022 là đảm bảo thông tin thống kê đã được CTK Đà Nẵng sát sao thực hiện tốt, đảm bảo đúng theo phương án, kế hoạch đã đề ra. Đối với cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (TĐT), Ban chỉ đạo TĐT tại thành phố Đà Nẵng đã thực hiện đầy đủ và có chất lượng tất cả các khối lượng điều tra và được đoàn thanh tra TCTK đánh giá tốt.

Chiều cùng ngày, Đoàn công tác Tổng cục Thống kê đã có buổi gặp mặt thân mật với tập thể Lãnh đạo và công chức Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau đó, Đoàn công tác TCTK đã tới thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị để dâng hương tri ân các anh hùng, liệt sỹ đã hy sinh để bảo vệ thành cổ Quảng Trị. Đoàn đã trang trọng thực hiện nghi lễ dâng hương tại Đài tưởng niệm và thả hoa trên sông Thạch Hãn. Đây là nơi diễn ra trận quyết chiến ác liệt của quân và dân ta suốt 81 ngày đêm lịch sử, hàng vạn chiến sỹ đã hy sinh trên mảnh đất này. Tri ân các anh hùng, liệt sỹ vào dịp 27/7 hàng năm là hoạt động được Lãnh đạo Ngành Thống kê đặc biệt quan tâm, trân trọng thực hiện. Hoạt động tri ân càng ý nghĩa hơn khi được thực hiện đúng dịp kỷ niệm 50 năm



sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu bảo vệ thành cổ Quảng Trị (1972-2022) và 75 năm Ngày Thương binh liệt sĩ Việt Nam.

* Sáng ngày 14/7/2022, Đoàn công tác Tổng cục Thống kê với sự tham gia của Lãnh đạo các CTK Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế... đã tới tri ân các anh hùng liệt sĩ tại Nghĩa trang Đường 9, Nghĩa trang Trường Sơn (Tỉnh Quảng Trị), Đền thờ các anh hùng liệt sĩ Đường 20 Quyết Thắng, hang Tám Cô, Ngã ba Đồng Lộc.

Nghĩa trang liệt sĩ Đường 9 là nơi yên nghỉ của hơn 9.500 anh hùng, liệt sĩ thuộc bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích và thanh niên xung phong đã từng chiến đấu, phục vụ chiến đấu trên mặt trận Đường 9 và trên đất Lào trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn là nơi an nghỉ đời đời của các chiến sĩ đã hy sinh trên tuyến đường mòn Hồ Chí Minh trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước. Nơi đây quy tụ 10.333 phần mộ của các liệt sĩ với phần đất mộ được phân thành 10 khu vực chính. Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn ngày nay không chỉ là nơi an nghỉ của các anh hùng liệt sĩ mà còn là nơi suy tôn, là biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, của tinh thần, ý chí đấu tranh giành độc lập và khát vọng hòa bình của nhân dân ta.

Chiều cùng ngày Đoàn đã làm lễ tri ân tại Đền thờ các anh hùng liệt sĩ Đường 20 Quyết Thắng và Hang Tám Cô tại tỉnh Quảng Bình. Trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, đường 20 Quyết Thắng là một trong những tuyến đường bị đánh phá ác liệt nhất. Hang Tám Cô là địa danh lịch sử nổi tiếng, nơi 8 người thanh niên xung phong (TNXP) quê ở Hoàng Hóa, Thanh Hóa đã ngã xuống trong cuộc chiến tranh chống Mỹ ác liệt.

Sự hy sinh anh dũng của 8 TNXP đang độ tuổi đôi mươi tại hang đá này đã trở thành biểu tượng cao cả cho lòng yêu nước.

Đoàn cũng đã đến thắp hương tại Khu di tích lịch sử Ngã ba Đồng Lộc. Để giữ vững mạch máu giao thông từ Bắc vào Nam được thông suốt, hàng trăm, hàng ngàn chiến sĩ, nhân dân đã ngã xuống, trong đó nổi bật lên câu chuyện về 10 cô gái Thanh niên xung phong tại Ngã ba Đồng Lộc, Hà Tĩnh. Khu di tích Ngã Ba Đồng Lộc đã trở thành địa chỉ đỏ giáo dục đạo đức, truyền thống cách mạng cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

* Tiếp nối chuyến tri ân, sáng ngày 15/7/2022, Đoàn công tác đến thắp hương tại Khu di tích Trùng Bồn, Nghệ An, là mảnh đất huyền thoại khi chứng kiến một thời khói lửa mà hào hùng của dân tộc. Tiêu biểu là những chiến công và sự hy sinh oanh liệt ngày 31 tháng 10 năm 1968 của 13 chiến sĩ thanh niên xung phong anh hùng thuộc Đại đội Thanh niên xung phong 317, Đội 65, Tổng đội Thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước, tỉnh Nghệ An. Cũng tại đây, 1.240 người con ưu tú thuộc các lực lượng công an, quân đội, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến đã ngã xuống và mãi mãi nằm lại trong lòng đất mẹ.

Sáng ngày 15/7/2022, theo Kế hoạch công tác, Đoàn công tác của Tổng cục Thống kê tiếp tục có chuyến thăm và làm việc tại Chi cục Thống kê huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Trước đó, Đoàn công tác đã ghé thăm và có cuộc gặp gỡ thân mật và trao quà lưu niệm cho Lãnh đạo CTK Quảng Bình, và CTK Hà Tĩnh.

* Sáng ngày 16/7/2002, tập thể Lãnh đạo, công chức, lãnh đạo các chi cục trực thuộc CTK Ninh Bình đã tổ chức buổi tiếp đón Đoàn công tác của Tổng cục trưởng

TCTK Nguyễn Thị Hương tới thăm và làm việc.

Chiều cùng ngày, Đoàn công tác TCTK đã tới thăm và tặng quà, động viên và tri ân các thương bệnh binh tại Trung tâm Điều dưỡng Thương binh Nho Quan tỉnh Ninh Bình. Đoàn cũng ghé thăm Chi cục Thống kê Huyện Nho Quan để chia sẻ động viên các cán bộ công chức ngành Thống kê đang phấn đấu công tác tại địa bàn thuộc vùng sâu, vùng xa của tỉnh Ninh Bình.

Cùng ngày, Đoàn công tác đã ghé thăm Cục Thống kê tỉnh Hà Nam và tri ân gia đình liệt sĩ Lê Mạnh Hải tại thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Liệt sĩ Lê Mạnh Hải là thân sinh đồng chí Lê Mạnh Hồng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, đã hy sinh năm 1968 tại chiến trường Tây Nguyên. Nhân dịp 75 năm Ngày thương binh liệt sĩ Việt Nam, thay mặt toàn thể lãnh đạo, công, viên chức, người lao động Ngành thống kê, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cùng đoàn công tác đã thắp nén hương tri ân thành kính trước ban thờ Liệt sĩ. Với truyền thống Uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa, lãnh đạo công chức và lao động toàn Ngành Thống kê luôn ghi nhớ công ơn các anh hùng liệt sĩ đã hi sinh vì sự nghiệp giải phóng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đoàn công tác do Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến làm trưởng đoàn

* Chiều ngày 18/7/2022, tại Sóc Trăng, đoàn công tác Tổng cục Thống kê (TCTK) do Phó cục trưởng Nguyễn Trung Tiến làm trưởng đoàn đã tham dự Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm của Cục thống kê (CTK) Sóc Trăng. Theo báo cáo, 6 tháng đầu năm 2022, CTK Sóc Trăng

đã hoàn thành đạt 98,37% kế hoạch. Tổ chức triển khai và thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm của ngành.

* Ngày 19/7/2022, đoàn công tác Tổng cục thống kê đã đến làm việc với Cục Thống kê (CTK) tỉnh Đồng Tháp và dâng hương tại khu di tích Mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc

* Chiều ngày 20/7/2022, tại Tây Ninh, đoàn công tác Tổng cục Thống kê (TCTK) đã có các hoạt động tri ân nhân kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ. Đoàn dâng hương tại Nghĩa trang liệt sỹ Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Các thành viên trong đoàn đã thành kính dâng hoa và thắp hương tưởng nhớ các anh hùng liệt sỹ đã ngã xuống vì nền độc lập, tự do của dân tộc. Chiều cùng ngày, đoàn công tác của TCTK đã đến thăm hỏi tặng quà gia đình anh Lê Tuấn Hải công chức Văn phòng Thống kê xã Thạnh Bắc, tỉnh Tây Ninh là con liệt sỹ Lê Phước Thiện.

* Ngày 21/7/2022, đoàn công tác Tổng cục Thống kê (TCTK) đã làm việc với Cục Thống kê (CTK) tỉnh Tây Ninh và tỉnh Bình Dương về sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2022.

* Sáng ngày 26/7/2022, Đoàn công tác Tổng cục Thống kê (TCTK) làm việc với Cục Thống kê tỉnh Điện Biên. Chỉ đạo tại buổi làm việc, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến ghi nhận và đánh giá cao những kết quả tích cực của Cục Thống kê tỉnh Điện Biên. Phó Tổng cục trưởng cũng đề nghị Cục Thống kê tỉnh Điện Biên làm rõ một số vấn đề liên quan đến sự phối hợp, chỉ đạo giữa các Vụ và Cục TTDL với Cục; sự phối hợp giữa các phòng của Cục Thống kê trong quá trình phối hợp chia sẻ thông tin làm báo cáo; CNTT...

Trước đó, hưởng ứng hoạt động tri ân ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7, Đoàn công tác TCTK do Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến dẫn đầu đã dâng hương tại Đền thờ Điện Biên Phủ, Nghĩa trang liệt sỹ quốc gia A1 và Nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Him Lam./

P.V (tổng hợp)

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/7, cả nước gieo cấy được 1.021,6 nghìn ha lúa mùa, bằng 92,3% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc gieo cấy được 671,9 nghìn ha, bằng 85,9%; các địa phương phía Nam gieo cấy được 349,7 nghìn ha, bằng 107,6%.

Đến trung tuần tháng Bảy, cả nước gieo cấy được 1.915,9 nghìn ha lúa hè thu, bằng 98,3% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 177 nghìn ha, bằng 99,2%; các địa phương phía Nam đạt 1.738,9 nghìn ha, bằng 98,2%.

Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng 7/2022 phát triển ổn định. Tính đến cuối tháng 7/2021. Đàn trâu tăng 1,1%, đàn bò tăng 2,6% so cùng kỳ năm trước; đàn lợn tăng 4,8%. Chăn nuôi lợn và gia cầm còn gặp khó khăn khi giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao. Chăn nuôi gia cầm tính đến cuối tháng 7/2022 tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2018-2022.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 7 tháng năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước ước đạt 134,9 nghìn ha, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 53,7 triệu cây, tăng 5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 10,2 triệu m³, tăng 5,9%; sản lượng củi khai thác đạt 11,1 triệu ste, tăng 0,5%.

Tính chung 7 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 706 ha, giảm 49,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Diện tích rừng bị cháy là 25,2 ha, giảm 96%; diện tích rừng bị chặt phá là 680,8 ha, giảm 11,5%.

c) Thủy sản

Ngư dân tiếp tục gặp khó khăn do giá nhiên liệu vẫn ở mức cao so với cùng kỳ năm trước làm tăng chi phí các chuyến đánh bắt thủy sản. Tính chung 7 tháng năm 2022, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 5.003,1 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thủy sản nuôi trồng đạt 2.730,6 nghìn tấn, tăng 7,1%; Thủy sản khai thác đạt 2.272,5 nghìn tấn, tăng 2,8%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 7 tháng năm 2022, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 tăng 7,6%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,7% (cùng kỳ năm 2021 tăng 9,7%), đóng góp 7,6 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,4%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,5%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 3,6%, đóng góp 0,6 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 7 tháng năm 2022 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất trang phục tăng 23,1%; sản xuất thiết bị điện tăng 21%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 20,1%; sản xuất đồ uống tăng 19,5%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 15,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 11%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/7/2022 tăng 11,3% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 5,1%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 6,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 14,1%.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 7 THÁNG NĂM 2022

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 7 tháng năm 2022, cả nước có 89,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.006,1 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 621 nghìn lao động, tăng 17,9% về số doanh nghiệp, giảm 5,6% về vốn đăng ký và tăng 11,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 7 tháng năm 2022 đạt 11,3 tỷ đồng, giảm 19,9% so với cùng kỳ năm 2021. Nếu tính cả 2.329,7 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 31,2 nghìn lượt doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 7 tháng năm 2022 là 3.335,8 nghìn tỷ đồng, tăng 37,2% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 44,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 49,7% so với cùng kỳ năm 2021), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 7 tháng năm 2022 lên 133,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 26,8% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 19,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung 7 tháng năm 2022, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn 56 nghìn doanh nghiệp, tăng 39,2% so với cùng kỳ năm trước; 28,2 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 0,6%; gần 10,4 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 9%. Bình quân một tháng có 13,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Tính chung 7 tháng năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 237,6 nghìn tỷ đồng, bằng 43,3%

kế hoạch năm và tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 41,7 nghìn tỷ đồng, bằng 40,1% kế hoạch năm và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 195,9 nghìn tỷ đồng, bằng 44,1% kế hoạch năm và tăng 11,2%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/7/2022 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 15,54 tỷ USD, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đăng ký cấp mới có 927 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 5,72 tỷ USD, giảm 7,9% về số dự án và giảm 43,5% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 3,98 tỷ USD, chiếm 69,5% tổng vốn đăng ký cấp mới;...

Trong số 78 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 7 tháng năm 2022, Đan Mạch là nhà đầu tư lớn nhất với 1,32 tỷ USD, chiếm 23,1% tổng vốn đăng ký cấp mới;...

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 7 tháng năm 2022 ước tính đạt 11,57 tỷ USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 7 tháng trong 5 năm qua.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 7 tháng năm 2022 có 67 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 313,8 triệu USD, gấp 2,2 lần so với cùng kỳ năm trước; có 14 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 44,9 triệu USD, giảm 89,4%.

Trong 7 tháng năm 2022 có 23 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 65,9 triệu USD, chiếm 18,4% tổng vốn đầu tư;...

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước:

Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2022 đạt 1.093,5 nghìn tỷ đồng, bằng 77,5% dự toán năm và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: *Thu nội địa* đạt 870,4 nghìn tỷ đồng, bằng 74% dự toán năm và tăng 15% so với cùng kỳ năm trước; *Thu từ dầu thô* đạt 43 nghìn tỷ đồng, bằng 152,5% dự toán năm và tăng 91,6% so với cùng kỳ năm trước; *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* đạt 179,8 nghìn tỷ đồng, bằng 90,3% dự toán năm và tăng 23,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế 7 tháng năm 2022 ước đạt 842,7 nghìn tỷ đồng, bằng 47,2% dự toán năm và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên đạt 594,8 nghìn tỷ đồng, bằng 53,5% dự toán năm và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 186,8 nghìn tỷ đồng, bằng 35,5% và tăng 10,3%; chi trả nợ lãi 59,5 nghìn tỷ đồng, bằng 57,4% và giảm 11,3%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 7 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 3.205,8 nghìn tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 11,9%. Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 2.556,4 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 324,9 nghìn tỷ đồng tăng 37,5% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu vui chơi và du lịch của người dân tăng cao trong dịp hè.

Doanh thu du lịch lữ hành 7 tháng ước đạt 11,9 nghìn tỷ đồng, gấp 2,7 lần so với cùng kỳ năm trước do hoạt động du lịch phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt là du lịch nội địa.

Doanh thu dịch vụ khác 7 tháng năm 2022 ước đạt 312,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 7 tháng năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 431,94 tỷ USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 7 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 216,35 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 56,99 tỷ USD, tăng 17%, chiếm 26,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 159,36 tỷ USD, tăng 15,7%, chiếm 73,7%.

Trong 7 tháng năm 2022 có 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 58,5%).

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 7 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 215,59 tỷ USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 76,06 tỷ USD, tăng 13,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 139,53 tỷ USD, tăng 13,7%.

Trong 7 tháng năm 2022 có 33 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 88,6% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 3 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 40,8%).

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2022, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch

ước đạt 67,1 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 72,6 tỷ USD.

Tính chung 7 tháng năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 764 triệu USD (cùng kỳ năm trước nhập siêu 3,31 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 19,07 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 19,83 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tính chung 7 tháng năm 2022 ước đạt 2.248 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 107,1 tỷ lượt khách.km, tăng 37,1% (cùng kỳ năm trước giảm 20,1%).

Vận tải hàng hóa 7 tháng năm 2022, ước đạt 1.129 triệu tấn, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 240 tỷ tấn.km, tăng 22,9%.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 7 tháng năm 2022, khách quốc tế đến nước ta đạt 954,6 nghìn lượt người, gấp 10 lần so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn giảm 90,3% so với cùng kỳ năm 2019, năm chưa xảy ra dịch Covid-19. Trong đó: khách đến từ Châu Á đạt 638,3 nghìn lượt người, gấp 7,6 lần so với cùng kỳ năm trước; Khách đến từ Châu Âu đạt 142,9 nghìn lượt người, gấp 18,5 lần; Từ Châu Mỹ đạt 121,5 nghìn lượt người, gấp 42,3 lần; Từ Châu Úc là 48,4 nghìn lượt người, gấp 64,5 lần và từ Châu Phi là 3,4 nghìn lượt người, tăng 4,5%.

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Trong 7 tháng năm 2022, có 26,2% hộ gia đình nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 11,5%; từ họ hàng, người thân là 12,2%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 10,2%;

từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 5,9% và từ các nguồn khác là gần 0,2%.

Theo báo cáo của Bộ Lao động và Thương binh xã hội, tính đến ngày 22/7/2022 gói hỗ trợ theo Nghị quyết 11/NQ-CP đã giải ngân khoảng 196,7 tỷ đồng hỗ trợ cho 344.070 người lao động tại 3.936 doanh nghiệp.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính chung 7 tháng năm 2022, cả nước có 103.433 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (37 trường hợp tử vong); 36.792 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (02 trường hợp tử vong);..

Tại Việt Nam, tình hình dịch Covid-19 có những diễn biến mới phức tạp, gia tăng số ca mắc, trong đó có nhiều ca mắc biến chủng mới BA.4, BA.5. Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 28/7/2022, Việt Nam có 10.773 nghìn trường hợp mắc, trong đó 9.881,6 nghìn trường hợp đã được chữa khỏi và 43,1 nghìn trường hợp tử vong.

c) Tai nạn giao thông

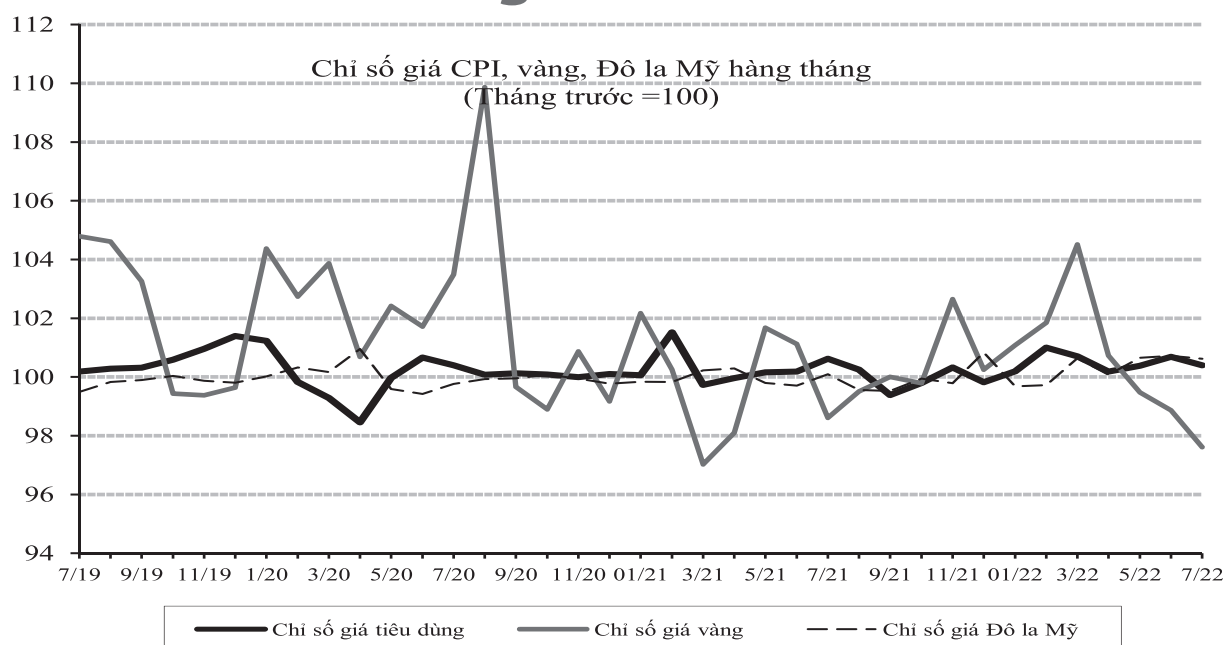
Tính chung 7 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 6.536 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 4.578 vụ tai nạn giao thông làm 3.785 người chết, 2.284 người bị thương và 1.972 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 7 tháng năm nay giảm 8,4%; số người chết tăng 4,1%; số người bị thương giảm 3,3% và số người bị thương nhẹ giảm 24,8%.

d) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 7 tháng năm nay, thiên tai làm 97 người chết và mất tích, 68 người bị thương; 12,1 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 164,2 nghìn ha lúa và 32,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 5.624,5 tỷ đồng, gấp 7,3 lần cùng kỳ năm 2021./.

(Trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và bảy tháng đầu năm 2022 - TCTK)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7 năm 2022



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2022 SO VỚI				7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 7 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 6 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,85	103,14	103,59	100,40	102,54
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,02	102,98	103,72	101,37	101,18
1- Lương thực	111,29	102,82	101,57	100,31	102,39
2- Thực phẩm	112,43	101,94	103,63	101,60	99,93
3- Ăn uống ngoài gia đình	115,27	105,70	104,86	101,28	103,81
II. Đồ uống và thuốc lá	107,06	103,43	102,30	100,39	102,85
III. May mặc, mũ nón, giày dép	104,14	101,84	101,23	100,32	101,20
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	107,03	101,13	103,44	100,49	101,88
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,60	102,25	101,73	100,32	101,65
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,77	100,40	100,26	100,05	100,33
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,45	100,03	100,02	100,00	100,03
VII. Giao thông	117,96	115,22	111,16	97,15	117,11
VIII. Bưu chính viễn thông	97,91	99,80	99,93	100,26	99,50
IX. Giáo dục	105,13	98,03	102,03	100,20	97,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,86	97,37	102,10	100,16	96,58
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	102,84	104,32	104,16	100,79	101,84
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	107,63	102,65	102,11	100,43	101,88
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	145,57	106,31	104,04	97,61	106,58
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,17	101,77	102,14	100,62	100,08

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

60 năm

THẨM TÌNH ĐOÀN KẾT HỮU NGHỊ VIỆT - LÀO

Thu Hòa

Là hai nước láng giềng núi sông liền một dải, quan hệ gắn kết anh em giữa Việt Nam và Lào đã được hình thành và tạo dựng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của hai dân tộc. Mỗi quan hệ truyền thống tốt đẹp, gắn bó thủy chung giữa nhân dân hai nước luôn được các thế hệ lãnh đạo hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước dày công vun đắp, trở thành tài sản quý giá. Năm 2022 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam và Lào, hai nước Kỷ niệm 60 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao (5/9/1962-5/9/2022), 45 năm ngày ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác Việt Nam-Lào (18/7/1977-18/7/2022). Đây là sự kiện có ý nghĩa lịch sử, đánh dấu mốc son sáng ngời, tô thắm thêm tình đoàn kết hữu nghị giữa hai nước.

Năm 1962, Việt Nam và Lào chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, mở ra một chương mới trong sự nghiệp xây dựng và phát triển hơn nữa quan hệ giữa hai dân tộc. Trải qua chặng đường 60 năm, quan hệ giữa hai nước ngày càng đi vào chiều sâu, thực chất trên mọi lĩnh vực, từ chính trị - đối ngoại, quốc phòng - an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội. Theo đó, đã góp phần nâng cao vị thế, uy tín của hai Đảng, hai Nhà nước trên trường quốc tế, đóng góp tích cực cho hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển của khu vực và thế giới. Một số kết quả trong quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam và Lào giai đoạn 2017-2022:

Quan hệ chính trị, quốc phòng an ninh, đối ngoại tiếp tục được mở rộng và có vai trò nòng cốt, định hướng tổng thể trong quan hệ hai nước

Việt Nam và Lào luôn khẳng định quan hệ hữu nghị vĩ đại, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai nước là mẫu mực, thủy chung, trong sáng hiếm có, là tài sản chung vô giá của hai Đảng, hai dân tộc, cần được giữ gìn, bảo vệ, vun đắp và truyền tiếp cho các thế hệ mai sau.

Hai bên đã phát huy những cơ chế hợp tác sẵn có, đồng thời triển khai những cơ chế hợp tác mới; phối hợp chặt chẽ trong các vấn đề chiến lược; thường xuyên trao đổi các đoàn cấp cao

và các cấp dưới nhiều hình thức, góp phần làm sâu sắc hơn mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, nổi bật là các chuyến thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước và lãnh đạo cấp cao của hai quốc gia. Cùng ký kết nhiều văn kiện hợp tác quan trọng giữa hai Đảng, hai Chính phủ, tạo hành lang pháp lý thuận lợi thúc đẩy quan hệ hợp tác; tập trung triển khai thực hiện tốt các thỏa thuận và Tuyên bố chung được ký kết giữa lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai Nhà nước, góp phần kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các thỏa thuận.

Các ban của Đảng, bộ, ngành của Chính phủ, các cơ quan của Quốc hội, Mặt trận, đoàn thể và địa phương hai nước đều ký kết và tích cực triển khai các thỏa thuận, chương trình hợp tác song phương và thường xuyên có các chuyến thăm lẫn nhau; chia sẻ kinh nghiệm về công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác mà hai bên cùng quan tâm.



Trong 5 năm qua, hai bên đã phối hợp tổ chức nhiều sự kiện quan trọng trong quan hệ hai Đảng, hai Nhà nước với nhiều hoạt động phong phú, sâu rộng, có ý nghĩa thiết thực, có sức lan tỏa rộng khắp đến các tầng lớp nhân dân và các bộ, ban, ngành, địa phương; đặc biệt là việc tổ chức thành công các hoạt động kỷ niệm 55 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao và 40 năm Ngày ký kết Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Lào (năm 2017). Nhân các ngày lễ quan trọng, lãnh đạo cấp cao của hai Đảng, hai Nhà nước đều gửi thư, điện chúc mừng, thăm hỏi lẫn nhau.

Trong năm 2021 và những tháng đầu năm 2022, dù bối cảnh dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp, nhưng hai bên đã phối hợp tổ chức thành công Đại hội đại biểu toàn quốc của mỗi Đảng và bầu cử đại biểu Quốc hội ở mỗi nước trong năm 2021; duy trì các chuyến thăm, các cuộc điện đàm và tiếp xúc cấp cao bằng nhiều hình thức linh hoạt. Hai bên cũng duy trì các cơ chế hợp tác song phương quan trọng, trong đó có các Kỳ họp của Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Lào.

Trong hợp tác đối ngoại, hai bên thiết lập và triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế tham vấn thường niên cấp Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong các hoạt động tại các diễn đàn đa phương, như Liên hợp quốc, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), Khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam (CLV), Hợp tác Campuchia - Lào - Myanmar - Việt Nam (CLMV), Tổ chức Chiến lược hợp tác kinh tế Ayeyarwady - Chao Phraya - Mekong (ACMECS) và các cơ chế hợp tác Tiểu vùng Mekong, góp phần nâng cao uy tín và vị thế của mỗi nước.

Hai bên luôn phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ lẫn nhau nhằm bảo đảm ổn định chính trị, an ninh và trật tự, an toàn xã hội ở mỗi nước; thực hiện tốt Nghị định thư hợp tác 05 năm và Kế hoạch hợp tác giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Công an hai nước. Hai bên tiếp tục duy trì trao đổi thông tin, hợp tác chặt chẽ nhằm bảo đảm an ninh, xây dựng tuyến biên giới Việt Nam - Lào ổn định, phát triển toàn diện.

Hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế và khoa học - kỹ thuật ngày càng đa dạng và có nhiều chuyển biến tích cực

Thời gian qua, Việt Nam và Lào tích cực triển khai các hiệp định giữa hai Chính phủ và thỏa thuận tại các kỳ họp của Ủy ban liên Chính phủ; tích cực triển khai Thỏa thuận về Chiến lược hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học - kỹ thuật Việt Nam - Lào; tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, chủ động tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tiếp tục ký kết nhiều văn kiện hợp tác, tạo hành lang pháp lý đồng bộ để thúc đẩy hợp tác giữa hai nước.

Tính đến nay, Việt Nam có 214 dự án đầu tư sang Lào còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 5,33 tỷ USD, tiếp tục duy trì vị trí thứ 3 trong số các nước có hoạt động đầu tư tại Lào (sau Trung Quốc, Thái Lan). Một số dự án đã đi vào hoạt động đạt hiệu quả tốt, đã có doanh thu, thực hiện các nghĩa vụ tài chính với các cơ quan nhà nước Lào và tạo ra việc làm ổn định cho hàng vạn lao động của Lào. Từ năm 2017 đến năm 2021, hai bên tích cực triển khai và đưa vào sử dụng nhiều công trình, dự án sử dụng nguồn vốn viện trợ, trong đó có dự án trọng điểm như Bệnh viện Hữu nghị tại tỉnh Hủa-phăn và tỉnh Xiêng-khoảng của Lào. Đặc biệt, hai bên hoàn thành dự án công trình Nhà Quốc hội mới của Lào. Đây là món quà của Đảng, Nhà nước, nhân dân Việt Nam dành tặng Đảng, Nhà nước và nhân dân Lào, là biểu tượng của mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào.

Trong hợp tác thương mại, hai bên tiếp tục thúc đẩy, đàm phán và ký kết nhiều văn bản quan trọng, góp phần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về thương mại (Hiệp định

thương mại song phương mới, Hiệp định thương mại biên giới, Nghị định thư sửa đổi Hiệp định quá cảnh hàng hóa Việt Nam - Lào, Để án phát triển thương mại biên giới Việt Nam - Lào...); chủ động, tích cực triển khai các văn kiện đã ký kết và cơ chế “một cửa, một lần dừng” tại cặp cửa khẩu quốc tế Lao Bảo - Đen-xa-văn, tăng cường các biện pháp xúc tiến thương mại.

Giai đoạn 2016-2020, kim ngạch thương mại Việt Nam - Lào đã có những bước phát triển đáng kể, tốc độ tăng bình quân 4%/năm. Năm 2021, kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Lào đạt trên 1,37 tỷ USD (tăng 33,3% so với năm 2020). Vốn đầu tư Việt Nam vào Lào đạt 112 triệu USD, tăng 27% so cùng kỳ năm 2020. Giai đoạn 2021-2025, hai nước phấn đấu tăng kim ngạch thương mại hai nước mỗi năm tăng 10%.

4 tháng đầu năm 2022, kim ngạch thương mại hai nước đạt 558,2 triệu USD (tăng 20,2% so với cùng kỳ năm 2021). Trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Lào đạt 192,2 triệu USD, tăng 11,8% và nhập khẩu của Việt Nam từ Lào đạt 366 triệu USD, tăng 48,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Ngoài ra, trong các lĩnh vực khác như: Giao thông vận tải, năng lượng điện, nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn... Việt Nam và Lào cũng tiếp tục đẩy mạnh hợp tác trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi, tôn trọng truyền thống hợp tác và tập quán thương mại quốc tế. Theo đó, hai bên tiếp tục tập trung thực hiện Bản ghi nhớ giữa hai Chính phủ về Chiến lược hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về giao thông vận tải.

Trong lĩnh vực năng lượng điện, hai bên đã ký kết Biên bản ghi nhớ về phát triển các dự án thủy điện tại Lào và mua bán điện giữa hai nước đến năm 2030 và Hiệp định về hợp tác phát triển các công trình năng lượng điện và mỏ; ký kết Bản ghi nhớ về hợp tác mua bán điện từ các công trình điện gió...

Trong nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn, hai Bên đã thống nhất coi hợp tác trong lĩnh vực này là rất quan trọng, theo đó đã tăng cường trao đổi chuyển giao công nghệ, kỹ thuật và xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp, nông thôn giảm nghèo, nâng cao năng lực thể chế, chính sách trong quản lý sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi. Hai bên đã phối hợp thực hiện tốt việc quản lý và bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên, ngăn chặn việc buôn bán-vận chuyển gỗ trái phép và lâm sản - thú rừng xuyên biên giới.

Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, Việt Nam - Lào đã tích cực triển khai Để án nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2020. Nhờ đó, đã tạo ra sự thay đổi tích cực đối với công tác đào tạo nguồn nhân lực của Lào, trong đó điểm nhấn là việc triển khai xây dựng, sửa đổi các cơ chế, chính sách nhằm nâng cao công tác quản lý, tiếp nhận, đào tạo du học sinh Lào, điều chỉnh các chế độ học phí, sinh hoạt phí, tạo điều kiện cho công tác đào tạo ngày càng hiệu quả, tạo sự chuyển biến rõ rệt về số lượng và chất lượng. Giai đoạn 2011-2020, Việt Nam đã đào tạo cho Lào gần 30.000 người với cơ cấu ngành nghề và cấp bậc đào tạo khác nhau, trong đó

diện Hiệp định gần 5.000 người. Năm học 2019-2020, tổng số lưu học sinh Lào học tập tại Việt Nam là 16.644 người. Việt Nam cũng đã cử 156 giáo viên sang giảng dạy tiếng Việt tại các trường phổ thông, trường đại học và bồi dưỡng tiếng Việt cho cán bộ các bộ, ngành của Lào. Hiện nay, tiếng Việt đang được dạy trong 21 trường phổ thông tại 11 tỉnh của Lào. Trong giai đoạn 2011-2019, Lào đã tiếp nhận 395 sinh viên Việt Nam sang học tập, trong đó có 44 thạc sỹ, 289 đại học và 62 thực tập sinh tiếng Lào.

Đặc biệt, trong lĩnh vực thống kê, Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) đã tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê cho cán bộ thống kê Lào. Từ năm 2004 đến nay TCTK đã đào tạo hơn 145 lượt cán bộ, công chức ngành Thống kê Lào với các nội dung nghiệp vụ Thống kê như: Phương pháp thống kê mô tả, Điều tra và điều tra chọn mẫu trong thống kê, các phương pháp phân tích thống kê cơ bản...

Ngoài ra, hai bên còn thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực dạy nghề thông qua cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho việc dạy nghề của Lào; triển khai hợp tác hiệu quả trong tập huấn tay nghề cho các thí sinh Lào tham dự Hội thi tay nghề ASEAN hằng năm.

Trong lĩnh vực y tế: Công tác khám, chữa bệnh cho cán bộ và nhân dân Lào tại Việt Nam, nhất là tại các tỉnh có chung đường biên giới và công tác phối hợp khám, chữa bệnh từ xa tiếp tục được quan tâm thúc đẩy; Việt Nam luôn tạo điều kiện giúp Lào đào tạo cán bộ y tế; phối hợp chặt chẽ trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

(Xem tiếp trang 23)

KINH TẾ VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG PHỤC HỒI VÀ BỨT TỐC

TS. Phan Hùng An

Đại học công nghiệp Hà Nội

Nhờ sớm triển khai các gói hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế - xã hội, cùng với việc dịch Covid-19 được kiểm soát, nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, kinh tế Việt Nam đang phục hồi và "bứt tốc" tăng trưởng trở lại. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, kinh tế - xã hội Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022 đã khởi sắc ở hầu hết các ngành, lĩnh vực; tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát đang được kiểm soát, công tác an sinh xã hội được đảm bảo; sản xuất công nghiệp, dịch vụ tăng mạnh; số doanh nghiệp thành lập mới tăng cao; nhiều địa phương tăng trưởng trở lại... Những tín hiệu khả quan này là minh chứng nền kinh tế Việt Nam đang phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch COVID-19.

Những tín hiệu phục hồi rõ nét

Nửa đầu năm 2022, kinh tế - xã hội Việt Nam diễn ra trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế thế giới được dự báo giảm sau 2 năm bị ảnh hưởng dịch Covid-19 và tác động từ cuộc xung đột giữa Nga - Ukraine. Giá các loại hàng hóa thiết yếu trên thị trường thế giới tăng cao, đặc biệt là giá dầu thô, khí đốt tự nhiên và khí tự nhiên hóa lỏng tăng mạnh nhất kể từ năm 2011, gây nguy cơ khủng hoảng an ninh năng lượng, lương thực, tạo áp lực lớn đến lạm phát toàn cầu.

Trong nước, cùng với việc triển khai các gói hỗ trợ nhằm sớm phục hồi và tăng trưởng kinh tế, dịch Covid-19 được kiểm soát, hoạt động sản xuất kinh doanh đã trở lại trạng thái bình thường

như trước khi xảy ra dịch Covid-19. Nhờ đó, kinh tế - xã hội Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022 đã có nhiều khởi sắc, một số ngành có mức tăng cao hơn trước khi dịch Covid-19 xuất hiện như: công nghiệp chế biến, chế tạo; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; xuất khẩu hàng hóa...

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2022 ước tính tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn tốc độ tăng của quý II các năm trong giai đoạn 2011-2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, GDP tăng 6,42%, cao hơn tốc độ tăng 2,04% của 6 tháng đầu năm 2020 và tốc độ tăng 5,74% của 6 tháng đầu năm 2021. Trong mức tăng chung

của toàn nền kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,70%, đóng góp 48,33%; khu vực dịch vụ tăng 6,60%, đóng góp 46,60%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 9,66%.

Sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá do hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì và đang dần phục hồi. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước và tăng ở 61 địa phương trên cả nước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đạt quy mô 2.717 nghìn tỷ đồng và tốc độ tăng 11,7%, cao hơn so với cùng kỳ trong vòng 5 năm trở lại đây; tăng 14,4% so với 6 tháng đầu năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch Covid-19. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 371,17 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước; trong đó xuất khẩu tăng 17,3%; nhập khẩu tăng 15,5%. Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm ước tính xuất siêu 710 triệu USD... Điều này cho thấy rõ bức tranh phục hồi kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ trên khắp cả nước.

Nhiều địa phương trên cả nước đang dần lấy lại đà phục hồi và tăng tốc. Tại đầu tàu kinh tế của cả nước, TP Hồ Chí Minh, sản xuất hàng hóa, xuất khẩu đều tăng trưởng

trở lại là những tín hiệu cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ của kinh tế Thành phố sau dịch bệnh, đóng góp vào bức tranh kinh tế chung của cả nước. Các ngành công nghiệp chủ yếu của Thành phố như công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số tăng cao hơn so với bình quân toàn ngành cho thấy đây là những ngành động lực góp phần phát triển kinh tế địa phương. Riêng trong tháng 6, ở lĩnh vực thương mại và dịch vụ đạt trên 99,6 nghìn tỷ đồng, tăng 41,1% và 6 tháng đầu năm đạt gần 556,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Tại thủ đô Hà Nội, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cũng đang có xu hướng phục hồi nhanh và tích cực của nhiều ngành, lĩnh vực: GRDP ước tăng 7,79% so với cùng kỳ (quý I tăng 6,03%; quý II tăng 9,49%); thu ngân sách trên địa bàn đạt 56,8% dự toán năm và tăng 20,2%; văn hóa nghệ thuật, thể thao được duy trì phát triển; giải quyết việc làm đạt khá, an sinh xã hội được đảm bảo...

Cùng với sự phục hồi của nền kinh tế, tình hình đăng ký doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2022 cũng ghi nhận nhiều tín hiệu khởi sắc. Trong 6 tháng, cả nước có 76,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước; Số doanh nghiệp gia nhập và quay trở lại hoạt động đạt 116,9 nghìn doanh nghiệp (lần đầu tiên vượt mốc 100 nghìn doanh nghiệp). Bình quân một tháng có 19,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động, cao hơn số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Đây cũng là một dấu hiệu cho thấy tín hiệu phục hồi kinh tế rõ nét khi số doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng cao nhất cùng kỳ 5 năm qua. Bên cạnh đó,



theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy, doanh nghiệp lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III/2022 với 85% doanh nghiệp đánh giá sẽ ổn định và tốt hơn so với quý II/2022.

Ở khía cạnh khác, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 10,06 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 5 năm qua. Đặc biệt, tuy quỹ đạo phục hồi kinh tế bước vào giai đoạn bứt tốc nhưng lạm phát vẫn được kiểm soát. Bình quân 6 tháng đầu năm, CPI tăng 2,44% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 1,25%.

Theo phân tích của giới chuyên gia, những con số tăng trưởng về công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ... trong 6 tháng đầu năm 2022 cho thấy, cộng đồng doanh nghiệp đã có sự thích ứng tốt với bối cảnh mới, nền kinh tế Việt Nam đang trong quỹ đạo phục hồi, bứt tốc tăng trưởng trở lại nhờ những dấu ấn nổi bật từ vai trò điều hành của Chính phủ.

Sự phục hồi của nền kinh tế Việt Nam đã được các tổ chức quốc tế đánh giá cao. Mới đây, tổ chức xếp hạng tín nhiệm S&P đã nâng hạng tín nhiệm dài hạn

của Việt Nam từ BB lên BB+, ghi nhận nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phục hồi vững chắc. Cộng đồng doanh nghiệp, các chuyên gia kỳ vọng các chính sách điều hành sẽ thực chất, phát huy tốt hơn nữa lợi thế Việt Nam đang có để đưa nền kinh tế tăng trưởng một cách bền vững.

Dấu ấn điều hành của Chính phủ

Đánh giá về tình hình kinh tế những tháng đầu năm 2022, các chuyên gia kinh tế cho rằng, để đạt được những kết quả trên là nhờ việc thực hiện các chương trình phục hồi nền kinh tế của Chính phủ đã được các bộ, ngành, địa phương triển khai tích cực, hiệu quả. Cụ thể, Chính phủ đã ban hành và chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết số 01/NQ-CP về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước; Nghị quyết số 02/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và Nghị quyết số 38/NQ-CP về Chương trình phòng, chống dịch COVID-19...

Riêng về triển khai Chương trình phục hồi kinh tế, đến nay Chính phủ đã ban hành 6 nghị định



để thực hiện chính sách miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất, chính sách cho vay, hỗ trợ lãi suất; 3 quyết định về hỗ trợ tiền thuê nhà đối với người lao động, cho vay học sinh, sinh viên và các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập. Thủ tướng Chính phủ ban hành 3 Quyết định để cụ thể hóa các chính sách phục hồi và phát triển.

Bên cạnh đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã tổ chức nhiều hội nghị toàn quốc triển khai Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; giải ngân vốn đầu tư công; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; hoàn thiện thể chế, xây dựng pháp luật. Thủ tướng Chính phủ đã trực tiếp thị sát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các công trình trọng điểm quốc gia, như Dự án đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông, Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, nhiệt điện Long Phú 1...; làm việc với nhiều địa phương để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển.

Thủ tướng Chính phủ đã liên tục có 3 công điện thúc các bộ, ngành sớm trình những chính sách để triển khai. Thậm chí, ngay việc giải ngân vốn đầu tư công, người đứng đầu Chính phủ cũng ra quyết định thành lập 6 tổ công tác để đôn đốc từng nơi ì ạch,

chậm tiến độ.

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do tình hình khu vực và thế giới diễn biến khó lường, giá cả nguyên vật liệu đầu vào, nhất là xăng, dầu tăng cao, tác động từ tình hình xung đột Nga-Ukraine, chính sách của các quốc gia sau dịch COVID-19. Cùng với đó là sức ép lạm phát tăng mạnh.

Mặc dù vậy, các chuyên gia kinh tế cho rằng, nếu thực hiện nhịp nhàng giữa chính sách tài khóa và tiền tệ thì vẫn có thể kiểm soát được lạm phát trong khuôn khổ cho phép và khi kiểm soát được lạm phát, ổn định vĩ mô thì tăng trưởng kinh tế kỳ vọng đạt mục tiêu.

Để chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát gia tăng, trong thời gian qua Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp bình ổn giá, hạn chế những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội. Các chính sách được ban hành kịp thời giúp ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân, giảm áp lực đáng kể lên mặt bằng giá như: giảm thuế giá trị gia tăng với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ từ 10% xuống 8% từ ngày 01/02/2022; giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022; giảm mức thu 37 khoản phí, lệ phí trong 6 tháng đầu năm 2022; giảm 50% thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu từ ngày 01/4/2022.

Mới đây, Chính phủ đã giao Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan liên quan điều hành đồng bộ, chủ động, linh hoạt các công cụ chính sách

tiền tệ, phối hợp chặt chẽ, hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra, góp phần bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

Theo các chuyên gia kinh tế, những tháng cuối năm vẫn cần rà soát, tháo gỡ các rào cản, vướng mắc cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh, khơi thông điểm nghẽn về huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực trong nền kinh tế. Đồng thời để Chương trình phục hồi kinh tế triển khai hiệu quả, góp phần đưa kinh tế Việt Nam bắt tốc trong những tháng cuối năm đòi hỏi các bộ ngành, địa phương cần có sự phối hợp, cụ thể hóa các chính sách.

Theo Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, để Chương trình thực sự là 'phao cứu sinh' giúp phục hồi và vực dậy nền kinh tế, đòi hỏi nỗ lực của tất cả các bên, từ Nhà nước đến người dân và doanh nghiệp. Bản thân mỗi doanh nghiệp trước hết tự thay đổi để thích ứng với thay đổi trong bối cảnh mới. Doanh nghiệp cần năng động, chủ động, sáng tạo hơn, quản trị tốt hơn để thích ứng tốt hơn với xu hướng kinh doanh mới, thói quen tiêu dùng mới và công nghệ mới.

Để tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan, địa phương xác định đây là một nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là một trong các tiêu chí quan trọng để đánh giá, xếp loại cuối năm đối với tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu. Các cấp, các ngành để đẩy nhanh tiến độ triển khai, sớm đưa chính sách đi vào cuộc sống; theo dõi sát sao, kịp thời xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo./.

Phát triển NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐẾN NĂM 2030

Minh Hà

Ngày nay, công nghiệp Hóa chất được đánh giá là ngành công nghiệp có vai trò quan trọng trong cung cấp nguyên liệu đầu vào cho nhiều ngành sản xuất thiết yếu và tiêu dùng. Với kim ngạch xuất khẩu nằm trong danh mục các sản phẩm xuất khẩu trên 1 tỷ USD mỗi năm, công nghiệp Hóa chất tiếp tục khẳng định vị thế trong nền kinh tế.

Khẳng định vị thế ngành

Công nghiệp Hóa chất là một ngành công nghiệp có sự đa dạng về sản phẩm, phục vụ cho tất cả các ngành liên quan đến kinh tế kỹ thuật như: Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ, plastic, cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, chất tẩy rửa, sơn, vecni..., đồng thời giải quyết việc làm cho lượng lớn lao động. Theo Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại (VITIC), tại 6 vùng kinh tế trên cả nước có khoảng trên 1,81 nghìn doanh nghiệp sản xuất hóa chất, trong đó có 894 doanh nghiệp sản xuất phân bón (chiếm 49%), 106 doanh nghiệp sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật (chiếm 16%), 68 doanh nghiệp sản xuất hóa chất cơ bản (chiếm khoảng 4%), 14 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hóa dầu (chiếm 1%)... Ngành công nghiệp hóa chất hiện đem lại việc làm cho 2,7 triệu lao động, trong đó có 725 nghìn lao động trực tiếp tham gia sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất.

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, ngành công nghiệp Hóa chất vẫn đang duy trì tốt sự tăng trưởng bằng những điểm sáng cả trong sản xuất và tiêu thụ. 6 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 3,5% so với cùng kỳ năm ngoái, riêng tháng 6/2022 tăng 7,4% so với tháng bình quân năm gốc 2015. Trong đó sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh tăng cao nhất 7,7% so với 6 tháng đầu năm 2021, trong tháng 6/2022 tăng 20,7% so với tháng bình quân năm gốc 2015; tiếp đến là sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh với 3,8% so với 6 tháng đầu năm 2021, trong tháng 6/2022 tăng 60,6% so với tháng bình quân năm gốc 2015.

Bên cạnh đó, là sản phẩm góp mặt trong danh mục các ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu trị giá tỷ đô, năm 2021, xuất khẩu hóa chất đã bật lên với mức tăng

ngoạn mục sau khi sụt giảm trong 2 năm 2019 và 2020 do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Kết quả, kim ngạch xuất khẩu ngành hàng hóa chất năm 2021 đạt trị giá 2,51 tỷ USD, tăng 43,5% so với năm 2020; xuất khẩu các sản phẩm hóa chất đạt 1,98 tỷ USD, tăng 33,7%. 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hóa chất đạt 1,68 tỷ USD, tăng 59,3% so với cùng kỳ năm trước; xuất khẩu các sản phẩm hóa chất đạt 1,16 tỷ USD, tăng 27,2%

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến 8 tháng năm 2021, cơ cấu thị trường xuất khẩu hóa chất của Việt Nam đã có sự chuyển dịch rõ rệt khi thị phần xuất khẩu sang Trung Quốc tăng lên và thị phần của Ấn Độ, Nhật Bản giảm xuống. Theo đánh giá của Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), giai đoạn 2016-2020, một số mặt hàng hóa chất xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của thế giới trong cùng giai đoạn.



Cụ thể, corundum nhân tạo đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; nhôm ôxit; nhôm hydroxit đạt mức tăng trưởng xuất khẩu bình quân 23% trong giai đoạn 2016-2020. Trong khi đó, nhập khẩu của thế giới trong giai đoạn này chỉ tăng khoảng 8%. Ngoài ra, hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác xuất khẩu của Việt Nam cũng tăng 5% trong giai đoạn kể trên trong khi thế giới giảm 6%. Cùng với đó, kẽm oxit; kẽm peroxide; oxit titan; clorua; oxit clorua và hidroxit clorua; bromua và oxit bromua; iotua... cũng đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao trong giai đoạn 2016-2020.

Trong thời gian tới, xuất khẩu hoá chất có nhiều cơ hội cải thiện kim ngạch xuất khẩu vào Liên minh châu Âu (EU) nhờ tác động từ thuế suất giảm dần về 0% tại Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Những mặt hàng hóa chất mà doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng tốt cơ hội nhờ EVFTA gồm: Hóa chất cơ

bản và chất giặt rửa. Cụ thể, theo EVFTA, đối với các mặt hàng chất giặt rửa (HS 3402), thuế suất được điều chỉnh từ 4% về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực; với mặt hàng phốt pho (HS 2804 7000), thuế suất cũng được điều chỉnh giảm từ 5,5% về 0% ngay khi EVFTA có hiệu lực...

Phát triển công nghiệp hóa chất với vai trò là một trong những ngành công nghiệp nền tảng

Đánh giá được tầm quan trọng, vai trò của công nghiệp Hóa chất đối với các ngành công nghiệp khác và với nền kinh tế, Nhà nước đã dành nhiều sự quan tâm và định hướng phát triển ngành theo từng giai đoạn. Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 726/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp Hóa chất Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040. Theo đó, quan điểm chỉ đạo của Chính phủ là xây dựng ngành công nghiệp

Hóa chất với vai trò là một trong những ngành công nghiệp nền tảng, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng. Chuyển dịch cơ cấu nhằm gia tăng giá trị tăng thêm của sản phẩm để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm; khai thác các lợi thế và cơ hội quốc tế, chủ động tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản xuất ngành công nghiệp Việt Nam và thế giới. Phát triển ngành công nghiệp Hóa chất trên cơ sở huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân nhằm phát huy nội lực. Kết hợp hài hòa giữa phát triển chiều rộng và chiều sâu, phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp hóa chất. Các định hướng, giải pháp phát triển ngành công nghiệp Hóa chất phải được thực hiện một cách triệt để, quyết liệt với sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các cấp ủy, chính quyền trung ương và địa phương, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; gắn với các ưu tiên chiến lược.

Phát triển ngành công nghiệp Hóa chất xác định mục tiêu tổng quát đến năm 2030, xây dựng ngành công nghệ hóa chất có cơ cấu tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, chú trọng ưu tiên phát triển một số phân ngành trọng điểm. Hình thành chuỗi giá trị tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất ngành công nghệ Việt Nam và khu vực, ứng dụng công nghệ số hiện đại, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp lớn trong ngành.

Phân bố hợp lý lực lượng sản xuất theo ngành và vùng lãnh thổ, hình thành và phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp tập trung, các tổ hợp sản xuất quy mô lớn. Mục tiêu dài hạn đến năm 2040, ngành công nghiệp Hóa chất Việt Nam được phát triển với đa số các phân ngành có công nghệ tiên tiến chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế; đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có kỹ thuật và năng suất cao; bước đầu chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, làm chủ công nghệ sản xuất một số sản phẩm chất lượng cao; phát huy nội lực, góp phần vào phát triển một nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ.

Chiến lược đặt ra mục tiêu cụ thể: Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng công nghiệp ngành Hóa chất đạt bình quân từ 10 - 11%/năm và tỷ trọng ngành công nghiệp Hóa chất so với toàn ngành công nghiệp đạt khoảng 4 - 5% vào năm 2030; giai đoạn đến năm 2040, tốc độ tăng trưởng công nghiệp ngành Hóa chất đạt bình quân từ 7 - 8%/năm và tỷ trọng ngành công nghiệp hóa chất so với toàn ngành công nghiệp duy trì khoảng 4 - 5%. Đến năm 2030, duy trì mức đáp ứng nhu cầu trong nước đối với các loại phân bón ure, lân, NPK, sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, sẫm lớp, khí công nghiệp, sơn - mực in thông dụng, chất tẩy rửa, pin thông dụng và phát triển thị trường xuất khẩu. Đáp ứng được một phần nhu cầu trong nước các sản phẩm phân bón sunfat amon. Nâng khả năng đáp ứng nhu cầu trong nước bình quân của các sản phẩm hóa dầu lên 40%, hóa chất bảo vệ thực

vật lên 30%, hóa chất cơ bản lên 70%, cao su kỹ thuật lên 40%, ắc quy lên 75%. Đến năm 2040, đáp ứng được một phần nhu cầu trong nước các sản phẩm hóa chất cơ bản hữu cơ, sơn đặc chủng, pin - ắc quy công nghệ cao. Nâng khả năng đáp ứng nhu cầu trong nước bình quân của các sản phẩm hóa dầu lên 60%, hoạt chất bảo vệ thực vật lên 50%, hóa chất cơ bản lên 80%, cao su kỹ thuật lên 50%, ắc quy lên 80%. Phần đầu nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân 9 - 11%/năm trong thời kỳ 2021 - 2030, giai đoạn 2030 - 2040 tăng trưởng bình quân 7,5 - 9%/năm. Cân bằng cán cân thương mại trong giai đoạn 2021 - 2030, tiến tới duy trì thặng dư thương mại bền vững giai đoạn 2030 - 2040; hướng đến cán cân thương mại với các đối tác lành mạnh, hợp lý, từ đó bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Phát triển công nghiệp Hóa chất Việt Nam theo hướng là một ngành công nghiệp nền tảng, hiện đại với cơ cấu ngành tương đối hoàn chỉnh gồm 10 phân ngành: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa dược, hóa dầu, hóa chất cơ bản (gồm cả tiền chất thuốc nổ và vật liệu nổ công nghiệp), các sản phẩm cao su, điện hóa, chất tẩy rửa, sơn - mực in, khí công nghiệp. Sắp xếp lại các cơ sở sản xuất hiện có theo hướng tập trung, quy mô. Đẩy mạnh đổi mới, sắp xếp và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành hóa chất, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước trong các doanh nghiệp nhà nước, khắc phục đầu tư phân tán, dàn trải, không hiệu quả. Phát triển công nghiệp Hóa chất theo hướng tập trung, phù hợp với lợi thế của từng vùng, từng địa phương,

không dàn đều theo địa giới hành chính, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh. Đó là những định hướng chung đặt ra cho công cuộc phát triển ngành công nghiệp Hóa chất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040.

Để hoàn thành các mục tiêu đã đặt ra, ngành công nghiệp Hóa chất Việt Nam cần thực hiện các giải pháp đột phá, bao gồm: Hình thành các khu công nghiệp hóa chất tập trung và trung tâm logistics; Đổi mới thể chế quản lý hoạt động đầu tư trong ngành công nghiệp hóa chất. Bên cạnh đó là một số giải pháp chung đối với toàn ngành, trong đó chú trọng đổi mới cơ chế chính sách, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu phát triển. Nâng cao hiệu quả đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp bằng các chính sách có trọng tâm, trọng điểm; tăng cường hợp tác quốc tế; đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa, tái cơ cấu. Tăng cường hợp tác và đa dạng hóa các mối liên kết trong sản xuất, tăng cường sự liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế, triển khai các dự án phát triển công nghiệp Hóa chất quy mô lớn, mang tính liên vùng; song song với giải pháp về môi trường. Phát triển khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cũng là những giải pháp trọng điểm trong bối cảnh Việt Nam đang trên đà công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng chính phủ số, nền kinh tế số. Song song với đó là các giải pháp được cụ thể hóa theo các phân ngành, gồm: Hóa chất cơ bản, hóa dầu, các sản phẩm cao su, hóa dược, phân bón, sơn - mực in, chất tẩy rửa, khí công nghiệp, nguồn điện hóa học./

Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030

HƯỚNG TỚI MÔ HÌNH HẢI QUAN SỐ, HẢI QUAN XANH

Gia Linh

Hải quan Việt Nam - những thành tựu nổi bật giai đoạn 2011-2020

Theo đánh giá, giai đoạn 2011-2020, thực hiện Chiến lược phát triển Hải quan tới năm 2020, ngành Hải quan đã đạt được những thành tựu tích cực, tạo ra bước phát triển đột phá cho Hải quan Việt Nam, đưa cơ quan Hải quan trở thành một trong những đơn vị đi đầu về cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và đổi mới phương thức quản lý. Nhờ đó, rút ngắn thời gian thông quan và chi phí thực hiện thủ tục hải quan, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại quốc tế, góp phần quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan. Một số thành tựu nổi bật, bao gồm:

Ngành Hải quan đã xây dựng hệ thống chính sách pháp luật hải quan đầy đủ, hoàn thiện theo hướng hiện đại, đồng bộ, tuân thủ chủ trương cải cách thủ tục hành chính và các chuẩn mực, cam kết quốc tế. Luật Hải quan số 54/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã đặt nền tảng cho việc đổi mới toàn diện hoạt động hải quan, tạo cơ sở pháp lý để thực

Với vai trò “người gác cửa nền kinh tế”, thời gian qua ngành Hải quan đã không ngừng nỗ lực thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về hoạt động hải quan, đảm bảo dòng chảy thương mại, thu ngân sách nhà nước, đấu tranh chống buôn lậu, bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia. Trong giai đoạn tới, với mục tiêu xây dựng Hải quan Việt Nam chính quy, hiện đại, ngang tầm Hải quan các nước phát triển trên thế giới, ngành Hải quan đang từng bước hiện thực hóa mô hình hải quan số, hải quan xanh trong Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030 được ban hành tháng 5/2022.

hiện phương pháp quản lý hải quan hiện đại theo nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro trong toàn bộ hoạt động kiểm tra, giám sát hải quan, hướng tới quản lý doanh nghiệp, phù hợp với yêu cầu mục

tiêu chung của cải cách nền hành chính quốc gia; đảm bảo đúng định hướng của Đảng và Nhà nước, tính thống nhất, toàn vẹn trong hệ thống pháp luật Quốc gia.

Thủ tục hải quan được đơn giản hóa, hài hòa hóa, các chế độ quản lý hải quan được chuẩn hóa phù hợp với Công ước Kyoto (là Công ước quốc tế về hài hòa và đơn giản hoá thủ tục hải quan) sửa đổi; hệ thống xác định trước giá trị hải quan, phân loại hàng hóa và xuất xứ hàng hóa đã được xây dựng và phát triển phù hợp với hướng dẫn của Tổ chức Hải quan thế giới; phương thức thực hiện thủ tục hải quan được thay đổi căn bản, chuyển từ phương thức thủ công sang phương thức điện tử, thủ tục hải quan điện tử.

Công tác quản lý rủi ro đã được áp dụng trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan. Theo đó, ngành Hải quan đã thực hiện kiểm tra, giám sát, kiểm soát bằng hệ thống camera, seal định vị, máy soi container, hệ thống tàu, thuyền công suất lớn, hiện đại... Đặc biệt, việc triển khai Hệ thống quản lý giám sát hải quan tự động đã làm thay đổi căn bản phương thức giám sát từ thủ công sang điện tử, tăng cường

vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, sân bay, kho bãi, địa điểm chịu sự giám sát hải quan. Các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro ngày càng được chú trọng, từng bước phát triển có chiều sâu, được triển khai đồng bộ, thống nhất, đảm bảo vai trò xử lý phân luồng thông suốt 24/7, đáp ứng yêu cầu cho việc tự động hóa, điện tử hóa thủ tục hải quan.

Công tác kiểm tra sau thông quan đã được triển khai mạnh mẽ, từng bước đáp ứng yêu cầu chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm theo hướng chuẩn mực. Công tác quản lý thuế đã đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, cải thiện môi trường kinh doanh, tăng năng lực cạnh tranh quốc gia, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về cắt giảm thuế quan, sử dụng hàng rào kỹ thuật, áp dụng đầy đủ Hiệp định trị giá GATT 1994 (Quy định phương pháp xác định trị giá hải quan dựa trên các chi phí liên quan đến sản xuất và bán hàng để xuất khẩu đến nước nhập khẩu), Công ước HS (Công ước Quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa) cũng như khuyến nghị của Công ước Kyoto sửa đổi về áp dụng phán quyết trước trong hoạt động hải quan.

Công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại được triển khai đồng bộ, đã tổ chức lực lượng quản lý chặt chẽ các địa bàn trọng điểm, triển khai hiệu quả công tác đấu tranh, ngăn chặn buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, góp phần bảo đảm an ninh, an toàn hàng hóa ra vào biên giới, tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

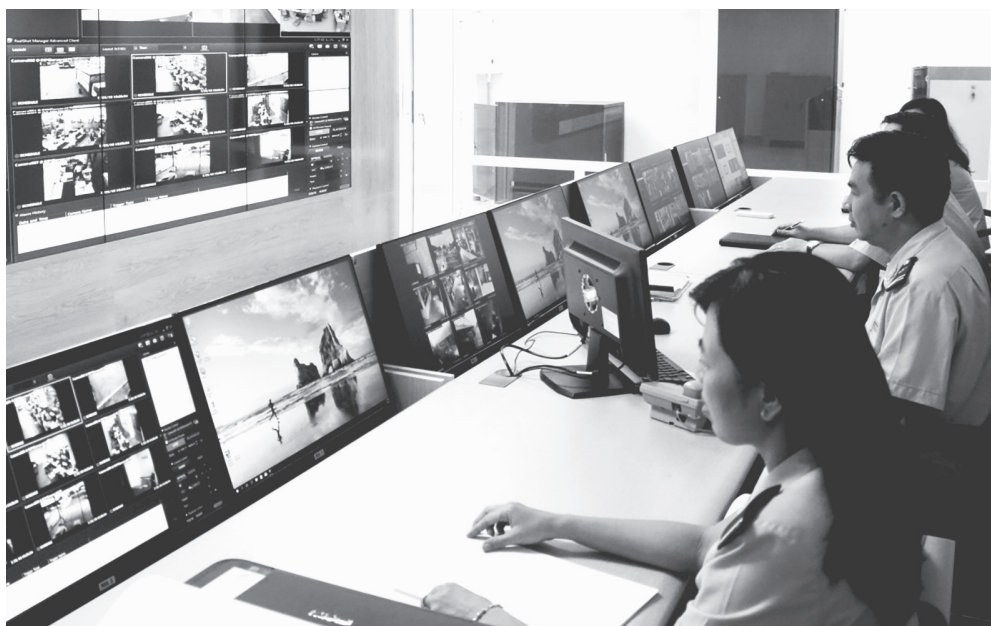
Đặc biệt, việc ứng dụng công nghệ thông tin đã có bước tiến nhảy vọt. Ngành Hải quan đã xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, cốt lõi là hệ thống thông quan điện tử tự động VNACCS/VCIS và áp dụng vận hành thành công các hệ thống e-Manifest (trao đổi thông tin trước khi hàng đến), e-Payments (thanh toán thuế điện tử), e-C/O, e-Permits (thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN), VASSCM (giám sát tự động). Hệ thống công nghệ thông tin được xây dựng tích hợp đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ, thực hiện theo hướng xử lý dữ liệu điện tử tập trung trên mô hình kiến trúc theo hướng dịch vụ, kết nối được các đơn vị trong ngành hải quan và với các cơ quan có liên quan, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bằng thông và khả năng dự phòng.

Bên cạnh đó, việc triển khai Hệ thống quản lý giám sát hải quan tự động (VASSCM) thông qua việc kết nối, trao đổi thông tin với doanh nghiệp kinh doanh cảng, sân bay, kho bãi, địa điểm chịu sự giám sát hải quan đã đánh dấu bước triển khai mạnh mẽ công tác

giám sát theo quy định của Luật Hải quan; làm thay đổi căn bản phương thức giám sát thủ công sang điện tử, nhằm tăng cường vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, sân bay, kho bãi, địa điểm chịu sự giám sát hải quan.

Ngoài ra, việc đẩy mạnh và tăng cường mối quan hệ đối tác Hải quan - Doanh nghiệp ngày càng đi vào thực chất, góp phần giám sát thực thi pháp luật và hợp tác nâng cao hiệu quả quản lý hải quan.

Có thể thấy, những kết quả đạt được của ngành Hải quan trong giai đoạn vừa qua đã tác động và có sức lan tỏa lớn trong xã hội, góp phần quan trọng vào việc tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế của đất nước, thu hút đầu tư nước ngoài; đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách nhà nước, vừa đảm bảo an ninh, an toàn hàng hóa ra vào Việt Nam, góp phần bảo vệ sức sản xuất trong nước, bảo vệ sức khỏe cộng đồng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan...



Hiện thực hoá mô hình hải quan số, hải quan xanh trong Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030

Để tiếp tục phát huy những thành quả đã đạt được đồng thời hiện thực hóa mô hình hải quan số, hải quan xanh, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hải quan, quản lý hải quan, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp... tháng 5/2022, Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030 đã được ban hành với mục tiêu xây dựng Hải quan Việt Nam chính quy, hiện đại, ngang tầm Hải quan các nước phát triển trên thế giới, dẫn đầu trong thực hiện Chính phủ số, với mô hình Hải quan số, Hải quan thông minh.

Chiến lược đề ra một số chỉ tiêu chủ yếu như đến năm 2025, cơ bản hoàn thành hải quan số; 90% hồ sơ công việc tại Tổng cục Hải quan được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật Nhà nước); 80% hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống công nghệ thông tin của Tổng cục Hải quan.

Cổng thông tin một cửa quốc gia đáp ứng yêu cầu trở thành điểm tiếp nhận và chia sẻ thông tin, dữ liệu, chứng từ điện tử cho tất cả các bên tham gia vào hoạt động thương mại xuyên biên giới, chuỗi cung ứng, logistics thông qua việc tập trung hóa dữ liệu và tập trung hóa việc xử lý dữ liệu. 100% thủ tục hành chính có nhu cầu sử dụng cao được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cho người dân, doanh nghiệp và được thực hiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, đồng thời được tích hợp lên cổng Dịch vụ công quốc gia. 100% các thủ tục

hành chính trong lĩnh vực cấp phép, kiểm tra chuyên ngành cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được thực hiện thông qua Cơ chế một cửa quốc gia. Đến năm 2030, 100% các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan đối với các loại hình cơ bản được chuyển sang dạng dữ liệu điện tử, tiến tới được số hóa.

Đặc biệt, phần đầu mục tiêu 100% cảng, cửa khẩu quốc tế trọng điểm được triển khai hệ thống quản lý giám sát hàng hóa tự động, trang bị hệ thống soi chiếu hàng hóa, hành lý, hệ thống giám sát camera và các thiết bị hỗ trợ trong công tác kiểm tra, giám sát hải quan. Kết quả, hình ảnh, thông tin được truyền trực tiếp về trung tâm xử lý tập trung của cơ quan hải quan và chia sẻ thông tin với các bộ, ngành và các đơn vị có liên quan tại cửa khẩu. 100% hàng hóa thuộc đối tượng rủi ro cao vận chuyển bằng container chịu sự giám sát hải quan được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật hiện đại, dữ liệu được kết nối về trung tâm xử lý tập trung của cơ quan hải quan...

Chiến lược cũng đưa ra những giải pháp về thể chế, nghiệp vụ hải quan, tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số, hiện đại hóa cơ sở vật chất, hợp tác, hội nhập quốc tế, hợp tác giữa cơ quan hải quan với các bên liên quan. Trong đó, về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, sẽ áp dụng phương pháp quản lý theo chuỗi.

Ngành Hải quan sẽ nghiên cứu, từng bước triển khai thực hiện bảo hiểm bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; tái thiết kế hệ thống quy trình thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan làm cơ sở để xây dựng mô hình

hải quan số theo kiến trúc Chính phủ số, hải quan thông minh theo khuyến nghị của Tổ chức hải quan thế giới (WCO) với mức độ số hóa và tự động hóa ngày càng cao.

Triển khai mô hình quản lý biên giới hải quan thông minh theo khuyến nghị của WCO đảm bảo cơ quan hải quan có thể giám sát, kiểm soát hàng hóa từ đầu vào các nguồn nguyên liệu đến khi đưa vào sản xuất, chế biến, vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu.

Đáng chú ý, Chiến lược cũng đề ra việc triển khai hải quan xanh, khuyến khích và thúc đẩy hoạt động thương mại hướng tới phát triển bền vững theo mô hình nền kinh tế tuần hoàn thông qua việc triển khai hiệu quả các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường và động vật hoang dã mà Việt Nam đã ký kết. Bên cạnh đó, triển khai thực hiện hiệu quả Đề án Cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu.

Xây dựng, triển khai mô hình thông quan tập trung thông qua việc hình thành các địa điểm kiểm tra hồ sơ hải quan tập trung tại các Hải quan Vùng. Xây dựng, triển khai mô hình địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại trong công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Cùng với đó, về tổ chức bộ máy hải quan, Chiến lược đã đặt ra nhiệm vụ cơ cấu tinh gọn hợp lý, giảm đầu mối trung gian; phát triển nguồn nhân lực tinh thông nghiệp vụ, liêm chính, chuyên nghiệp. Đồng thời, đẩy mạnh công tác hợp tác và hội nhập quốc tế về hải quan toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả, nâng cao vai trò, vị thế và uy tín của Hải quan Việt Nam trong cộng đồng hải quan thế giới./.



CƠ GIỚI HÓA CON ĐƯỜNG ĐỂ TRỞ THÀNH "TRUNG TÂM CHẾ BIẾN NÔNG SẢN" THẾ GIỚI

ThS. Nguyễn Việt Bình
Đại học Thương mại

Cơ giới hóa - động lực để tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp

Theo kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ của Tổng cục Thống kê, trong những năm 2016 - 2020, cơ giới hóa sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được các địa phương đẩy mạnh triển khai. Máy móc, thiết bị sử dụng đa dạng ở tất cả các khâu trong quá trình sản xuất với số lượng tăng đáng kể. Bình quân 100 hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 0,74 ô tô phục vụ sản xuất, gấp 3,89 lần năm 2016; 1,93 máy phát điện, gấp 5,36 lần. Bình quân 100 hộ trồng lúa sử dụng 28,87 bình phun thuốc trừ sâu có động cơ, gấp 2,23 lần; 0,44 máy gặt đập liên hợp, gấp 1,61 lần; 2,84 máy gặt khác, gấp 1,32 lần; 4,02 máy tuốt lúa có động cơ, gấp 1,25 lần. Cũng theo kết quả điều tra, diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân năm 2020 làm đất bằng máy chiếm 92,23% tổng diện tích gieo

Có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong những năm qua nông nghiệp luôn nhận được sự quan tâm đầu tư phát triển và đã chứng tỏ vai trò quan trọng cho sự tăng trưởng, phát triển kinh tế và ổn định đời sống, an sinh xã hội. Đóng góp trong thành công chung của toàn ngành nông nghiệp đó là sự khởi sắc của cơ giới hóa nông nghiệp trong sản xuất lâm nghiệp, thủy sản, chế biến.

trồng; diện tích gieo sạ bằng máy chiếm 31,18%; diện tích thu hoạch bằng máy chiếm 86,63%. Diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm khác trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2020 làm đất bằng máy chiếm 51,64%; diện tích thu hoạch bằng máy chiếm 4,17%. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng cơ giới mạnh nhất. Diện tích làm đất, gieo sạ, thu hoạch bằng máy chiếm trong tổng diện tích gieo trồng lúa vụ Đông xuân năm 2020 lần lượt là: 93,88%, 52,85% và 92,65%. Trong đó, các chỉ tiêu tương ứng của Long An là: 100,00%, 74,28% và 99,99%; Đồng Tháp: 96,65%, 70,10% và 96,99%; An Giang: 43,79%, 83,12% và 93,66%; Kiên Giang: 94,99%, 60,34% và 88,81%; Cần Thơ: 98,79%, 55,15% và 96,00%.

Nhiều khâu sản xuất nông nghiệp có mức độ cơ giới hóa cao như ở khâu làm đất lúa vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng đạt 100%,

thu hoạch lúa đạt trên 90%; khâu chăm sóc, phun thuốc bảo vệ thực vật cây hàng năm đạt trên 70%. Trong chăn nuôi, tại các trang trại quy mô lớn có mức độ cơ giới hóa ngày càng phát triển; tỷ lệ hệ thống tự động cung cấp thức ăn, nước uống, xử lý môi trường ngày càng tăng. Lĩnh vực thủy sản đã áp dụng sử dụng máy móc, công nghệ trong nhiều khâu từ việc kiểm tra nhiệt độ nước, chăm sóc, thu hoạch.

Công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản thực sự có tiến bộ lớn và thu hút được sự quan tâm đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, góp phần đáng kể vào nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản, tiêu thụ đầu ra cho sản xuất nông nghiệp. Trên cả nước đã hình thành và phát triển hệ thống công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản với trên 7.500 cơ sở quy mô lớn và hàng vạn cơ sở chế biến nông sản nhỏ, lẻ. Tỷ lệ nông sản chế biến xuất khẩu chiếm tới 45% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản; tăng trưởng xuất khẩu một số mặt hàng nông sản đạt kết quả khả quan, như: Thủy sản đạt 6,6%/năm, rau quả đạt 15,1%/năm, điều nhân đạt 5,0%/năm, gạo đạt 8,9%/năm, cao su đạt 11,3%/năm, sản phẩm gỗ đạt 14,9%/năm.

Thực tế ở các địa phương trong những năm qua cũng cho thấy, với những cách làm khác nhau, quá trình cơ giới hóa đã xuất hiện nhiều mô hình hay, đạt hiệu quả. Đơn cử như tại tỉnh Bình Định có các mô hình: Sử dụng máy gặt đập liên hợp trong thu hoạch lúa ở các địa phương trên địa bàn tỉnh; Máy cuộn rơm để tận thu phế phụ phẩm sau thu hoạch phục vụ cho chăn nuôi trâu bò và làm nấm ăn; mô hình cơ giới hóa tria hạt đối với lạc. Hay như các mô hình

máy cấy lúa bằng mạ khay, máy phun thuốc bảo vệ thực vật, máy sấy lúa tỉnh vĩ ngang (lò sấy), hệ thống chuồng trại khép kín với hệ thống ăn bán tự động, uống tự động; hệ thống làm mát, sưởi ấm chuồng nuôi, hệ thống máng ăn, núng uống tự động tại tỉnh Nam Định. Điều đáng nói là tại các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người nông dân đã mạnh dạn đầu tư mua sắm các thiết bị máy móc hiện đại để sản xuất.

Cơ giới hóa đã mang lại hiệu quả kinh tế đáng kể cho sản xuất nông nghiệp, giúp tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao giá trị hàng nông sản, giải phóng sức lao động cho người nông dân và từng bước cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững. Quan trọng hơn, cơ giới hóa đã khiến người nông dân đổi mới tư duy, cách làm trong sản xuất nông nghiệp. Điều này đã khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong công tác tập trung đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Mặc dù vậy, bên cạnh những thành tựu đáng kể trên thì mức độ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ở một số khâu còn thấp. Sản phẩm chế biến nông sản chủ yếu vẫn là sơ chế nên giá trị gia tăng thấp, chủng loại chưa phong phú; các nông sản xuất khẩu chủ yếu vẫn là xuất thô, sơ chế, tỷ lệ chế biến sâu chỉ đạt chưa cao, chỉ khoảng 30%; nhiều doanh nghiệp chưa chủ động được nguồn cung nguyên liệu đảm bảo về số lượng, chất lượng; trình độ công nghệ chế biến nông sản nhìn chung đạt ở mức độ trung bình trên thế giới. Hệ thống logistics phục vụ nông nghiệp mới phát triển nên còn nhiều hạn chế, chi phí còn cao.

Lao động được đào tạo còn ít nên việc đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp chế biến nông sản và cơ giới hóa trong nông nghiệp chưa cao. Cơ chế, chính sách của Nhà nước chưa đủ hấp dẫn để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản; nguồn lực để triển khai các chính sách đã ban hành còn hạn chế, nên việc thực hiện chính sách không hiệu quả. Bên cạnh những khó khăn và tồn tại nêu trên, ngành công nghiệp chế biến nông sản và cơ giới nông nghiệp của Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức, cụ thể như: Tác động của biến đổi khí hậu dẫn đến các hình thái thời tiết cực đoan xảy ra bất thường, nghiêm trọng; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi xuất hiện thường xuyên và có nguy cơ tái diễn rất cao nếu không được kiểm soát tốt và đặc biệt đại dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, không chỉ đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng con người mà còn đảo lộn nền kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng nghiêm trọng tới phát triển sản xuất, gián đoạn trong khu vực và toàn cầu của việc cung ứng hàng hóa nông sản, tác động trực tiếp đến phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản và đặt ra thách thức lớn đối với việc đòi hỏi nâng cao trình độ công nghệ thích ứng ngày càng cao của lĩnh vực cơ giới hóa nông nghiệp.

Phấn đấu đưa Việt Nam trở thành trung tâm chế biến nông sản đứng trong top 10 nước hàng đầu thế giới

Để cơ giới hóa thực sự là con đường để hiện đại hóa nền nông nghiệp Việt Nam, ngày 20/7/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 858/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông

lâm thủy sản đến năm 2030. Chiến lược được ban hành nhằm đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường nông nghiệp tại các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung được cơ giới hóa; phát triển chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả và bền vững, đáp ứng được nhu cầu, quy định của thị trường tiêu thụ; phấn đấu đưa Việt Nam trở thành trung tâm chế biến nông sản đứng trong top 10 nước hàng đầu thế giới vào năm 2030.

Về cơ giới hóa nông nghiệp đối với từng lĩnh vực sản xuất, Chiến lược đặt mục tiêu cụ thể, sản xuất cây trồng chủ lực đạt trên 90% năm 2025, cơ giới hóa đồng bộ đạt trên 70% năm 2030; sản xuất chăn nuôi gia súc, gia cầm đạt trên 80% năm 2025, cơ giới hóa đồng bộ đạt trên 60% năm 2030; cơ giới hóa sản xuất nuôi trồng thủy sản đạt trên 70% năm 2025, đạt trên 90% năm 2030; đánh, bảo quản trên tàu cá đạt 85% năm 2025 đạt trên 95% năm 2030. Trong phát triển chế biến, bảo quản nông sản, Chiến lược đặt mục tiêu tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt trên 8,0%/năm vào năm 2025 và 10,0%/năm vào năm 2030; trên 70% số cơ sở chế biến, bảo quản nông sản chủ lực đạt trình độ và năng lực công nghệ trung bình tiên tiến trở lên; tổn thất sau thu hoạch các nông sản chủ lực giảm từ 0,5% đến 1,0%/năm; tỷ trọng giá trị xuất khẩu nông sản chủ lực đạt 60% là sản phẩm chế biến; hình thành một số tập đoàn, doanh nghiệp chế biến nông sản hiện đại, có tiềm lực kinh tế và trình độ quản lý ngang tầm thế giới; các cụm công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ và kết nối tiêu thụ nông sản.

Các khâu làm đất, giống, trồng cây, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, phòng chống cháy rừng, khai thác vận chuyển gỗ và lâm sản đạt trên 30% năm 2025, đạt trên 50% năm 2030. Cấp nước, tiêu nước, gom muối trên đồng và thu hoạch, vận chuyển muối đạt trên 70% năm 2025 và đạt trên 90% năm 2030.

Về phát triển chế biến, bảo quản nông sản, mục tiêu của chiến lược là đạt tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản trên 8%/năm vào năm 2025 và 10%/năm vào năm 2030. Trên 70% số cơ sở chế biến, bảo quản nông sản chủ lực đạt trình độ và năng lực công nghệ trung bình tiên tiến trở lên. Hình thành một số tập đoàn, doanh nghiệp chế biến nông sản hiện đại, có tiềm lực kinh tế và trình độ quản lý ngang tầm thế giới; các cụm công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ và kết nối tiêu thụ nông sản.

Nhằm đạt được các mục tiêu trên, Chiến lược chỉ rõ định hướng phát triển đến năm 2030, tầm nhìn 2045 là: Phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ thông minh, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường phù hợp với quy mô, trình độ sản xuất, lợi thế từng ngành hàng, vùng sản xuất nông nghiệp với các tổ chức sản xuất có quy mô lớn theo chuỗi giá trị nông sản. Khuyến khích phát triển các tổ chức, trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp tại các vùng, miền. Cùng với đó, sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, hiện đại hóa trang thiết bị bảo quản, chế biến nông sản để đa dạng hóa sản phẩm chế biến; tăng cường chế biến sâu tạo ra giá trị gia tăng cao, tăng khả

năng cạnh tranh nông sản; kiểm soát được chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khuyến khích đầu tư mới và mở rộng cơ sở chế biến, bảo quản đảm bảo đủ năng lực chế biến, bảo quản đối với những ngành hàng chủ lực, gắn với vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

Với mục tiêu, định hướng trên, Chiến lược đưa ra 6 nhóm giải pháp cần thực hiện. *Thứ nhất*, hoàn thiện về thể chế, chính sách. Trong đó, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, nghiên cứu hoàn thiện quy định để quản lý về cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản. Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp, năng lực chế biến và sản phẩm nông sản chế biến; đẩy mạnh triển khai các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các chính sách tín dụng hỗ trợ để phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản, phát triển các mô hình trung tâm, cụm liên kết sản xuất - chế biến, bảo quản - tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung...

Thứ hai, phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; tổ chức sản xuất nông nghiệp. Tổ chức lại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo định hướng phát triển 3 nhóm sản phẩm (sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và sản phẩm là đặc sản của địa phương) được cơ giới hóa đồng bộ. Phát triển các tổ chức hợp tác, trung tâm nghiên cứu, chuyển giao khoa học, công nghệ và kinh doanh dịch vụ cơ giới nông nghiệp; đẩy mạnh hợp tác,

liên kết trong sản xuất, chế biến tiêu thụ nông sản, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò là “trụ cột” của chuỗi giá trị. Phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản được cơ giới hóa đồng bộ tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

Thứ ba, tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ. Tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ phục vụ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào đầu tư phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản.

Thứ tư, về phát triển nguồn nhân lực. Rà soát, đánh giá nguồn nhân lực, xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo chuyên ngành cơ giới nông nghiệp và chế biến nông sản như: Cơ khí nông nghiệp, cơ khí thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch, công nghệ thực phẩm..., chú trọng thực hành, giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra.

Thứ năm, hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế. Tăng cường chia sẻ thông tin, trao đổi kinh nghiệm, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến với các quốc gia, tổ chức quốc tế, các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản.

Thứ sáu, về huy động nguồn lực, ưu tiên nguồn lực từ ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp, tài trợ quốc tế và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định pháp luật. Đẩy mạnh việc huy động các nguồn lực tài chính từ các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia thực hiện Chiến lược theo quy định pháp luật; lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác có liên quan. Ưu tiên các đề án phát triển cơ sở chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản quy mô vừa và nhỏ và đề án đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp.

Chiến lược sẽ ưu tiên thực hiện các đề án: Phát triển cơ sở chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản quy mô vừa và nhỏ; Đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp.

Tại Chiến lược, Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cụ thể cho từng Bộ, ngành và địa phương để tạo sức bật cho cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản phát triển mạnh mẽ, đưa Việt Nam “về đích” trở thành trung tâm chế biến nông sản đứng top 10 nước hàng đầu thế giới vào năm 2030./.

60 NĂM THẨM TÌNH...

(Tiếp theo trang 10)

Không chỉ hợp tác đa dạng trong các lĩnh vực chính trị, quốc phòng an ninh, kinh tế, giáo dục, văn hóa-xã hội, y tế... Việt Nam và Lào còn đẩy mạnh quan hệ hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các ban, bộ, ngành, cơ quan của Quốc hội, Mặt trận, các đoàn thể, các địa phương và nhân dân hai nước. Theo đó, trong các chuyến thăm lẫn nhau, hai bên trao đổi kinh nghiệm về công tác xây dựng Đảng, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh; giúp đỡ lẫn nhau giữa các địa phương, nhất là các địa phương có chung đường biên giới trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng, chăm sóc y tế, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, xóa nghèo, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tại các khu vực biên giới hai nước.

Hoạt động đối ngoại nhân dân được hai nước hết sức quan tâm, trong đó Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội của hai nước thường xuyên tổ chức các chuyến thăm, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao. Hai bên luôn phối hợp tuyên truyền sâu rộng về mối quan hệ đoàn kết đặc biệt Việt Nam - Lào, nhất là trong thế hệ trẻ, nhân các sự kiện trọng đại trong quan hệ giữa hai nước; triển khai xây dựng một số công trình và tôn tạo các di tích lịch sử về quan hệ Việt Nam - Lào ở mỗi nước. Qua đó góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước, thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Lào ngày càng phát triển đi vào chiều sâu.

Có thể thấy, quá trình xây dựng và phát triển mối quan hệ hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào đã trở thành cơ sở quan trọng để hai nước tiếp tục củng cố và tăng cường mối quan hệ, vì sự trường tồn và phát triển phồn vinh của hai dân tộc. Trong thời gian tới, hai Đảng, hai Nhà nước luôn xác định nhiệm vụ tiếp tục truyền thông, giáo dục về truyền thống quan hệ đặc biệt và hợp tác toàn diện của hai nước, với các hình thức đa dạng, thiết thực, hiệu quả gắn với những kết quả hợp tác cụ thể trong đời sống, để các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ hai nước thêm vững niềm tin, chung tay giữ gìn, vun đắp phát triển hơn nữa trong bất cứ hoàn cảnh, thời gian nào./.

SỰ PHỤC HỒI CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆC LÀM SAU ĐẠI DỊCH COVID-19, QUÝ II NĂM 2022

Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm

Nỗ lực triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đời sống xã hội, sớm khắc phục những khó khăn, thách thức, tranh thủ thời gian để đẩy nhanh quá trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã có hiệu quả rõ rệt đối với thị trường lao động Việt Nam. Lực lượng lao động tăng nhanh. Số lao động bị ảnh hưởng tiêu cực do dịch Covid-19 giảm mạnh.

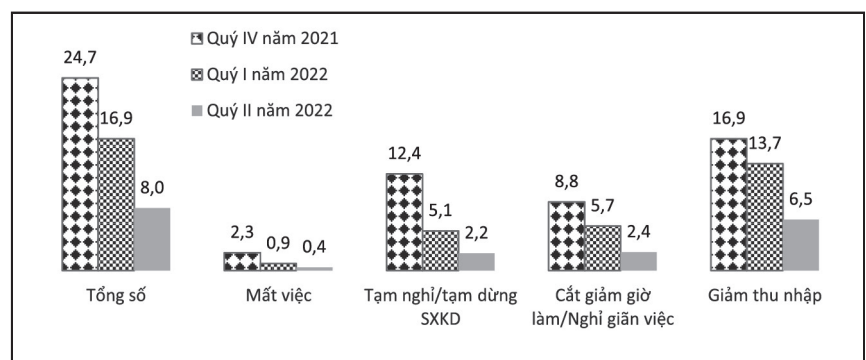
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II/2022 là 51,6 triệu người, tăng hơn 0,4 triệu người so với quý trước và tăng gần 0,6 triệu người so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, lực lượng lao động ở cả hai khu vực nông thôn và thành thị đều tăng (lần lượt tăng 0,3 triệu người và 0,1 triệu người), lực lượng lao động nữ tăng nhiều hơn so với lực lượng lao động nam (0,3 triệu lao động của nữ so với gần 0,2 triệu lao động của nam). So với cùng kỳ năm trước, lực lượng lao động tăng ở khu vực thành thị (tăng 0,6 triệu người) và giảm nhẹ ở nông thôn (0,06 triệu người).

Trong quý II/2022, cả nước chỉ còn hơn 8,0 triệu người từ 15 tuổi trở lên chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, giảm hơn một nửa so với quý trước (tương ứng giảm 8,9 triệu người) và giảm 4,8 triệu người so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng số hơn 8,0 triệu người bị tác động tiêu cực bởi đại dịch, có 0,4 triệu người bị mất việc, chiếm 5,3%; 0,5 triệu người không tìm được việc làm, chiếm 5,7%; 2,2 triệu người phải tạm nghỉ, tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh, chiếm 27,6%, 2,4 triệu người bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên, chiếm 29,5% và 6,5 triệu lao động bị giảm thu nhập, chiếm 81,7%. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 nhiều hơn so với các vùng khác với tỷ lệ 13,9%, cao hơn đáng kể so với con số này ở vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, tương ứng là 10,8% và 8,1%. Có 14,3% lao động khu vực thành thị bị ảnh hưởng tiêu cực, trong khi đó tỷ lệ ở nông thôn là 10,4%. Đa phần những người có công việc bị tác động xấu bởi đại dịch Covid-19 trong thời gian qua có độ tuổi từ 25 đến 54 tuổi với tỷ lệ là 16,0%.

Hình 1: Số người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực, quý IV năm 2021, quý I và quý II năm 2022

Đơn vị tính: Triệu người



Thị trường lao động phục hồi mạnh mẽ trong quý II/2022; Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tốc độ tăng lao động cao nhất cả nước

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý II/2022 đạt 50,5 triệu người, tăng 504,6 nghìn người (tương ứng tăng 1,01%) so với quý trước và tăng 701,8 nghìn người (tương ứng tăng 1,41%) so với cùng kỳ năm trước. Lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 18,7 triệu người, tăng 127,9 nghìn người (tương ứng tăng 0,7%) so với quý trước và tăng 673,7 nghìn người (tương ứng tăng 3,7%) so với cùng kỳ năm trước, và ở khu vực nông thôn là 31,9 triệu người, tăng 376,6 nghìn người (tương ứng tăng 1,2%) so với quý trước và tăng 27,9 nghìn người (tương ứng tăng 0,1%) so với cùng kỳ năm trước. Xu hướng tăng lao

động có việc làm cũng được ghi nhận ở cả nam và nữ, tuy nhiên tốc độ tăng lao động có việc làm ở nữ giới cao hơn so với nam giới¹.

Số lao động có việc làm trong độ tuổi lao động trong quý II/2022 đạt gần 45,0 triệu người, tăng 856,0 nghìn người (tương ứng tăng 1,9%) so với quý trước và tăng 1,0 triệu người (tương ứng tăng 2,3%) so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng lao động có việc làm trong độ tuổi tăng cao hơn so với tốc độ tăng chung của lao động từ 15 tuổi trở lên, điều này cho thấy những dấu hiệu rất tích cực của thị trường lao động.

So với quý trước, số lao động trong độ tuổi có việc làm tăng ở hầu hết các vùng kinh tế-xã hội. Trong đó, tăng nhiều nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (tăng 379,4 nghìn người, tương ứng tăng 7,5%), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (tăng 222,9 nghìn người, tương ứng tăng 2,3%), Đông Nam Bộ (tăng 155,1 nghìn người, tương ứng tăng 1,6%).

Thị trường lao động việc làm đang tiếp tục đà tăng trưởng mạnh mẽ của quý trước. Phương thức tiếp cận ngăn chặn đại dịch linh hoạt, chính sách mở cửa hoàn toàn du lịch cùng các chương trình phục hồi, phát triển kinh tế-xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 là yếu tố chính làm tươi sáng hơn bức tranh thị trường lao động việc làm của Việt Nam trong quý II/2022.

Lao động trong khu vực dịch vụ tiếp tục khởi sắc sau mức giảm chạm đáy vào quý III/2021

Trong quý II/2022, lao động có việc làm trong ngành dịch vụ là 19,8 triệu người, tăng 429,8 nghìn người so với quý trước. Đây là quý thứ 3 liên tiếp kể từ sau mức giảm chạm đáy vào quý III/2021, thị trường lao động Việt Nam ghi nhận mức tăng mạnh mẽ về số người tham gia làm việc trong khu vực dịch vụ. Trong 3 quý gần đây nhất, bình quân mỗi quý, khu vực này đón nhận thêm gần 900 nghìn lao động, cao hơn rất nhiều so với mức tăng của 2 khu vực còn lại Nông, lâm nghiệp, thủy sản và Công nghiệp, xây dựng².

Thị trường lao động có dấu hiệu tăng trưởng một cách bền vững

Trong quý II/2022, số người có việc làm phi chính thức là 21,4 triệu người, tăng 54,5 nghìn người so với quý trước và tăng 499,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Số người có việc làm chính thức trong quý

này là 17,1 triệu người, tăng 449,3 nghìn người so với quý trước và tăng 1,6 triệu người so với cùng kỳ năm trước. So với cả quý trước và cùng kỳ năm trước, số người có việc làm trong khu vực chính thức tăng cao hơn nhiều so với số người có việc làm trong khu vực phi chính thức. Điều này minh chứng rằng thị trường lao động đã phục hồi và có tính chất bền vững.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức, phi hộ nông lâm nghiệp và thủy sản quý II/2022 là 55,6%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động phi chính thức khu vực thành thị là 47,5%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 62,3%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 2,4 điểm phần trăm so cùng kỳ năm trước.

Tình trạng thiếu việc làm được cải thiện đáng kể trên cả nước, lao động thiếu việc làm ở khu vực dịch vụ giảm nhiều nhất

Việc thực hiện chương trình phục hồi, phát triển kinh tế-xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP với các giải pháp cụ thể, như hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường lao động, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp được triển khai đồng bộ trên cả nước góp phần thúc đẩy thị trường lao động quý II/2022 phục hồi mạnh mẽ. Cụ thể, số người thiếu việc làm trong độ tuổi³ quý II/2022 là khoảng 881,8 nghìn người, giảm 447,1 nghìn người so với quý trước và giảm 263,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý II/2022 là 1,96%, giảm 1,05 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,64 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn (tương ứng là 1,37% và 2,32%). Như vậy, tình hình thiếu việc làm của người lao động đã được cải thiện đáng kể ở cả khu vực thành thị và nông thôn so với quý I/2022 (tương ứng là 2,39% và 3,40%)⁴.

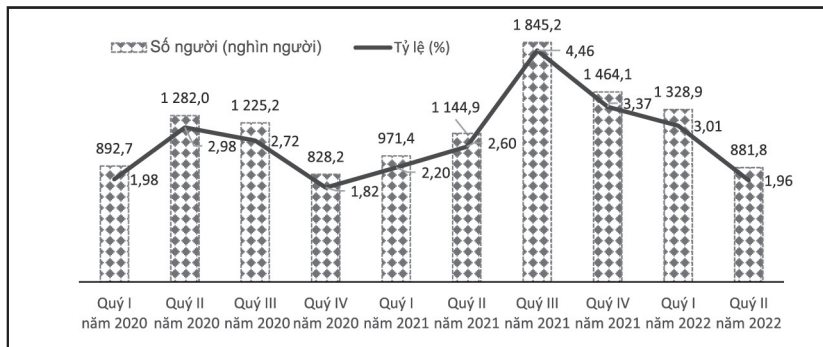
1. Tốc độ tăng lao động có việc của nam giới và nữ giới so với quý trước lần lượt là 0,79% và 1,25%; so với cùng kỳ năm trước thì tốc độ tăng này lần lượt là 1,40% và 1,42%.

2. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân giảm hơn 100 nghìn người; khu vực công nghiệp và xây dựng bình quân tăng gần 400 nghìn người.

3. Theo quy định tại Bộ Luật Lao động năm 2019, trong độ tuổi lao động bao gồm: nam từ 15 đến 59 và nữ từ 15 đến 54 (từ năm 2020 trở về trước); nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 4 tháng (năm 2021); nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 6 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 8 tháng (năm 2022).

4. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực thành thị theo quý năm 2020 là 1,07% (quý I), 2,36% (quý II), 1,96% (quý III), 1,10% (quý IV); ở khu vực nông thôn là 2,47% (quý I), 3,32% (quý II), 3,14% (quý III), 2,20% (quý IV). Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực thành thị theo quý năm 2021 là 1,52% (quý I), 2,80% (quý II), 5,33% (quý III), 4,06% (quý IV); ở khu vực nông thôn là 2,60% (quý I), 2,49% (quý II), 3,94% (quý III), 2,95% (quý IV).

Hình 2: Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động theo quý, giai đoạn 2020-2022



Trong ba khu vực kinh tế, so với quý trước, lao động thiếu việc làm trong độ tuổi quý II/2022 ở khu vực dịch vụ giảm nhiều nhất. Trong tổng số 881,8 nghìn người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có tỷ trọng thiếu việc làm cao nhất trong quý này với 48,5% (tương đương với 427,5 nghìn người thiếu việc làm); tiếp theo là khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 31,4% (khoảng 277,3 nghìn người); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất với 20,1% (khoảng 177,0 nghìn người). So với quý trước, số lao động thiếu việc làm trong độ tuổi quý II năm 2022 giảm ở cả ba khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ (tương ứng giảm 68,8 nghìn người, giảm 182,6 nghìn người và giảm 195,6 nghìn người). Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, số lao động thiếu việc làm ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên (tăng 20,1 nghìn người), khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 150,4 nghìn người và khu vực dịch vụ giảm 132,8 nghìn người.

Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao, tỷ lệ thiếu việc làm càng thấp. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi quý II/2022 của lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật là 2,33%; sơ cấp là 1,82%; trung cấp là 1,10%; cao đẳng là 0,95%; từ đại học trở lên là 0,61%.

Thu nhập bình quân của người lao động quý II tiếp tục ghi nhận mức tăng so với quý trước, điều này khác với xu hướng bình thường như quan sát được qua nhiều năm nhưng là dấu hiệu tích cực khẳng định sự tăng trưởng và phục hồi của nền kinh tế sau đại dịch.

Thu nhập bình quân tháng của người lao động quý II/2022 đạt 6,6 triệu đồng, tăng 206 nghìn đồng so với quý I/2022. Quan sát thu nhập bình quân của người lao động theo từng quý trong những năm gần đây, kể cả những năm chưa chịu tác động của đại dịch Covid-19, có thể thấy, biến động thu nhập của người lao động trong quý II so với quý I năm nay khác với xu hướng thường thấy của các năm trước. Trong các năm từ 2019 đến 2021, thu nhập lao động quý II thường giảm so với quý I do các khoản thu nhập phụ trội bổ sung từ tiền làm thêm cuối năm, tiền thưởng dịp Tết Nguyên đán thường được chi trả chủ yếu trong quý I. Ngược lại, trong năm nay, thu nhập bình quân của người lao động trong quý II

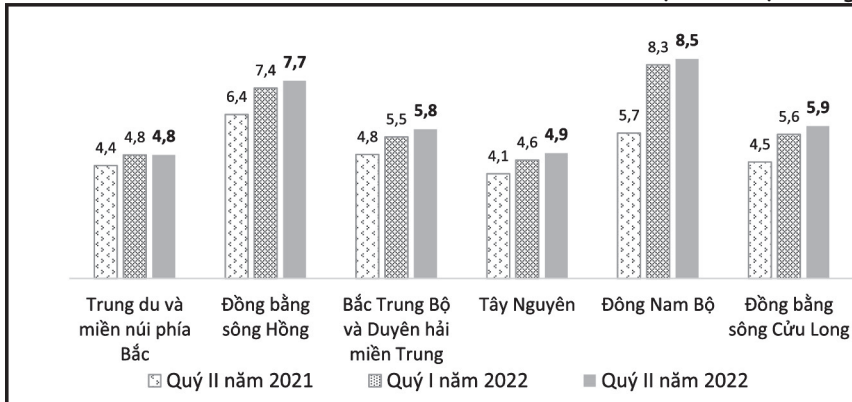
không chứng kiến sự sụt giảm so với quý trước như mọi năm mà tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng dương so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Đây là dấu hiệu chứng tỏ nền kinh tế Việt Nam đang tăng trưởng tích cực và mạnh mẽ. So với cùng kỳ năm 2021, khi dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp ở nhiều địa phương, thu nhập bình quân của người lao động quý II năm nay có tốc độ tăng trưởng khá, tăng 8,9%, tương ứng tăng khoảng 542 nghìn đồng; so với cùng kỳ năm 2020 khi dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam, thu nhập bình quân của người lao động tăng 19,7%, tương ứng tăng gần 1,1 triệu đồng. Đời sống của người lao động đang dần trở lại trạng thái bình thường như trước khi dịch Covid-19 xuất hiện.

Thu nhập bình quân tháng của lao động tại các vùng kinh tế - xã hội được cải thiện rõ rệt. So với cùng kỳ năm trước, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tốc độ tăng thu nhập bình quân cao nhất.

Thu nhập bình quân của người lao động quý II/2022 tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ghi nhận có tốc độ tăng cao nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội so với cùng kỳ năm 2021, với mức thu nhập bình quân là 5,8 triệu đồng, tăng 12,9%, tương ứng tăng khoảng 620 nghìn đồng. Đà Nẵng, Khánh Hòa và Thừa Thiên Huế là các địa phương có tốc độ tăng thu nhập bình quân đáng kể nhất. So với cùng kỳ năm 2021, thu nhập bình quân của người lao động tại Đà Nẵng là 7,3 triệu đồng, tăng 9,7%, tương ứng tăng khoảng 643 nghìn đồng; lao động làm việc tại Khánh Hòa có mức thu nhập bình quân là 6,2 triệu đồng, tăng 15,5%, tương ứng tăng khoảng 828 triệu đồng; lao động làm việc tại Thừa Thiên Huế có mức thu nhập bình quân là 5,7 triệu đồng, tăng 15,8%, tương ứng tăng khoảng 778 nghìn đồng.

Hình 3: Thu nhập bình quân tháng của người lao động theo vùng kinh tế - xã hội, quý II năm 2021 và quý I, II năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

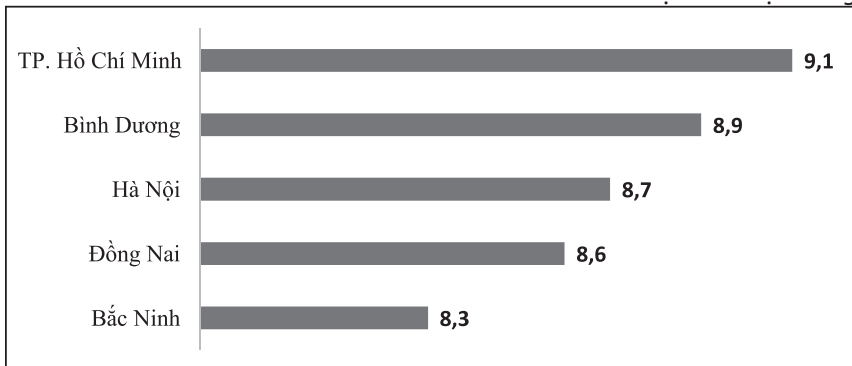


Trong khi đó, mức thu nhập bình quân của người lao động tại vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng vẫn duy trì mức cao so với các vùng còn lại. So với cùng kỳ năm trước, mức thu nhập bình quân tháng của lao động vùng Đông Nam Bộ là 8,5 triệu đồng, tăng 8,5%, tương ứng tăng khoảng 480 nghìn đồng.

Lao động làm việc tại vùng Đồng bằng sông Hồng có thu nhập là 7,7 triệu đồng/người/tháng, là vùng có tốc độ tăng thu nhập khá so với cùng kỳ năm trước, tăng 12,4%, tương ứng tăng khoảng 790 nghìn đồng/người/tháng.

Hình 4: 05 tỉnh, thành phố có thu nhập bình quân của người lao động cao nhất, quý II năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng



Thu nhập bình quân của lao động tăng ở cả ba khu vực kinh tế. Một số ngành kinh tế ghi nhận tốc độ tăng trưởng khá

Quý II/2022, thu nhập của lao động làm việc ở cả ba khu vực kinh tế đều có mức tăng trưởng khá. Trong đó, lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng thu nhập bình quân cao nhất trong ba khu vực kinh tế. So với cùng kỳ năm 2021, thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng là 7,5 triệu đồng, tăng 11,5%, tăng tương ứng khoảng 774 nghìn đồng; lao động làm việc trong ngành dịch vụ có thu nhập bình quân là 7,8 triệu đồng, tăng 8,7%, tăng tương ứng khoảng 623 nghìn đồng.

Lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có thu nhập bình quân là 3,8 triệu đồng, tăng 3,6%, tăng tương ứng khoảng 132 nghìn đồng.

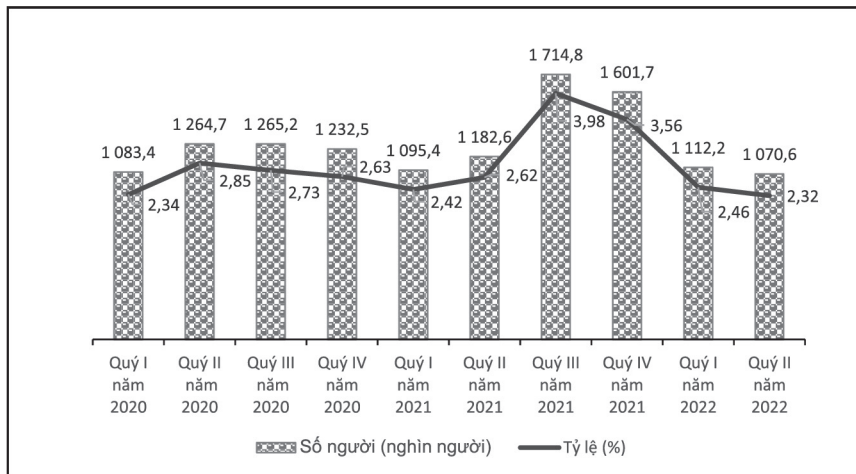
Dịch Covid-19 được kiểm soát, hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại trạng thái bình thường như trước khi dịch Covid-19 xuất hiện. Các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội được Bộ, ngành và địa phương triển khai tích cực góp phần đưa tỷ lệ thất nghiệp giảm so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Để góp phần đưa nền kinh tế sớm vượt qua khó khăn sau 2 năm chịu tác động nặng nề bởi dịch Covid-19 và không lỡ nhịp với tiến trình phục hồi kinh tế toàn cầu, ngày 30/1/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình (Nghị quyết 11). Chương trình này đã giúp cho doanh nghiệp và người dân sớm vượt qua những thách thức, khó khăn trong và sau đại dịch, là động lực để các hoạt động kinh tế - xã hội nước ta trở lại hoạt động trong trạng thái bình thường mới.

Tính đến ngày 22/6/2022, cả nước có 25.660 người lao động (tương đương số tiền 14,124 tỷ đồng) nhận được hỗ trợ tiền thuê nhà từ gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/NQ-CP, chính sách này đã tạo thêm động lực giúp người lao động yên tâm quay trở lại làm việc. Bên cạnh đó, nhu cầu du lịch tăng mạnh cùng với sự kiện SEA Games 31 vừa được tổ chức tại Việt Nam làm cho hoạt động thương mại, dịch vụ nhộn nhịp và sôi động.

Do đó, tình trạng thất nghiệp quý II/2022 đã giảm đi đáng kể. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II/2022 là gần 1,1 triệu người, giảm 41,6 nghìn người so với quý trước và giảm 112,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II/2022 là 2,32%, giảm 0,14 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,30 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Hình 5: Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo quý, giai đoạn 2020-2022



Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 đến 24 tuổi), tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không tham gia học tập hoặc đào tạo giảm so với quý trước

Trong quý II/2022, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi là 7,63%, giảm 0,30 điểm phần trăm so với quý trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 9,13%, cao hơn 2,30 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn. So với quý trước, tỷ lệ này đều giảm ở cả khu vực thành thị và nông thôn, tương ứng là giảm 0,17 điểm phần trăm và 0,37 điểm phần trăm. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở Thành phố Hồ Chí Minh trong quý II/2022 là 11,15%, giảm 1,09 điểm phần trăm so với quý trước; Hà Nội là 10,21% tăng 0,84 điểm phần trăm.

Trong quý II/2022, cả nước có khoảng 1,5 triệu thanh niên 15-24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo (chiếm 11,7% tổng số thanh niên), giảm 190,2 nghìn người so với quý trước và giảm 508,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị, 13,3% so với 9,3% và ở nữ thanh niên cao hơn so với nam thanh niên, 13,8% so với 9,8%. So với quý trước, tỷ lệ này giảm cả ở khu vực thành thị, nông thôn và nam nữ (tương ứng giảm 0,78 điểm phần trăm; 2,0 điểm phần trăm; 1,74 điểm phần trăm; 1,27 điểm phần trăm).

So sánh theo 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long ở mức cao nhất với 17,4% giảm 1,7% so với quý trước; tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc với 16,1%, giảm 4,3 điểm phần trăm. Tỷ lệ này ở Thành phố Hồ Chí Minh trong quý II/2022 là 7,7%, cao hơn so với

Hà Nội (6,5%); so với quý trước, tỷ lệ ở Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đều giảm, tương ứng là giảm 1,4 điểm phần trăm và giảm 0,7 điểm phần trăm.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng và lao động làm công việc tự sản tự tiêu trong khu vực nông nghiệp tiếp tục giảm, đạt mức thấp nhất kể từ thời điểm dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng⁵ là chỉ tiêu tổng hợp cho biết mức độ “lệch pha” giữa cung và cầu lao động trên thị trường; phản ánh tình trạng dư cung về lao động. Trong điều kiện kinh tế phát triển bình thường, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng luôn tồn tại. Tỷ lệ này thường tăng cao khi thị trường chịu các cú sốc về kinh tế - xã hội.

Những năm trước, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam thường dao động ở mức 4%. Từ thời điểm quý I/2020 đến quý III/2021, tỷ lệ này tăng rất nhanh và đạt mức cao kỷ lục 10,4% vào quý III/2021. Khi các hoạt động kinh tế - xã hội được khôi phục gần như hoàn toàn, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng giảm nhanh từ 10,4% xuống còn 6,1% vào quý I/2022 và giảm tiếp xuống 4,2% vào quý II/2022.

5. Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý II/2022 của khu vực thành thị và nông thôn đều giảm so với quý trước, đặc biệt tại nông thôn. Tỷ lệ này ở thành thị giảm từ 6,3% trong quý I/2022 xuống còn 4,6% trong quý II/2022; tại thành thị, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng giảm từ 5,9% xuống còn 4,6%. Đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người từ 15-34 tuổi (55,6%) cao hơn rất nhiều so với tỷ trọng lao động nhóm tuổi này chiếm trong lực lượng lao động, 34,4%. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ.

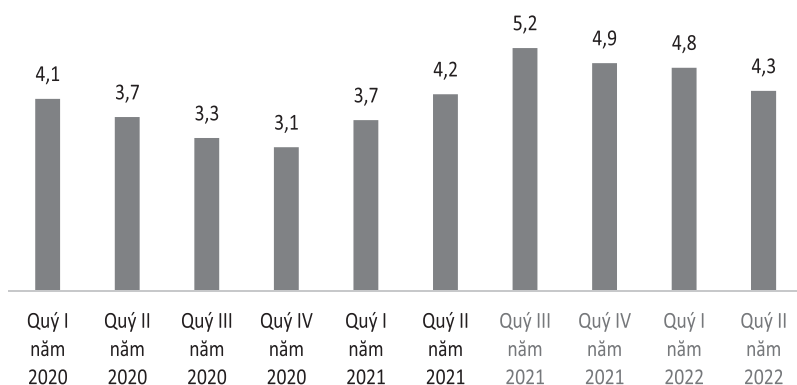
Số lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý II/2022 là 4,3 triệu người, giảm hơn 0,4 triệu người so với quý trước nhưng vẫn cao hơn 0,1 triệu người so với cùng kỳ năm trước, số lao động này chủ yếu ở khu vực nông thôn.

Gần hai phần ba số người sản xuất sản phẩm tự sản tự tiêu quý II/2022 là nữ giới (chiếm 63,2%). Trong tổng số 4,3 triệu người là lao động sản xuất tự sản tự tiêu, có khoảng gần 2,3 triệu người đang trong độ tuổi lao động (chiếm 52,2%).

Lao động tự sản tự tiêu chủ yếu thuộc độ tuổi từ 55 trở lên (chiếm 53,4%). Số liệu cũng cho thấy, trong số 4,3 triệu lao động tự sản tự tiêu, chỉ còn khoảng 240 nghìn người cho biết họ hiện tại vẫn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (chiếm 5,5%).

Hình 6: Lao động làm công việc tự sản tự tiêu theo quý, giai đoạn 2020 - 2022

Đơn vị tính: Triệu người



Trung bình 1 tuần, lao động tự sản tự tiêu dành 19 giờ cho công việc nông nghiệp (tương đương 2,7 giờ/ngày) và 15,7 giờ làm các công việc nhà (tương đương khoảng 2,2 giờ/ngày). Bình quân, mỗi tuần, lao động nữ giới tự sản tự tiêu phải dành 18,4 giờ cho các công việc nhà trong gia đình trong khi con số này ở nam giới là 11,1 giờ.

Kết luận và kiến nghị

Nhờ kiên định chủ trương “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” cùng với các giải pháp phù hợp và quyết liệt của Chính phủ, các cấp, các ngành trong triển khai chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội theo tinh thần của Nghị quyết số 11/NQ-CP, bức tranh thị trường lao động Việt Nam trong Quý II năm 2022

đã có nhiều khởi sắc. Số lao động bị ảnh hưởng tiêu cực bởi đại dịch Covid-19 đã giảm mạnh, số người gia nhập lực lượng lao động tiếp tục tăng, lao động có việc làm tăng mạnh, đặc biệt là trong khu vực dịch vụ. Thị trường lao động tăng trưởng mang tính bền vững hơn với mức tăng tập trung chủ yếu ở lao động có việc làm chính thức. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm đều giảm. Thu nhập của người lao động tiếp tục được cải thiện.

Tuy vậy, trong thời gian tới, thị trường lao động Việt Nam vẫn có thể đối mặt với nhiều khó khăn thách thức do chịu áp lực tăng giá xăng và một số mặt hàng thiết yếu từ cuộc khủng hoảng Nga-Ucraina. Trước tình hình đó, Tổng cục Thống kê đề xuất một số giải pháp sau:

- Tiếp tục nhất quán phương châm “Thích ứng an toàn, linh hoạt với dịch Covid-19”, tuyệt đối không chủ quan, lơ là khi tình hình dịch bệnh còn có thể diễn biến phức tạp, khó lường và việc xuất hiện các biến chủng mới. Cần sẵn sàng các kịch bản đối phó với các biến thể mới của dịch dự kiến sẽ có thể xâm nhập vào Việt Nam trong thời gian tới.

- Ổn định kinh tế vĩ mô, chủ động, linh hoạt, đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế, chú trọng hỗ trợ, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Chú trọng kiểm soát lạm phát, hạ nhiệt giá xăng dầu để ổn định an sinh xã hội, góp phần ổn định cuộc sống của người lao động, đặc biệt những người chịu nhiều tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19/.

Nguồn: Tổng cục Thống kê

TIẾP TỤC CHÚ TRỌNG CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA TAI NẠN VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Minh Huyền

Với quan điểm bảo vệ tốt sức khỏe của người lao động là một yếu tố quan trọng để đẩy mạnh sản xuất phát triển, an toàn - vệ sinh lao động đã trở thành chính sách lớn, luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm. Bên cạnh đó, các chương trình hành động để thực hiện Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động cũng được thực hiện với mục tiêu bảo đảm an toàn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, góp phần thúc đẩy Việt Nam sớm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

Công tác an toàn, vệ sinh lao động có nhiều chuyển biến tích cực

Những năm qua, cùng với việc phát triển kinh tế - xã hội, công tác an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) đã có những chuyển biến và đạt được một số kết quả tích cực. Với các hoạt động phổ biến kiến thức về ATVSLĐ, nhận thức và hiểu biết về công tác ATVSLĐ của người lao động và người sử dụng lao động đã dần được nâng cao. Vai trò người lao động trong công tác an toàn - vệ sinh lao động được phát huy đã góp phần hạn chế tai nạn lao động và giảm thiểu thiệt hại do tai nạn lao động. Nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật do chính người lao động đưa ra đã góp phần giải quyết ngay những vấn đề trong hạn chế nguy cơ rủi ro dẫn đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại nơi làm việc.

Theo Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, kết thúc giai đoạn 2016-2020 của Chương trình Quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, tần suất tai nạn lao động dẫn đến tử vong đã giảm 16,99% so với giai đoạn 2011-2015. Số người lao động đã được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp



(BNN) trên 960 nghìn, chiếm tỷ lệ 43,68% tổng số mắc nguy cơ; trên 4.500 doanh nghiệp được tư vấn xây dựng, ứng dụng hiệu quả hệ thống quản lý ATVSLĐ, trong đó có trên 445 doanh nghiệp được hỗ trợ chuyên sâu, làm mẫu xây dựng hệ thống quản lý ATVSLĐ đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về ATVSLĐ, xây dựng văn hóa an toàn trong lao động. Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 14,13 triệu người, tăng 28,57% so với giai đoạn 2011-2015.

Kết quả thực hiện Chương trình cũng cho thấy, đã có trên 4,5

nghìn người làm công tác quản lý, chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác ATVSLĐ cấp quận, huyện, phường, xã, thị trấn và trong ban quản lý các khu công nghiệp; trên 65 nghìn người làm nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ, gần 33 nghìn người làm công tác ATVSLĐ, trên 8 nghìn người làm công tác y tế cơ sở và trên 5 nghìn an toàn, vệ sinh viên trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ phổ biến thông tin về ATVSLĐ thường xuyên, liên tục tại 63 tỉnh/thành phố, 80% làng nghề (2,35 nghìn làng nghề),

70% số hợp tác xã (14,96 nghìn hợp tác xã) có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tiếp cận thông tin phù hợp về ATVSLĐ, đạt mục tiêu đề ra. Trong đó, có 6 loại hình làng nghề với 60 làng nghề đã ứng dụng thành công mô hình quản lý ATVSLĐ.

Trên cơ sở kế thừa và phát huy hiệu quả của Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016-2020, tiếp tục thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về mục tiêu bảo đảm an toàn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, góp phần đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 16/2/2022 ban Hành Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2021-2025 tiếp tục được kỳ vọng sẽ đem lại hiệu quả cao hơn trong công tác này. Mục tiêu của Chương trình hướng tới là chăm lo cải thiện điều kiện làm việc; phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe người lao động; bảo đảm an toàn tính mạng cho người lao động, tài sản của Nhà nước, tài sản của doanh nghiệp, của tổ chức, góp phần vào sự phát triển bền vững của quốc gia.

Cụ thể đến năm 2025, trung bình mỗi năm giảm 4% tần suất tai nạn lao động chết người, tăng thêm 5% số người lao động được khám bệnh nghề nghiệp, 5% số cơ sở được quan trắc môi trường lao động. Công tác giáo dục, đào tạo về VSATLĐ cũng được chú trọng với mục tiêu trên 90% số người làm công tác quản lý, chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động cấp quận, huyện và trong các ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được tập huấn nâng cao năng lực về an toàn,

vệ sinh lao động. Trên 80% số người lao động làm các nghề, công việc có yêu cầu lao động; 80% số người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động. Trên 80% số làng nghề, hợp tác xã có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tiếp cận thông tin phù hợp về an toàn, vệ sinh lao động. Trên 80% người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ bồi thường, trợ cấp theo quy định của pháp luật. 100% số vụ tai nạn lao động chết người được khai báo, điều tra, xử lý theo quy định pháp luật.

Đặc biệt, cần chú trọng, ưu tiên các ngành, nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Riêng với khối doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cần chú trọng vào các lĩnh vực: Khai khoáng; sản xuất hóa chất, sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại; thi công công trình xây dựng; đóng và sửa chữa tàu biển; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất sản phẩm dệt, may... Còn đối với các làng nghề, cần tập trung ưu tiên công tác ATVSLĐ ở các lĩnh vực: Cơ khí, tái chế phụ liệu; chế biến lương thực, thực phẩm; ương tơ, dệt nhuộm, may mặc; thủ công mỹ nghệ...

Nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp đối với công tác ATVSLĐ

Để thực hiện được các mục tiêu đã đề ra trong công tác bảo đảm VSATLĐ đối với người lao động, trước tiên, cần tập trung vào vấn đề hoàn thiện chính sách, nâng cao hiệu quả pháp luật. Cụ thể: Cần hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và nâng cao năng lực thanh tra, kiểm tra, giám sát, cung cấp dịch vụ công về an toàn, vệ sinh lao động lao động.

Nghiên cứu, đề xuất chính sách phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; xây dựng và hoàn thiện phương pháp xác định nghề nặng nhọc, độc hại nguy hiểm, gắn với các chỉ tiêu đánh giá điều kiện lao động trong xu thế hội nhập quốc tế. Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, cơ sở vật chất và nhân lực cho các hệ thống thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác an toàn, vệ sinh lao động; quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa đặc thù an toàn lao động; quan trắc môi trường lao động; chẩn đoán, giám định, điều trị và phục hồi chức năng cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Tăng cường thông tin, tuyên truyền, huấn luyện nâng cao nhận thức về an toàn vệ sinh lao động bằng cách tiếp tục đổi mới nội dung và đa dạng hóa các hình thức thông tin, tuyên truyền, hoàn thiện chương trình, tài liệu huấn luyện, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động. Hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho người nông dân theo phương pháp giáo dục hành động; vận động nông dân đăng ký cam kết đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động; huấn luyện đảm bảo an toàn sử dụng khí gas trong các hộ tiêu thụ, đặc biệt đối với hộ gia đình; bảo đảm an toàn trong sử dụng điện tại khu vực nông thôn, khu dân cư, trường học.

Bên cạnh đó, các giải pháp tăng cường công tác ATVSLĐ cũng bao gồm việc triển khai áp dụng các hệ thống quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và làng nghề. Trong đó đặc biệt chú trọng đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động;

hỗ trợ triển khai mô hình các giải pháp kỹ thuật an toàn để phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại, trong các ngành, nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Tăng cường tư vấn các biện pháp và mô hình cải thiện điều kiện làm việc đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ, làng nghề, hợp tác xã, hộ nông dân làm các nghề, công việc có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Hỗ trợ kiểm định và triển khai các biện pháp phòng, chống tai nạn lao động khi sử dụng máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong khu vực doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh cá thể. Hỗ trợ triển khai áp dụng các hệ thống quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và làng nghề đang có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm vận động nguồn lực hỗ trợ đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động. Mở rộng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động với quốc tế, đặc biệt là các quốc gia thuộc Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Tiếp tục thực hiện các tiêu chuẩn của Tổ chức Lao động quốc tế về an toàn, vệ sinh lao động...

Bên cạnh đó, cần tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương, giữa các cơ quan có liên quan, các tổ chức chính trị, xã hội, hiệp hội ngành nghề, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ trong triển khai thực hiện các mục tiêu của Chương trình. Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các quốc gia tham gia và đóng góp nguồn lực, kinh nghiệm để thực hiện Chương trình. Đồng thời xây dựng và triển khai các chương trình hành động để triển khai chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; lồng ghép các hoạt động của Chương trình với các dự án, chương trình khác trong lĩnh vực lao động. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực thực hiện Chương trình; phối hợp, lồng ghép nguồn lực của Chương trình với các nguồn lực hiện có như nguồn Quỹ Bảo hiểm y tế, Quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp... và nguồn xã hội hóa./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Lai Châu: Hoạt động đầu tư trong 7 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh

Theo Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2022 ước đạt 167.225 triệu đồng, tăng 12,39% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 113.360 triệu đồng, chiếm 67,79% tổng vốn đầu tư, tăng 28,29% so với cùng kỳ năm 2021; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 53.865 triệu đồng, chiếm 32,21% tổng vốn đầu tư, giảm 10,86% so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.012.652 triệu đồng, đạt 48,40% kế hoạch năm, tăng 13,03% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế tình hình giải ngân của Kho bạc Nhà nước tỉnh đến hết tháng 6 dự ước đạt 45% kế hoạch năm.

Tiến độ thực hiện các dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước: Nâng cấp tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường so): Tổng chiều dài 35km, tổng mức đầu tư 450 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào năm 2022, ước thực hiện trong tháng đạt 24,4 tỷ đồng; lũy kế từ đầu năm đến nay đạt 151,2 tỷ đồng, đạt 33,60% tổng mức đầu tư. Đường hành lang biên giới Phong Thổ: Tổng chiều dài 84km, tổng vốn đầu tư 300 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào năm 2022, ước thực hiện trong tháng đạt 11,2 tỷ đồng; lũy kế từ đầu năm đến nay đạt 79,17 tỷ đồng, đạt 26,39% tổng mức đầu tư. Đường Hồ Thầu - Bình Lư huyện Tam Đường: Tổng chiều dài 12km, tổng mức đầu tư 115 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào năm 2022, ước thực hiện trong tháng đạt 6,0 tỷ đồng; lũy kế từ đầu năm đến nay đạt 39,1 tỷ đồng, đạt 33,97% tổng mức đầu tư.../.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu)

Tuyên Quang: Thực hiện tốt công tác giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm cho người lao động

Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang cho biết, trong tháng 7/2022, toàn tỉnh tạo việc làm được 2.505 lượt người lao động; lũy kế 07 tháng năm 2022 tạo việc làm được 16.256 lượt người lao động, đạt 75,6% kế hoạch và tăng 2,6% so với cùng kỳ, trong đó: Việc làm trong các ngành kinh tế tại tỉnh 10.020 người; làm việc tại các tỉnh, thành phố trong nước 4.880 người; đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 356 người.

Trong tháng 7/2022, tư vấn giới thiệu việc làm cho 1.028 lao động (trong đó tư vấn tại các phiên giao dịch việc làm 201 người; tư vấn trực tiếp tại Trung tâm Dịch vụ việc làm cho 827 lao động là đối tượng hưởng chính sách bảo hiểm thất nghiệp). Lũy kế 07 tháng năm 2022, tư vấn việc làm cho 17.303 lượt người lao động; đăng tải 269 lượt thông tin

tuyển lao động, tuyển sinh trên website, cổng thông tin điện tử Trung tâm Dịch vụ việc làm. Cấp phát trên 11.000 tờ rơi, tờ gấp tuyên truyền, thông báo tuyển dụng, tuyển sinh./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tỉnh Bình Định 7 tháng đầu năm 2022 tăng khá

Cục Thống kê tỉnh Bình Định cho biết, tính chung 7 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ toàn tỉnh ước đạt 53.197,3 tỷ đồng, tăng 16,7% so cùng kỳ. Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 43.451,5 tỷ đồng, chiếm 81,7% tổng mức và tăng 12% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: lương thực, thực phẩm ước 20.872 tỷ đồng, tăng 10,9% chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng mức bán lẻ (chiếm 48,0%); Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước 5.204,7 tỷ đồng, tăng 11,1%, chiếm 12%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước 2.992,3 tỷ đồng, tăng 11,8%, chiếm 6,9%; Xăng, dầu ước đạt 5.703,5 tỷ đồng, tăng 24,2%, chiếm 13,1%; Nhiên liệu khác ước đạt 1.136,4 tỷ đồng, tăng 17,4%, chiếm 2,6%; Đá quý, kim loại quý ước đạt 903 tỷ đồng, tăng 11,9%, chiếm 2,1%; Hàng hoá khác ước đạt 1.675,9 tỷ đồng, tăng 12,1%, chiếm 15,3,9%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ ước đạt 699,9 tỷ đồng, tăng 7,8%, chiếm 1,6%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống 7 tháng đầu năm 2022 đạt 6.988,4 tỷ đồng, tăng 46,6% so cùng kỳ, trong đó, ngành ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất, ước đạt 6.365,1 tỷ đồng tăng 41,3%. Ngành có tốc độ tăng cao nhất là dịch vụ lữ hành, đạt doanh thu 128,5 tỷ đồng, tăng 582%. Nhóm ngành dịch vụ khác đạt 2.628,9 tỷ đồng, tăng 31,9% so với cùng kỳ./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định)

Nuôi trồng, khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 7 tháng đầu năm 2022 ước đạt 4.410 ha, tăng 1,6% so cùng kỳ. Trong đó, diện tích nuôi nước lợ 3.193 ha, tăng 2,5%; nuôi nước ngọt 1.217 ha, giảm 0,7%. Trong nuôi nước lợ bao gồm nuôi cá 1.133 ha, tăng 1,6%, nuôi tôm 1.425 ha, tăng 3,3%, riêng nuôi tôm sú 863 ha, tăng 3,4%, tôm thẻ chân trắng 395 ha, tăng 3,4%, nuôi các loại thủy sản khác 628 ha, tăng 2,4%, ương, nuôi giống thủy sản 7 ha, bằng so cùng kỳ.

Về sản xuất giống thủy sản 7 tháng đầu năm 2022 ước đạt 156,7 triệu con, tăng 3,9 triệu con, tăng 2,6% so cùng kỳ, trong đó tôm sú giống 92,9 triệu con,

tăng 2,4 triệu con, tăng 2,7%, cá giống các loại 61,8 triệu con, tăng 1,5 triệu con, tăng 2,5%, cua, ếch giống 2 triệu con, bằng so cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 7 tháng đầu năm 2022 ước đạt 10.963 tấn, tăng 4,6% so cùng kỳ; trong đó sản lượng cá các loại 5.980 tấn, tăng 4,6%; tôm các loại 4.325 tấn, tăng 4,9%; chia ra tôm sú 765 tấn, tăng 3,5%, tôm thẻ chân trắng 3.325 tấn, tăng 5,3%, tôm khác 235 tấn, tăng 3,5%; thủy sản khác 658 tấn, tăng 3,1%, trong đó sản lượng cua 339 tấn, tăng 3% so cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản khai thác 7 tháng đầu năm 2022 ước đạt 27.496 tấn, tăng 1,8% so cùng kỳ; trong đó khai thác biển 25.320 tấn, tăng 2%; khai thác nội địa 2.176 tấn, giảm 0,6% so cùng kỳ. Tính chung sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác bảy tháng đầu năm 2021 ước đạt 38.459 tấn, tăng 2,6% so cùng kỳ năm trước./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế)

Bình Dương: Lũy kế 7 tháng đầu năm 2022 thặng dư thương mại đạt trên 6.691 triệu USD

Cục Thống kê tỉnh Bình Dương cho biết, lũy kế 7 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 21.845,2 triệu USD, tăng 7,1% so cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 4.139,4 triệu USD, tăng 6,7%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 17.705,8 triệu USD, tăng 7,2%. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu ở các thị trường truyền thống như: Mỹ đạt 7.633,6 triệu USD, chiếm 34,9% kim ngạch xuất khẩu và tăng 8,4% so với cùng kỳ; thị trường EU đạt 2.387,2 triệu USD, tương ứng chiếm 10,9% và tăng 15,9%; Nhật Bản đạt 2.103 triệu USD, chiếm 9,6% và tăng 13,4%; Hàn Quốc đạt 2.040,2 triệu USD, chiếm 9,3% và giảm 10,8%; Đài Loan đạt 1.659 triệu USD, chiếm 7,6% và tăng 6,7%; Hồng Kông đạt 1.588,6 triệu USD, chiếm 7,3% và tăng 5,6% so với cùng kỳ.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 7 tháng đầu năm 2022 đạt 15.153,5 triệu USD, giảm 5,7% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước 2.179,1 triệu USD, giảm 4,4%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 12.974,4 triệu USD, giảm 6%. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Máy móc, thiết bị, linh kiện điện tử và một số nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 2.122 triệu USD, chiếm 14% tổng số; Vải các loại đạt 1.112,1 triệu USD, tương ứng chiếm 7,3%; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày đạt 493,4 triệu USD, chiếm 3,2%; Chất dẻo nguyên liệu đạt 1.148,6 triệu USD, chiếm 7,6%; Sắt thép các loại đạt 834,2 triệu USD, chiếm 5,5%.

Thặng dư thương mại 7 tháng đầu năm 2022 toàn tỉnh đạt 6.691,7 triệu USD./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương)

KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG TẠI VIỆT NAM

Kết quả của cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện đã cho thấy bức tranh rõ nét về hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam. Theo đó, số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua 4 kỳ Tổng điều tra gần nhất vẫn có xu hướng tăng nhưng tốc độ đang chậm dần.

Tổng cục Thống kê đã thực hiện Tổng điều tra đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng với đơn vị điều tra là các cơ sở thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận như Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Tin lành... và các cơ sở tín ngưỡng khác.

Bảng 1. Số lượng và lao động cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua các kỳ Tổng điều tra

	2006	2011	2016	2020
Số lượng (Cơ sở)	28.066	35.743	42.721	46.807
Tăng/giảm so với kỳ trước (%)		27,4	19,5	9,6
Lao động (Người)	122.889	129.920	140.219	167.188
Tăng/giảm so với kỳ trước (%)		5,7	7,9	19,2

Theo kết quả TĐT Kinh tế năm 2021, số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 là 46.807 cơ sở, tăng 9,6% so với năm 2016 (tỷ lệ này của năm 2016 tăng so với năm 2011 là 19,5%; của năm 2011 tăng so với năm 2006 là 27,4%)

Ngược lại với chỉ tiêu số lượng cơ sở, lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có xu hướng tăng cao hơn trong 10 năm qua. Năm 2020 có 167,2 nghìn chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở, tăng 19,2% so với năm 2016, cao hơn tốc độ tăng năm 2016 so với năm 2011 (7,9%) và năm 2011 so với năm 2006 (5,7%). Tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2016-2020 là 4,5%, cao hơn mức tăng 1,5% của giai đoạn 2011-2016 và 1,1% của giai đoạn 2006-2011.

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, với hơn 21,3 nghìn cơ sở, chiếm 45,7%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ hai với 7,6 nghìn cơ sở, chiếm 16,4%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ ba với gần 7,5 nghìn cơ sở, chiếm 16%; vùng Đông Nam Bộ có gần 5,7 nghìn cơ sở, chiếm 12,1%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có gần 2,9 nghìn cơ sở, chiếm 6,2%; và vùng Tây Nguyên có số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

ít nhất với 1,7 nghìn cơ sở, chiếm 3,6% tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên cả nước.

Quy mô lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng từ 3,3 người/cơ sở vào năm 2016 lên 3,6 người/cơ sở năm 2020. Mặc dù tốc độ tăng số lượng của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 thấp hơn so với năm 2016 (năm 2016 tăng 19,5% so với năm 2011) nhưng quy mô lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng lại tăng từ 3,3 người/cơ sở lên 3,6 người/cơ sở. Trong đó, bình quân 1 cơ sở tôn giáo là 4,3 người (năm 2016 là 4,2 người/cơ sở) và cơ sở tín ngưỡng là 2,4 người/cơ sở (năm 2016 là 1,7 người/cơ sở).

So với năm 2016, các cơ sở tín ngưỡng năm 2020 đều tăng trưởng mạnh hơn các cơ sở tôn giáo về cả số lượng cơ sở và lao động. So với năm 2016, tốc độ tăng về số lượng cơ sở tín ngưỡng đạt 17,1%, cao hơn mức tăng 5,1% của các cơ sở tôn giáo; tốc độ tăng về số lượng lao động của các cơ sở tín ngưỡng cao hơn so với các cơ sở tôn giáo (tương ứng là 65,1% và 8,7%).

Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng số lượng cơ sở tín ngưỡng đạt 4,0%/năm; cơ sở tôn giáo là 1,3%/năm; tốc độ

tăng về số lượng lao động của cơ sở tín ngưỡng và tôn giáo tương ứng là 13,4%/năm và 2,1%/năm.

Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng về số lượng và lao động của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 so với năm 2016

	Quy mô lao động năm 2016 (Người/ cơ sở)	Quy mô lao động năm 2020 (Người/ cơ sở)	Tốc độ tăng so với 2016 (%)		Tốc độ tăng BQ năm thời kỳ 2016-2020 (%)	
			Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động
TỔNG SỐ	3,3	3,6	9,6	19,2	2,3	4,5
1. Cơ sở tôn giáo	4,3	4,2	5,1	8,7	1,3	2,1
2. Cơ sở tín ngưỡng	1,7	2,4	17,1	65,1	4,0	13,4

Số lượng các cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử năm 2020 tăng nhẹ so với năm 2016. Theo đó, cả nước có 10,1 nghìn cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng di tích lịch sử, chiếm 21,6% trong tổng số cơ sở, tăng 1.375 cơ sở so với năm 2016. Trong đó, các di tích được xếp hạng cấp quốc gia chiếm 27,8% trong số các cơ sở đã được xếp hạng, tăng 234 cơ sở so với năm 2016; các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố chiếm 72,2% trong số các cơ sở đã được xếp hạng, tăng 1.141 cơ sở so với năm 2016.

Bảng 3. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở

	Đơn vị tính: Cơ sở				
	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp tỉnh/ thành phố	Cấp quốc gia
TỔNG SỐ	46.807	36.709	10.098	7.288	2.810
1. Cơ sở tôn giáo	28.512	25.153	3.359	2.434	925
2. Cơ sở tín ngưỡng	18.295	11.556	6.739	4.854	1.885

Số cơ sở tôn giáo với 28,5 nghìn cơ sở, chiếm tỷ trọng 60,9% trong tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, trong đó có tới 88,2% cơ sở chưa được xếp hạng. Các cơ sở được xếp hạng lịch sử chỉ chiếm 11,8% với 3,4 nghìn cơ sở, chủ yếu là các cơ sở thuộc Phật giáo (chùa). Các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố là 2,4 nghìn cơ sở; chiếm 72,5%; cấp Quốc gia là 925 cơ sở, chiếm 27,5% trong tổng số các cơ sở đã được xếp hạng.

Số cơ sở tín ngưỡng là 18,3 nghìn cơ sở trên cả nước, trong đó có 11,6 nghìn cơ sở chưa được xếp hạng, chiếm tỷ lệ 63,2%. Số cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích là 6,7 nghìn cơ sở, chiếm tỷ trọng 36,8% tổng số

cơ sở tín ngưỡng (chủ yếu là đình). Trong tổng số cơ sở tín ngưỡng đã được xếp hạng, số cơ sở được xếp hạng di tích cấp tỉnh/thành phố là 4,8 nghìn cơ sở, chiếm 72,0%; cấp Quốc gia đạt gần 1,9 nghìn cơ sở, chiếm 28,0%.

Xét theo loại hình tôn giáo, Phật giáo là tôn giáo phổ biến nhất trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của người dân nước ta, đứng thứ hai là Công giáo, các tôn giáo khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Năm 2020, số cơ sở Phật giáo chiếm 65,4% tổng số cơ sở tôn giáo, Công giáo chiếm 23,6% (năm 2016 là 64,8% và 23,9%; năm 2011 là 65,9% và 24,2%). Các cơ sở tôn giáo khác chỉ chiếm khoảng trên dưới 10% tổng số cơ sở tôn giáo.

Xét theo loại cơ sở tín ngưỡng, đình chiếm tỷ trọng lớn nhất, đứng thứ hai là đền và đứng thứ ba là miếu. Cụ thể, số cơ sở tín ngưỡng là đình chiếm 52,6%, đền chiếm 23,5% và miếu chiếm 19,1% (năm 2016 đình chiếm 52,5%, đền là 23,0%; năm 2011 là 58,9% và 27,3%).

Trình độ chuyên môn của những người đứng đầu các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được nâng cao qua các năm. Tỷ lệ người có trình độ từ đại học trở lên tăng dần, năm 2011 là 6,8%, năm 2016 là 14,2%, năm 2020 là 22,5%. Tỷ lệ người chưa qua đào tạo giảm dần từ 53,1% vào năm 2011 xuống 47,4% vào năm 2016 và 43,2% vào năm 2020.

Thời kỳ 2016-2020 có sự phát triển khá nhanh về số lượng và lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, thể hiện đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước là tôn trọng và tạo điều kiện phát triển hoạt động của mọi tôn giáo, tín ngưỡng chính thống của nước ta./

Thu Hiền

(Tổng điều tra kinh tế năm 2021

- Kết quả chính thức)



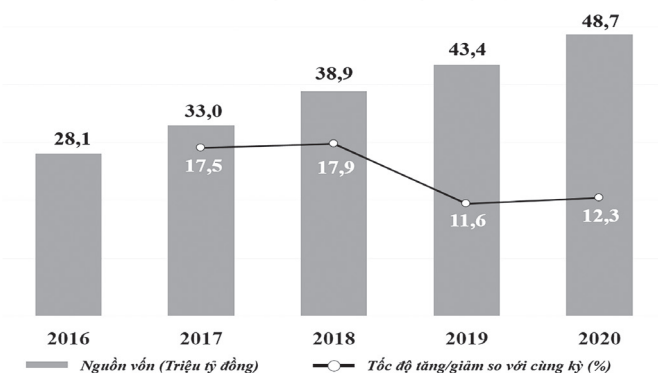
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021: NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP TĂNG NHANH QUA CÁC NĂM

Tiến Long

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào doanh nghiệp duy trì nhịp tăng trưởng nhanh qua các năm, quy mô doanh nghiệp được mở rộng chủ yếu dựa trên sự phát triển của nhân tố vốn thay vì nhân tố lao động.

Nguồn vốn thu hút vào doanh nghiệp tăng trưởng nhanh qua các năm, với tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 đạt 48,7 triệu tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 73,5% so với cùng thời điểm năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, nguồn vốn thu hút đạt bình quân 38,4 triệu tỷ đồng/năm, với tốc độ tăng bình quân giai đoạn đạt 14,8%/năm, tăng 104,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn luôn ở mức tăng trưởng cao hơn so tăng trưởng về số lượng lao động, cho thấy quy mô về lao động bình quân của các doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp nhưng quy mô về nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp lại có xu hướng mở rộng. Điều này phản ánh doanh nghiệp mở rộng quy mô chủ yếu dựa vào tăng trưởng nguồn vốn thay vì tăng trưởng lao động. Đồng thời, cho thấy Việt Nam là một thị trường tiềm năng để thu hút vốn đầu tư, là tiền đề thúc đẩy các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu.

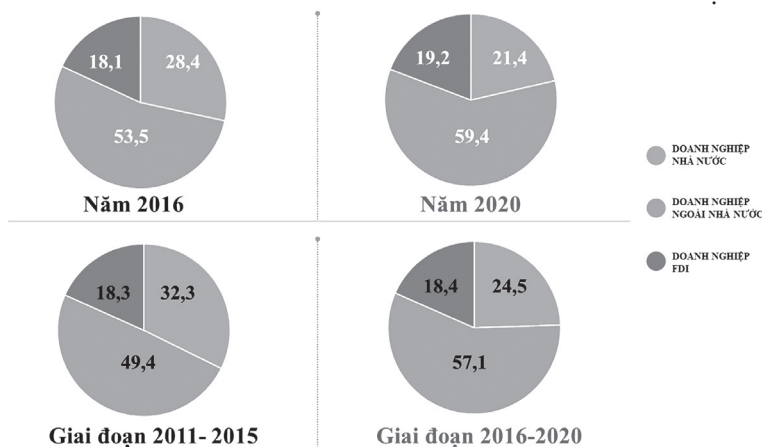
Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD



Cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều nguồn vốn nhất.

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD theo loại hình doanh nghiệp

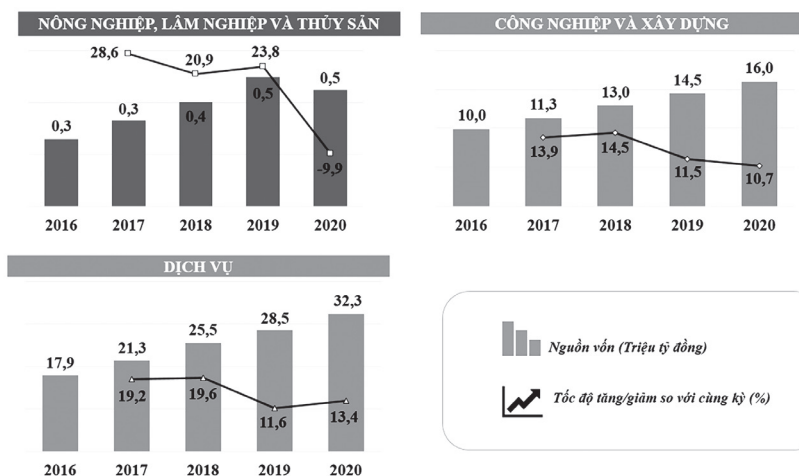
Đơn vị tính: %



Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 59,4% tổng vốn toàn doanh nghiệp, thu hút 28,9 triệu tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm 2019 và tăng 92,5% so với năm 2016. Doanh nghiệp FDI chiếm 19,2%, thu hút 9,4 triệu tỷ đồng, tăng 18,3% so với năm 2019 và tăng 84,4% năm 2016. Doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp nhưng chiếm 21,4% tổng vốn toàn doanh nghiệp, thu hút 10,4 triệu tỷ đồng, tăng 8,8% so với năm 2019 và tăng 30,8% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020 chứng kiến sự thay đổi cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, giảm dần tỷ trọng nguồn vốn doanh nghiệp nhà nước qua các năm. Bình quân giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 21,9 triệu tỷ đồng, tăng bình quân 17,8%/năm và tăng 135,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI thu hút lần lượt là 9,4 triệu tỷ đồng và 7,1 triệu tỷ đồng, tăng bình quân 6,9% và 16,5% mỗi năm trong cả giai đoạn, tăng 55,2% và 105,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo khu vực kinh tế



Khu vực dịch vụ huy động được nhiều vốn nhất trong giai đoạn 2016-2020.

Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ là điểm sáng của nền kinh tế khi huy động được nhiều vốn nhất trong toàn bộ doanh nghiệp, gấp 2 lần khu vực công nghiệp - xây dựng và gấp 70 lần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tại thời điểm 31/12/2020, khu vực dịch vụ thu hút 32,3 triệu tỷ đồng cho SXKD, chiếm 66,3% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 13,4% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 80,5% so với năm 2016; khu vực công nghiệp - xây dựng thu hút 16,0 triệu tỷ đồng, chiếm 32,8%, tăng 10,7% so với năm 2019 và tăng 60,8% so với năm 2016; khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 0,5 triệu tỷ đồng, chỉ chiếm 0,9%, giảm 9,9% so với năm 2019 nhưng tăng 73,4% so với năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực dịch vụ có quy mô nguồn vốn cho hoạt động SXKD lớn nhất, chiếm 65,3%, với tốc độ tăng trưởng

cao nhất, đạt 15,9%/năm và tăng 112,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Tiếp theo, khu vực công nghiệp - xây dựng với tỷ trọng chiếm 33,7% trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 12,6%, tăng 90,4% so với giai đoạn trước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,0% trong tổng nguồn vốn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 14,8%, tăng 87,5% so với giai đoạn 2011-2015.

Doanh nghiệp phát triển theo hướng mở rộng quy mô nguồn vốn bình quân trên một doanh nghiệp.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng nguồn vốn huy động cho hoạt động SXKD nhanh hơn so với tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp đã dẫn đến sự thay đổi theo hướng mở rộng quy mô bình quân của doanh nghiệp theo nguồn vốn. Nguồn vốn bình quân doanh nghiệp tăng đều qua các năm, từ 55,6 tỷ đồng năm 2016 lên 71,2 tỷ đồng năm 2020. Bình quân giai đoạn 2016-2020, quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp đang dần mở rộng với nguồn vốn bình quân mỗi doanh nghiệp là 63,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, tương đương với quy mô của 1 doanh nghiệp vừa, tăng 27,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Doanh nghiệp nhà nước có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp lớn nhất và có tốc độ tăng trưởng nguồn vốn bình quân nhanh nhất giai đoạn 2016-2020.

Theo loại hình doanh nghiệp, quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp được mở rộng qua từng năm ở cả 3 loại hình doanh nghiệp. Đặc biệt, doanh nghiệp nhà nước với tốc độ tăng trưởng nguồn vốn ở mức cao, tăng bình quân 15,4%/năm trong giai đoạn



2016-2020, từ 3,0 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2016 lên 5,3 nghìn tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2020, tăng 110,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Đây là kết quả của tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thu hút thêm nhiều nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, đơn vị tư nhân.

Doanh nghiệp FDI cũng có quy mô về nguồn vốn tương đối lớn, bình quân 1 doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn đạt 420 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2020, tương đương với quy mô của 1 doanh nghiệp lớn và có xu hướng tăng nhẹ qua các năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 3,8%/năm, tăng 19,4% so với bình quân giai đoạn trước.

Trong khi đó, khối doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô bình quân thấp hơn nhiều so với 2 khối doanh nghiệp trên, bình quân nguồn vốn 1 doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 43,8 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2020 và có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9,2%/năm, tăng 46,6% so với bình quân giai đoạn trước.

Khu vực công nghiệp - xây dựng có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp lớn nhất trong khi khu vực dịch vụ duy trì mức tăng trưởng nguồn vốn bình quân doanh nghiệp ổn định nhất.

Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp lớn nhất. Tại thời điểm 31/12/2020, khu vực công nghiệp - xây dựng có quy mô nguồn vốn bình quân đạt 75,7 tỷ đồng/doanh nghiệp, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 69,4 tỷ đồng/doanh nghiệp và khu vực dịch vụ đạt 69,2 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Khu vực dịch vụ có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp thấp nhất trong ba khu vực, tuy nhiên đây lại là khu vực duy trì mức tăng trưởng ổn định nhất. Khu vực này có quy mô nguồn vốn bình quân liên tục tăng qua các năm trong giai đoạn 2016-2020, khiến quy mô nguồn vốn bình quân khu vực dịch vụ đang dần thu hẹp được khoảng cách với hai khu vực còn lại.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực công nghiệp - xây dựng, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực Dịch vụ có quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp đạt lần lượt là 70,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; 63,2 tỷ đồng/doanh nghiệp và 60,2 tỷ đồng/doanh nghiệp, tương ứng tốc độ tăng so với bình quân giai đoạn 2011-2015 là 21,4%; 11,1% và 31,2%.

1. Cơ quan Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ

a. Phương pháp tính PPI: Cơ quan Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ tính PPI theo công thức Chained Laspeyres thực hiện từ năm 2003. PPI tính bằng cách sử dụng quyền số sản phẩm của doanh nghiệp, công thức chung tính PPI như sau:

$$I_p = \sum_{i=1} (W_{i,0} \frac{P_{i,t}}{P_{i,0}}) \times 100$$

Trong đó:

I_p : PPI tính theo công thức.

$P_{i,0}$: Giá sản xuất sản phẩm i thời kỳ gốc 0.

$P_{i,t}$: Giá sản xuất sản phẩm i thời kỳ t

$W_{i,0}$: Quyền số sản phẩm i thời kỳ gốc 0.

- **Công thức tổng hợp PPI:** Cấp cơ sở PPI áp dụng công thức bình quân cộng (công thức Carli); PPI cấp tổng hợp áp dụng công thức Laspeyres. Nối chuỗi PPI áp dụng công thức Chained Laspeyres như sau:

$$I_{0:y(m)}^i = I_{0:t-1}^i I_{Dec(t-1):t(m)}^i / 100$$

Trong đó:

$I_{0:t}$: Chỉ số giá (CSG) tháng hiện tại so với năm gốc;

$I_{0:t-1}$: CSG tháng trước so năm gốc;

$I_{Dec(t-1):t(m)}$: CSG tháng hiện tại so với tháng 12 năm trước (t - 1);

i: cấp độ CSG (sản phẩm, nhóm sản phẩm...).

Quyền số năm gốc: (t - 2).

Giá thời kỳ gốc: Tháng 12 năm (t - 1)

- **Quy trình tính PPI theo công thức Chained Laspeyres với quyền số cập nhật hàng năm, độ trễ (t - 2) gồm các bước như sau:**

+ **Bước 1.** Tính giá bình quân tháng các sản phẩm của doanh nghiệp và tính CSG cấp cơ sở theo công thức bình quân cộng giản đơn (**công thức Carli**).

+ **Bước 2.** Tính CSG sản phẩm cấp 6 theo phương pháp bình quân cộng gia quyền.

+ **Bước 3.** Tính CSG chung sản phẩm cấp 6 của doanh nghiệp.

+ **Bước 4.** Tính CSG cấp tổng hợp.

+ **Bước 5.** Nối chuỗi CSG cấp tổng hợp theo công thức Chained Laspeyres.

b. Tháng nối chuỗi: Cơ quan Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ sử dụng tháng 12 năm (t - 1) làm tháng nối chuỗi.

c. Quyền số: Quyền số tính PPI là dữ liệu của năm (t - 2) và được cập nhật vào năm (t - 1) cùng năm với năm gốc.

Hàng năm Cơ quan Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ cập nhật quyền số tính PPI từ cơ sở dữ liệu hệ thống tài khoản

KINH NGHIỆM TÍNH CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT THEO CÔNG THỨC CHAINED LASPEYERS Ở MỘT SỐ NƯỚC

TS. Đinh Thị Thúy Phương

Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá - TCTK

Trong xu hướng hội nhập thống kê quốc tế, phương pháp luận các chỉ tiêu thống kê nói chung và chỉ số giá sản xuất (PPI) nói riêng ở Việt Nam cần luôn được cập nhật và hoàn thiện, để thông tin thống kê đảm bảo các tiêu chí chất lượng, như: Tính so sánh; tính kịp thời; tính phù hợp; tính chính xác... Nhằm nâng cao chất lượng thông tin PPI, việc cập nhật thường xuyên hơn quyền số tính PPI sẽ phản ánh tương đối đầy đủ sự thay đổi về quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất (G0) của các ngành sản xuất sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ, đồng thời trong quyền số tính PPI sẽ cập nhật G0 các ngành sản phẩm mới xuất hiện trên thị trường cũng như loại bỏ G0 sản phẩm không tồn tại trên thị trường do chuyển đổi hoạt động sản xuất. Bài viết này giới thiệu kinh nghiệm tính PPI theo công thức Chained Laspeyres ở Cơ quan Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ, Croatia, Áo và Na Uy.

quốc gia, hồ sơ hành chính và dữ liệu thống kê khác. Dựa vào cơ sở dữ liệu sản xuất sản phẩm và quyền số các ngành sản phẩm của doanh nghiệp, xác định danh mục sản phẩm mới sản xuất của doanh nghiệp và cập nhật vào danh mục sản phẩm thu thập thông tin tính PPI.

d. Nguồn thông tin biên soạn quyền số: Nguồn thông tin biên soạn quyền số từ hệ thống tài khoản quốc gia (sử dụng doanh thu bán hàng của nhà sản xuất), mức độ chi tiết của quyền số phụ thuộc vào mức độ chi tiết PPI tài khoản quốc gia sử dụng, hiện tại là nhóm sản phẩm cấp 3 của CPA.

e. Năm biên soạn quyền số: Biên soạn quyền số năm tham chiếu (t - 2) và quyền số được cập nhật vào tháng 12 năm (t - 1).

Tóm lại: thời gian thực hiện cập nhật danh mục, quyền số và tổng hợp PPI nối chuỗi của Thổ Nhĩ Kỳ như sau:

- Một là, hàng năm cập nhật danh mục sản phẩm (tháng 10 đến tháng 12): Chọn sản phẩm doanh thu lớn và chọn đơn vị điều tra từ dữ liệu các ngành sản xuất năm (t - 2) để tính toán, trước khi quyết định phạm vi điều tra cũng như loại bỏ các sản phẩm không phổ biến, tồn tại trên thị trường và loại bỏ đơn vị sản xuất sản phẩm trong danh mẫu điều tra giá sản xuất.

- Hai là, Cập nhật quyền số hàng năm (tháng 1): Tổng hợp thông tin, biên soạn quyền số cho các cấp độ tổng hợp, nguồn thông tin từ tài khoản quốc gia, hồ sơ hành chính và các nguồn khác cùng với cập nhật rõ hàng hóa đại diện tính PPI.

- Ba là, Xây dựng quyền số mới và rõ hàng mới (tháng 1).

- Bốn là, Tổng hợp PPI nối chuỗi (tất cả các tháng).

2. Cơ quan Thống kê Croatia

a. Phương pháp tính PPI: Cơ quan Thống kê Croatia tính PPI theo công thức Chained Laspeyres với quyền số cập nhật hàng năm, thực hiện từ năm 1998. Thời kỳ gốc là tháng 12 năm trước (t-1) và đây là tháng nối chuỗi.

b. Tháng nối chuỗi: Croatia sử dụng một tháng nối chuỗi PPI và tháng 12 năm trước (t - 1) là tháng nối chuỗi.

c. Quyền số: Tính PPI với quyền số là dữ liệu của năm (t - 2) được cập nhật thường xuyên và tham chiếu năm (t - 1) cùng với năm gốc hay năm cơ sở.

d. Nguồn thông tin biên soạn quyền số: Là doanh thu bán sản phẩm của doanh nghiệp, từ kết quả điều tra Prodcom¹ hàng năm.

¹ Prodcom là cuộc điều tra hàng năm, thu thập số liệu về kết quả sản xuất của các ngành kinh tế tại các quốc gia thuộc Eurostat.

e. Cấp độ nối chuỗi: Nối chuỗi PPI được thực hiện ở cấp độ tổng hợp, từ cấp sản phẩm 10 chữ số theo danh mục sản phẩm quốc gia trong kết quả điều tra Prodcom đến PPI chung.

f. Tính toán CSG cấp cơ sở: Croatia tính CSG cấp cơ sở đối với từng sản phẩm đại diện và được tính từ giá của từng sản phẩm, bằng (=) giá của sản phẩm tháng hiện tại, chia (:) giá của sản phẩm (tương ứng) của thời kỳ gốc (giá tháng 12 năm trước).

g. Tính toán CSG cấp tổng hợp: Croatia tính CSG cấp tổng hợp từ CSG của từng nhóm sản phẩm và tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền từ các CSG nhóm sản phẩm theo công thức Laspeyres biến đổi:

Công thức:

$$I_p = \frac{\sum \frac{P_n}{P_0} \times W_0}{\sum W_0} \times 100$$

Trong đó:

I_p : CSG tính theo công thức

P_n : Giá của một sản phẩm trong thời điểm hiện tại (tháng).

P_0 : Giá của một sản phẩm trong thời kỳ gốc (tháng 12 năm trước).

W_0 : Quyền số (Cơ cấu doanh thu bán hàng) trong thời kỳ gốc.

e. Năm biên soạn quyền số: năm tham chiếu biên soạn quyền số là (t - 2) và quyền số được cập nhật vào tháng 12 năm (t - 1).

Tóm lại: Thời gian cập nhật danh mục, quyền số và tổng hợp PPI nối chuỗi của Croatia như sau: (1) Croatia sử dụng kết quả điều tra doanh nghiệp làm dần chọn mẫu, cụ thể: Các doanh nghiệp từ 10 lao động trở lên được chọn mẫu và chọn các doanh nghiệp chiếm 95% sản lượng bán ra trên thị trường trong nước và ngoài nước. (2) Chọn mẫu doanh nghiệp căn cứ theo tỷ trọng GO sản phẩm của doanh nghiệp chiếm trong tổng GO các sản phẩm được lựa chọn, riêng biệt cho thị trường trong nước và thị trường ngoài nước, quy trình thực hiện là:

- **Bước 1:** Cập nhật dần mẫu điều tra giá các mặt hàng và doanh nghiệp sản xuất sản phẩm mới và loại bỏ doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cũ không phổ biến trên thị trường (tháng 11 đến tháng 12).

- **Bước 2:** Xác định thông số kỹ thuật sản phẩm mới bằng cách liên hệ trực tiếp với doanh nghiệp qua điện thoại hoặc e-mail (từ ngày 15/12 đến 15/1).

- **Bước 3:** Cập nhật quyền số bằng cách kết hợp

thông tin từ kết quả điều tra Prodcom, để cập nhật sản phẩm mới vào danh mục mặt hàng đại diện tính PPI (tháng 12 đến tháng 1).

- **Bước 4:** Tải phần mềm cơ sở dữ liệu PPI (quyền số và danh mục sản phẩm mới cập nhật), cài đặt phần mềm để thu thập dữ liệu thường xuyên (điều tra giá sản xuất), xử lý, xác nhận, tính toán, phổ biến (tháng 1).

- **Bước 5:** Mở trang web chuyên dụng để thu thập dữ liệu giá sản xuất mới (sau khi quyền số và danh mục sản phẩm mới được cập nhật) (ngày 16/1 hàng năm).

- **Bước 6:** Thu thập dữ liệu trên trang web chuyên dụng, xác thực, xử lý và tính toán PPI nối chuỗi (từ 15/1 đến 8/2).

- **Bước 7:** Phân tích PPI nối chuỗi, chuẩn bị xuất bản và phổ biến cho người dùng tin quốc gia và Eurostat.

3. Cơ quan Thống kê Áo

a. Phương pháp tính PPI: Cơ quan Thống kê Áo tính PPI áp dụng công thức Chained Laspeyres và PPI phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tổng hợp các CSG cho tất cả các cấp độ NACE (4 chữ số, 3 chữ số, 2 chữ số, CSG chung), bất kể sản xuất sản phẩm là đặc trưng hay không đặc trưng. Tổng hợp các CSG cho tất cả các cấp độ NACE và tất cả các cấp độ CPA. Tổng hợp các CSG thị trường trong nước và ngoài nước (xuất khẩu).

GO thu thập từ kết quả điều tra Prodcom năm (t - 1) được sử dụng làm quyền số và quyền số chi tiết đến cấp mặt hàng CPA (cấp độ 6 chữ số trở lên) đối với thị trường trong nước và ngoài nước (dữ liệu Ngoại thương).

b. Tháng nối chuỗi: Sử dụng tháng 12 năm trước (t - 1) là tháng nối chuỗi.

c. Nguồn thông tin biên soạn quyền số: Nguồn dữ liệu có sẵn từ điều tra thống kê năm (t - 1) đối với CSG nhóm sản phẩm cấp 6. Nguồn dữ liệu từ tài khoản quốc gia năm (t - 3) đối với biên soạn quyền số tính CSG cấp 4; 3; 2; 1 và PPI chung.

d. Cấp độ nối chuỗi: Tính PPI nối chuỗi từ nhóm sản phẩm (CPA) cấp 6 trở lên đến PPI chung và tính PPI thị trường trong nước và PPI ngoài nước (xuất, nhập khẩu).

e. Tính toán CSG cấp cơ sở:

Bước 1. Tính CSG cá thể, bằng (=) giá sản phẩm kỳ hiện tại, chia (:) giá sản phẩm kỳ gốc.

Bước 2. Tính CSG nhóm sản phẩm, bằng (=) bình quân nhân CSG các sản phẩm trong cùng nhóm (giả định các sản phẩm đều phát triển như nhau).

f. Tính toán CSG cấp tổng hợp: Cơ quan Thống kê Áo áp dụng công thức Chained Laspeyres tính toán PPI ở cấp sản phẩm có quyền số (từ cấp 6 đến PPI chung).

g. Năm biên soạn quyền số: dựa trên nguồn dữ liệu có sẵn cập nhật quyền số, từ dữ liệu điều tra năm (t - 1) đối với nhóm CSG cấp 6 số CPA và quyền số cập nhật từ tài khoản quốc gia năm (t - 3) đối với nhóm CSG cấp 4 số NACE và nhóm cấp cao hơn NACE (cấp 3 đến PPI chung).

Tóm tắt thời gian cập nhật danh mục, quyền số và tổng hợp PPI nối chuỗi của Cơ quan Thống kê Áo như sau:

- **Bước 1.** Hàng năm cập nhật giỏ hàng hóa, chọn các sản phẩm mới có doanh thu cao và các đơn vị điều tra từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm (t - 1) và loại bỏ các sản phẩm không tồn tại hoặc không phổ biến trên thị trường, cập nhật đơn vị điều tra giá sản xuất trong dàn mẫu (tháng 11 đến tháng 12).

- **Bước 2.** Hàng năm cập nhật quyền số (tháng 1): kết hợp thông tin về quyền số từ tài khoản quốc gia và kết quả điều tra doanh nghiệp với giỏ hàng hóa được cập nhật (tháng 1).

- **Bước 3.** Nối chuỗi PPI (tất cả các tháng).

4. Cơ quan Thống kê Na Uy

a. Phương pháp tính PPI: Cơ quan Thống kê Na Uy tính PPI theo công thức Chained Laspeyres, quyền số được cập nhật hàng năm, thực hiện từ năm 2001. Cập nhật quyền số được thực hiện vì tính linh hoạt trong cập nhật hàng hóa đại diện mới xuất hiện trên thị trường và cập nhật đơn vị điều tra sản xuất sản phẩm mới.

b. Tháng nối chuỗi: nối chuỗi PPI được xác định bằng cách sử

dụng một tháng "overlap". Tháng nối chuỗi là tháng 12 năm (t - 1).

c. Quyền số: là dữ liệu năm (t - 3) và quyền số được cập nhật vào năm (t - 1), cùng năm với năm gốc hay năm cơ sở.

e. Cấp độ nối chuỗi: Nối chuỗi được thực hiện ở cấp tổng hợp PPI, đối với CPA nối chuỗi là 6 chữ số trở lên và cấp độ thứ 3 trở lên theo phân ngành kinh tế. PPI gồm: PPI thị trường nội địa (PPI trong nước) và CSG xuất khẩu.

f. Tính toán PPI cấp cơ sở: Cơ quan Thống kê Na Uy tính PPI cấp cơ sở được thực hiện theo hệ thống - HS, PPI cấp cơ sở tính toán cho các sản phẩm trong hệ thống HS và giá bình quân sản phẩm thuộc hệ thống HS được tính theo phương pháp bình quân nhân, những thay đổi về giá sản phẩm được điều chỉnh dựa trên thay đổi về chất lượng sản phẩm trước khi tính toán CSG cá thể.

g. Tính toán PPI cấp tổng hợp: hàng năm tính các CSG cá thể được liên kết với CPA (ngành sản phẩm) tương ứng để tính toán PPI cấp tổng hợp. PPI cấp tổng hợp theo ngành sản phẩm được tính toán bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền đối với các CSG cá thể trong hệ thống HS với quyền số, từ CSG theo cấu trúc phân cấp của ISIC và các nhóm ngành chính, tổng hợp PPI chung.

e. Nguồn thông tin biên soạn quyền số: nguồn thông tin biên soạn quyền số là dữ liệu từ tài khoản quốc gia (GO và giá trị xuất khẩu) năm (t - 3) và được cập nhật vào năm (t - 1).

Tóm tắt các bước thực hiện như sau: (1). Tính toán các CSG chính từ CPA đến HS; (2) Cập nhật đến năm (t - 1) theo các nhóm chính; (3) Tính toán quyền số cho mọi cấp độ trong danh mục tổng hợp.

Như vậy: Kinh nghiệm tính PPI theo công thức Chained Laspeyres của Cơ quan Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ, Croatia, Áo và Na Uy được thực hiện theo các bước cơ bản sau:

- Cơ quan Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ, thực hiện 4 bước, gồm: (i) Cập nhật danh mục sản phẩm hàng năm; (ii) Cập nhật quyền số hàng năm; (iii) Xây dựng quyền số mới và rổ hàng mới; (iv) Tổng hợp PPI và nối chuỗi PPI.

- Cơ quan Thống kê Croatia, thực hiện, gồm: (i) Cập nhật dàn mẫu điều tra các mặt hàng và doanh nghiệp sản xuất sản phẩm; (ii) Xác định thông số kỹ thuật sản phẩm mới; (iii) Cập nhật quyền số hàng năm; (iv) Nhập dữ liệu CSG sản xuất; (v) Mở trang web chuyên dụng để thu thập dữ liệu; (vi) Thu thập dữ liệu và tính PPI nối chuỗi; (vii) Phân tích các CSG sản xuất nối chuỗi.

- Cơ quan Thống kê Áo, các bước thực hiện gồm: (i) Cập nhật giỏ hàng hóa; (ii) Cập nhật quyền số; (iii) Nối chuỗi CSG sản xuất (tất cả các tháng).

- Cơ quan Thống kê Na Uy, quy trình thực hiện, gồm: (i) Tính các CSG chính từ CPA đến HS; (ii) Cập nhật quyền số (t - 3) theo CSG năm (t - 1); (iii) Tính toán quyền số cho các cấp độ trong danh mục tổng hợp.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng quốc gia, tần suất cập nhật quyền số, cập nhật danh mục mặt hàng điều tra và đơn vị điều tra giá sản xuất tính PPI sẽ khác nhau. Bài viết đề xuất ở Việt Nam tính PPI theo công thức Chained Laspeyres với quyền số cập nhật hàng năm với độ trễ là 2 năm (t - 2) và được cập nhật vào tháng 12 năm (t - 1), tháng 12 năm (t - 1) là tháng nối chuỗi./.



NHIỀU DẤU HIỆU VỀ MỐI LO NỀN KINH TẾ MỸ SUY THOÁI

Quang Vinh

Cuối năm 2021, nền kinh tế Mỹ được nhận định sẽ trải qua năm 2022 với xu hướng thích ứng dần với đại dịch Covid-19 mà không cần nhiều sự trợ giúp từ Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) hoặc chính phủ liên bang. Trái ngược với dự báo, trên thực tế nền kinh tế lớn nhất thế giới đã phải trải qua nửa đầu năm tồi tệ nhất.

Đầu năm 2022, mặc dù nền kinh tế còn tồn đọng nhiều đơn đặt hàng từ Giáng sinh năm trước, nhưng làn sóng hàng hóa tràn vào Mỹ trong 3 tháng đầu năm nay với tốc độ kỷ lục 3,4 nghìn tỷ USD, do nhu cầu của người dân trong nước liên tục tăng cao và các dòng sản phẩm đến từ khắp nơi trên thế giới nhanh chóng được cải thiện, chuỗi cung ứng toàn cầu đã phần nào được chữa lành sau một thời gian bị “đứt gãy” do dịch bệnh Covid-19. Đây tưởng chừng là một tin tốt lành, song theo báo cáo được Cục Nghiên cứu kinh tế Mỹ công bố ngày 29/6, GDP nước này đã bất ngờ sụt giảm tới 1,6% trong 3 tháng đầu năm 2022 so cùng kỳ năm ngoái. Mức suy giảm này sâu hơn so với mức 1,4% mà cơ quan này công bố dữ liệu sơ bộ hồi tháng 4/2022 và thể hiện một nền kinh tế “ốm yếu”. Quý I/2022 cũng là lần đầu tiên kinh tế Mỹ sụt

giảm kể từ quý II/2020 khi nước này chìm sâu trong cuộc suy thoái do đại dịch Covid-19 gây ra. Một số đánh giá gần đây cho rằng nền kinh tế Mỹ tiếp tục giảm trong quý 2, chứng minh mối lo nền kinh tế Mỹ rơi vào một cuộc suy thoái kỹ thuật đang diễn ra khi 2 quý liên tiếp tăng trưởng sụt giảm. Một số yếu tố chính khiến kinh tế Mỹ đi xuống vào đầu năm 2022 được cho là do các nhà bán lẻ giảm mua hàng tồn kho, thâm hụt thương mại đối với hàng hóa của nước này đã tăng lên mức cao kỷ lục trong tháng 3 (theo Bộ Thương mại Mỹ).

Báo cáo của Cục Thống kê lao động Mỹ cũng cho thấy, tháng 6 vừa qua đánh dấu quãng thời gian khó khăn đối với người tiêu dùng tại quốc gia này - họ đã phải trả giá cao cho tất cả mọi thứ. Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê lao động Mỹ công bố vào ngày 13/7, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Mỹ tăng 9,1% trong tháng 6/2022

so với cùng kỳ năm ngoái. Tốc độ này cao hơn tháng trước (8,6%) và bỏ xa dự báo của các nhà kinh tế học trong khảo sát của Refinitiv (8,8%). Đây cũng là mức lạm phát cao nhất được ghi nhận tại nền kinh tế lớn nhất thế giới kể từ tháng 11/1981, khiến nền kinh tế nước này chậm lại. Phần lớn mức tăng của CPI trong tháng 6 vừa qua được dẫn dắt bởi giá xăng cao kỷ lục, trung bình là 5 USD/Gallon (tương đương 3,7 lít) và do tác động của xung đột Nga-Ukraine. Giá năng lượng đã tăng 7,5% trong tháng 6/2022 và tăng 41,6% trong 12 tháng qua. Nếu trừ giá năng lượng và thực phẩm, lạm phát cơ bản của Mỹ tăng 5,9% so với năm ngoái. Cũng trong tháng 6/2022, chỉ số giá lương thực tăng 1%, chi phí nhà ở - chiếm khoảng 1/3 CPI tăng 0,6%. Trong đó, chi phí thuê nhà đã tăng 0,8% - mức tăng hàng tháng lớn nhất kể từ tháng 4/1986. Nhận định về chỉ

số lạm phát, Tổng thống Mỹ Joe Biden nhấn mạnh, đây là mức "cao không thể chấp nhận được". Sức tăng phi mã của những con số trên đã ăn mòn sức mua của người dân bởi lương tăng không theo kịp giá cả bởi chi phí cho các vật dụng thiết yếu hàng ngày đang tăng nhanh chóng.

Lạm phát tăng nóng khiến giới phân tích cho rằng nhiều khả năng Fed tiếp tục nâng lãi suất để hạ nhiệt nền kinh tế và ghìm giá cả. Kết quả cuộc thăm dò các chuyên gia được Reuters được tiến hành từ ngày 14-20/7 mới được công bố cho thấy, đối mặt với mức lạm phát cao nhất trong 40 năm là 9,1%, Fed đã tăng lãi suất thêm 75 điểm cơ bản vào tháng 6/2022 - mức tăng lớn nhất kể từ năm 1994. Vào cuối tháng 7 mới đây, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) cho biết sẽ tăng lãi suất thêm 75 điểm cơ bản để kiểm chế lạm phát. Theo Reuters, một lộ trình tăng lãi suất tích cực như vậy đã làm gia tăng lo ngại về một cuộc suy thoái ở Mỹ. Lãi suất cao sẽ khiến cho doanh nghiệp hạn chế vay mượn để mở rộng đầu tư và sản xuất kinh doanh. Người tiêu dùng cũng sẽ bớt vay bớt tiêu, kết quả là nhu cầu hàng hóa và dịch vụ đều đi xuống. Tiêu dùng của hộ gia đình giảm xuống là một dấu hiệu nữa cho thấy suy thoái đang đến gần.

Bên cạnh đó, Bộ Lao động Mỹ ngày 7/7 công bố số liệu cho thấy các đơn xin trợ cấp thất nghiệp trong tuần kết thúc vào ngày 2/7 vừa qua đã tăng lên 235 nghìn người. Đây là tuần thứ 5 liên tiếp số đơn đăng ký thất nghiệp tăng và ở mức cao nhất trong gần 6 tháng. Cụ thể, con số trên tăng 4 nghìn so với tuần trước đó và cao nhất kể từ giữa tháng 1. Trong 6 tháng đầu năm, các đơn xin trợ cấp thất nghiệp tại Mỹ vẫn chưa vượt

quá 220 nghìn và thường dưới 200 nghìn đơn. Tuy nhiên, số đơn đăng ký thất nghiệp trung bình trong 4 tuần gần đây đã tăng lên 232,5 nghìn đơn. Tổng số người Mỹ nhận trợ cấp thất nghiệp trong tuần kết thúc vào ngày 25/6 đã tăng 51 nghìn người so với tuần trước, lên gần 1,4 triệu người.

Ngày 22/7, S&P Global cũng cho biết chỉ số PMI tổng hợp sản xuất của Mỹ sơ bộ trong tháng 7 đã giảm nhiều hơn dự kiến, từ mức 52,3 của tháng 6 xuống 47,5 (dưới 50), cho thấy hoạt động kinh doanh của nền kinh tế số 1 thế giới đang trên đà đi xuống.

Không chỉ vậy, thị trường chứng khoán của Mỹ cũng nhiều ngày "đỏ lửa" diễn ra những phiên giao dịch giảm mạnh do các nhà đầu tư bán tháo cổ phiếu trước quan ngại về tốc độ tăng trưởng kinh tế bởi hàng loạt những vấn đề đáng quan ngại như cuộc xung đột Nga-Ukraine, lạm phát đang tác động tiêu cực tới nhu cầu mua sắm hàng hóa của người dân.

Những con số trên minh chứng nền kinh tế Mỹ đang phải trải qua giai đoạn đầy khó khăn. Trong nửa sau của năm 2022, những bàn tán không ngớt về việc nền kinh tế Mỹ có thể rơi vào suy thoái ngày một nhiều hơn.

Lạm phát cao, chi tiêu của người tiêu dùng đang suy yếu và việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) mạnh tay nâng lãi suất để kiểm soát lạm phát là cơ sở để ngày 12-7 vừa qua Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) cảnh báo rằng việc tránh một cuộc suy thoái kinh tế ở Mỹ ngày càng "khó khăn hơn", đồng thời một lần nữa cắt giảm dự báo tăng trưởng của nền kinh tế lớn nhất thế giới năm 2022 và 2023. Cụ thể,

tổ chức này cắt giảm dự báo tăng trưởng GDP năm 2022 của Mỹ từ 2,9% xuống 2,3. Ngoài ra, IMF cũng giảm dự báo tăng trưởng GDP của Mỹ năm 2023 còn 1%, từ mức 1,7% đưa ra hồi tháng 6 vừa qua. Quỹ IFM cũng dự báo việc FED thắt chặt chính sách tiền tệ sẽ giúp giảm lạm phát xuống 1,9% vào quý 4/2023, so với mức dự báo 6,6% cho quý 4/2022.

Còn các chuyên gia của Bank of America cho rằng, GDP của Mỹ sẽ giảm 1,4% trong năm 2022, trước khi tăng trở lại 1% vào năm 2023. Vào cuối năm 2023, Fed sẽ đảo ngược hướng đi và bắt đầu cắt giảm lãi suất sau một loạt các đợt tăng lãi suất nhằm kiểm chế lạm phát.

Trong khi đó, các chuyên gia trong cuộc thăm dò mới nhất của Reuters dự báo kinh tế Mỹ có 40% nguy cơ rơi vào suy thoái trong năm tới và nguy cơ này có thể tăng lên 50% trong vòng hai năm. Các mức dự báo này tăng từ các mức lần lượt 25% và 40% trong cuộc thăm dò hồi tháng 6.

Các dự báo trên đều cho thấy một tương lai không mấy sáng sủa cho nền kinh tế lớn nhất thế giới và các chuyên gia kinh tế đều mong muốn nền kinh tế Mỹ sớm vượt qua giai đoạn khó khăn này./.



THẾ GIỚI NỖ LỰC GIẢI QUYẾT KHỦNG HOẢNG KHÍ HẬU VÀ NĂNG LƯỢNG

Duy Hưng

Biến đổi khí hậu và xung đột chính trị - thương mại giữa các quốc gia đang đẩy thế giới rơi vào tình trạng khủng hoảng do thiếu nguồn cung năng lượng và nhiệt độ tăng cao dẫn đến nhiều hệ lụy. Trước tình cảnh đó, nhiều nền kinh tế trên thế giới đã cùng nhau hợp tác để giải quyết các vấn đề, hướng đến một tương lai với nguồn năng lượng sạch, an toàn và giải quyết các vấn đề về khí hậu.

An ninh khí hậu và an ninh năng lượng song hành với nhiều thách thức

Các vấn đề về an ninh năng lượng và khí hậu được cho là có mối quan hệ mật thiết với nhau, bởi việc khai thác, sản xuất cho đầu vào và phát thải trong quá trình sử dụng năng lượng có tác động khá lớn đến môi trường và là một trong những nguyên nhân chính gây biến đổi khí hậu. Theo nhận định của Tổng thống Mỹ Joe Biden tại Diễn đàn các nền kinh tế lớn về Năng lượng và Khí hậu diễn ra ngày 17/6 vừa qua, “an ninh khí hậu và an ninh năng lượng đi đôi với nhau”, do đó, việc các quốc gia hợp tác với nhau có thể giúp thế giới giải quyết các vấn đề về năng lượng trong tương lai, hợp tác cũng có thể giúp giải quyết vấn đề về khí hậu.

Thực trạng hiện nay, trên thế giới chỉ có 15-20 quốc gia xuất khẩu năng lượng (chủ yếu là xuất khẩu dầu khí), còn lại là nhập khẩu và tự túc trong việc đảm bảo năng lượng, trong đó có khoảng hơn 80% các nước có thu nhập thấp đều

phải nhập khẩu năng lượng. Đáng chú ý là gần 3/4 các quốc gia có thu nhập trung bình thấp có thời gian mất điện trung bình là hơn 24 giờ/tháng; khoảng 1/6 các quốc gia có thu nhập thấp thời gian mất điện trung bình là 144 giờ tương ứng khoảng 6 ngày/tháng...

Nhiều quốc gia và khu vực đã, đang và nhiều khả năng sẽ tiếp tục đối mặt với cơn khủng hoảng năng lượng, điển hình là tại châu Âu. Euronews cho biết, từ mùa đông năm 2020, các quốc gia châu Âu đã phải đối mặt với cơn khủng hoảng năng lượng khi thời tiết lạnh bất thường khiến nhu cầu sưởi ấm tăng vọt làm giảm nghiêm trọng trữ lượng khí đốt xuống mức đáng lo ngại. Nhu cầu tiêu dùng tiếp tục gia tăng trong mùa hè khi những trận nóng lịch sử xuất hiện trong vài năm trở lại đây khiến người dân sử dụng điều hòa và các hệ thống làm mát nhiều hơn. Chưa kể việc kiểm soát dịch bệnh Covid-19 khá lạc quan, hoạt động sản xuất kinh doanh tăng trở lại, thúc đẩy làn sóng tiêu thụ năng lượng mới trong khi nguồn

cung chưa có sự gia tăng, thậm chí còn có thể suy giảm do châu Âu đang đóng cửa dần những nhà máy điện hạt nhân lạc hậu, hoạt động kém hiệu quả.

Khu vực châu Á cũng đang trong tình huống tương tự khi các nhà nhập khẩu khí tự nhiên hóa lỏng đang phải chi trả mức giá khá cao nhằm đảm bảo nguồn cung. Thậm chí, một số quốc gia đã tăng cường mua những nhiên liệu có hại cho môi trường hơn như than, dầu sừng để đề phòng trường hợp thiếu năng lượng dẫn đến đe dọa những nỗ lực đạt mục tiêu về môi trường của các nước.

Tại Brazil, dòng chảy trên lưu vực sông Paraná xuống mức thấp nhất trong gần một thế kỷ, khiến sản lượng thủy điện giảm, buộc các công ty điện lực phải phụ thuộc nhiều hơn vào khí đốt. Cơn khát năng lượng từ châu Á, châu Âu, Trung Đông, Nam Mỹ đã khiến cả thế giới hướng đến các nguồn cung xuất khẩu khí tự nhiên hóa lỏng như Qatar, Mỹ... Tuy nhiên tại Mỹ, dù giá khí đốt năm 2021 thấp hơn đang kể so với châu Âu

và châu Á nhưng lại ở ngưỡng cao gần mức cao nhất kể từ năm 2014. Lượng khí đốt dự trữ của Mỹ cũng thấp hơn mức trung bình theo mùa khiến cho Tổ chức Người tiêu dùng Năng lượng Công nghiệp Mỹ phải yêu cầu Bộ Năng lượng giảm xuất khẩu khí đốt cho tới khi lượng dự trữ trở lại mức bình thường.

Trong bối cảnh đó, chiến tranh quân sự giữa Nga và Ukraine nổ ra vào cuối năm 2021 đã thực sự làm trầm trọng hơn tình trạng thiếu hụt năng lượng ở nhiều nước. Mỹ và các nước đã thực hiện lệnh trừng phạt bằng cách cấm nhập khẩu năng lượng của Nga. Đáp trả lại lệnh trừng phạt, Nga cũng trả đũa bằng cách hạn chế, thậm chí ngừng vận chuyển khí đốt tự nhiên sang nhiều nước châu Âu trong khi Nga không chỉ là nước xuất khẩu dầu lớn nhất thế giới mà còn là nước xuất khẩu khí đốt tự nhiên và là nhà cung cấp than lớn nhất thế giới. Do đó, thế giới đang phải vật lộn với tình trạng giá năng lượng tăng cao đột biến từ xăng dầu, khí đốt tự nhiên tới than đá. Cuộc khủng hoảng năng lượng đang lan tỏa theo diện rộng trên toàn cầu và dự báo sẽ mang tính dài hạn, ngày càng nghiêm trọng hơn. Vì vậy, việc đảm bảo nguồn cung năng lượng trên thế giới đang ngày càng trở nên thách thức và chủ đề về an ninh năng lượng đã trở thành một trong các ưu tiên hàng đầu của các quốc gia trên thế giới.

Các vấn đề xảy ra với năng lượng thế giới sẽ kéo theo những vấn đề của môi trường nhất là khi nguồn nguyên liệu sản xuất năng lượng có thể phải thay thế tại nhiều quốc gia, điển hình là việc quay trở lại sử dụng than thay cho khí đốt tự nhiên khiến gia tăng phát thải carbon. Tại Trung Quốc, quốc gia phát thải carbon lớn nhất thế giới, nhưng nước này

đang phụ thuộc rất lớn vào than đá, đặc biệt là trong sản xuất điện. Trong khi đó, quá trình tạo điện và nhiệt từ việc đốt cháy nhiên liệu hóa thạch tạo ra lượng khí thải rất lớn trên toàn cầu chủ yếu là khí cacbon dioxide và nitơ oxit. Những loại khí này đang bao trùm trái đất và giữ lại nhiệt của mặt trời khiến trái đất nóng dần lên, gây ra các hiện tượng biến đổi khí hậu. Hoạt động giao thông vận tải trên toàn thế giới chiếm gần một phần tư lượng khí thải toàn cầu. Các ngành sản xuất và công nghiệp tạo ra khí thải do đốt nhiên liệu hóa thạch để tạo ra năng lượng nhằm sản xuất xi măng, sắt, thép, nhựa, quần áo và các mặt hàng khác.

Báo cáo Tình trạng Khí hậu toàn cầu năm 2021 của Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) cho thấy, biến đổi khí hậu khiến cho nồng độ khí nhà kính tăng, nước biển dâng, nhiệt độ đại dương và quá trình axit hóa lập kỷ lục. Thời tiết khắc nghiệt khiến gia tăng nhu cầu sử dụng năng lượng trong cả mùa nóng và mùa lạnh, gia tăng các hoạt động sản xuất, khiến phát thải tăng. Bên cạnh đó, cuộc khủng hoảng khí hậu với những biểu hiện bất thường về hiện tượng thời tiết, khí hậu còn là nguyên nhân trực tiếp đe dọa đến an ninh lương thực thế giới.

Thế giới cam kết mạnh mẽ mục tiêu net zero

Ngày nay, do mối quan hệ giữa các quốc gia ngày càng gắn kết nên sự xáo trộn trong một nguồn cung có thể có tác động lớn hơn đến thị trường toàn cầu. Vì vậy, để giải bài toán khủng hoảng năng lượng và khí hậu, thế giới cần đoàn kết, chung tay, song song thực hiện các giải pháp cho cả hai vấn đề.

Tại Hội nghị trực tuyến Diễn đàn các nền kinh tế lớn về năng lượng và khí hậu, lãnh đạo 20 nước tham

gia hội nghị trực tuyến với cam kết mạnh mẽ thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 (net zero). Đại diện các nền kinh tế lớn trên thế giới đều cam kết thực hiện các nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu và đưa tiến trình phát thải, đặc biệt trong các lĩnh vực về giao thông vận tải, nông nghiệp không phát thải... trong đó ưu tiên đóng góp thực hiện mục tiêu đặt ra trong COP26 và hướng tới những cam kết mạnh mẽ hơn tại COP27. Hội nghị này nằm trong số những nỗ lực của Mỹ sử dụng tất cả các công cụ ứng phó với biến đổi khí hậu và giải quyết khẩn cấp vấn đề giá năng lượng tăng mạnh trên thế giới, hướng tới an ninh lương thực và an ninh năng lượng lâu dài. Qua đó xác định các kế hoạch để tăng cường chống biến đổi khí hậu, thúc đẩy hợp tác hành động vì an ninh khí hậu và năng lượng.

Theo Liên Hợp quốc (UN), sau Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên Hợp quốc năm 2021 (COP26), đã có hơn 50 quốc gia cam kết mạnh mẽ giảm phát thải khí nhà kính nhằm duy trì sự ổn định về năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu, theo đó hướng tới giảm phát thải ròng về 0 tới năm 2050.

Hoa Kỳ cam kết đến năm 2030 sẽ không có phát thải từ xe cá nhân, Australia tham vọng giảm 43% phát thải, phát thải ròng bằng 0 và năm 2050. Ai Cập, Canada, Hàn Quốc sẵn sàng chuyển đổi kinh tế xanh. Là quốc gia có lượng phát thải chiếm khoảng 1/4 tổng lượng khí thải, khí nhà kính của thế giới, Trung Quốc cũng đang có nhiều nỗ lực thực hiện các chính sách mới nhằm đáp ứng các mục tiêu khí hậu đã đề ra. Điển hình là việc cấm các dự án mới về các ngành sản xuất có lượng phát thải cao như sản xuất thép, than cốc, xi măng, thủy tinh và lọc dầu tại

các khu trọng điểm, đồng thời tăng tốc việc chuyển đổi sang sử dụng các nhiên liệu thay thế... hướng tới mục tiêu trung hòa carbon. Tham gia diễn đàn trực tuyến, Việt Nam cam kết sẽ tăng tỷ lệ điện năng từ các nguồn năng lượng tái tạo, xây dựng lộ trình thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 cho các ngành nông nghiệp, giao thông vận tải, tăng tỷ lệ hấp thu carbon của rừng, tích cực thực hiện chương trình trồng 1 tỷ cây xanh.

Trong bối cảnh hiện nay, năng lượng sạch đang được coi là giải pháp cuối cùng để giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu và giảm sự phụ thuộc năng lượng vào các quốc gia. Đồng thời, việc các quốc gia đảm bảo thực hiện đúng các cam kết về mức cắt giảm khí thải tại COP26 cũng đem lại hiệu quả to lớn giúp thế giới tránh được những tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu.

Bên cạnh đó, Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), một tổ chức quốc tế quan trọng được thành lập sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 nhằm đảm bảo sự ổn định của thị trường năng lượng trên toàn thế giới đã đưa ra nhiều khuyến nghị mà các quốc gia có thể thực hiện để bảo tồn nguồn nhiên liệu như: Giảm tốc độ giới hạn, làm việc ở nhà tối đa 3 ngày/tuần, kêu gọi du khách đi tàu hỏa thay vì máy bay, giảm giá vé các phương tiện công cộng... IEA nhận định, nếu các nền kinh tế tiên tiến thực hiện tất cả các khuyến nghị này, họ có thể cắt giảm nhu cầu dầu khoảng 2,7 triệu thùng/ngày.

Cuộc khủng hoảng năng lượng và khí hậu không chỉ tác động đến sự tăng trưởng của kinh tế toàn cầu mà còn đem lại nhiều vấn đề cho các quốc gia, đặc biệt là tác động đến an ninh lương thực, làm gia tăng sự đói nghèo trên thế giới. Một số ý kiến cho rằng, có thể xoa dịu cuộc khủng hoảng năng lượng và khí hậu hiện nay với các yếu tố như thỏa thuận hạt nhân Iran, suy thoái kinh tế sâu hơn ở Trung Quốc hoặc Saudi Arabi và các nhà sản xuất dầu OPEC gia tăng sản lượng khai thác... Các chuyên gia từ các nền kinh tế cũng đưa ra nhiều đánh giá, nhận định để đưa thế giới thoát khỏi các cơn khủng hoảng năng lượng và khí hậu, tránh bài toán suy thoái kinh tế toàn cầu. Trong đó, các ý kiến hầu như tập trung vào vấn đề cắt giảm phát thải, chuyển đổi sử dụng năng lượng hóa thạch sang năng lượng tái tạo. Bên cạnh đó, kỳ vọng về bước đột phá trong quan hệ ngoại giao khiến cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine chấm dứt, Mỹ và các nước phương Tây dỡ bỏ các lệnh trừng phạt với Nga - nhà cung cấp năng lượng lớn nhất thế giới cũng được coi là một yếu tố có thể thay đổi tình hình./.

Nam Định là tỉnh thuộc khu vực nam đồng bằng sông Hồng, có dân số khoảng 1,836 triệu người (năm 2021). Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 1,043 triệu lao động (trên 15 tuổi) đang làm việc trong các ngành kinh tế, trong đó, có 356,3 nghìn người làm việc trong ngành nông, lâm, thủy sản (chiếm 34,15%); 396,7 nghìn người làm việc trong ngành công nghiệp, xây dựng (chiếm 38,02%) và 290,3 nghìn người làm việc trong ngành dịch vụ (chiếm 27,83%); tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 74%. Nhìn chung, về cơ bản nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh đã dần đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động về trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỷ luật và tác phong lao động. Tuy nhiên, hiện nay, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn thiếu khoảng 18.000 - 20.000 lao động chủ yếu là lao động phổ thông ngành may mặc, giày da, điện tử. Nguyên nhân là do nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực này mở rộng quy mô sản xuất, trong khi một lượng không nhỏ lao động tỉnh nhà đi làm việc tại các doanh nghiệp ngoài tỉnh nơi có các chính sách thu hút và chế độ đãi ngộ cao hơn.



Giờ học thực hành của học sinh Trường cao đẳng kinh tế và công nghiệp Nam Định

Trên cơ sở đánh giá thực trạng nguồn lực, phân tích nhu cầu sử dụng lao động trong ngắn và dài hạn, cũng như định hướng thu hút đầu tư của tỉnh Nam Định trong giai đoạn hiện nay, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh đã có nhiều đề xuất, tham mưu nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cụ thể, thực hiện chủ trương sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Ngành đã tham mưu để UBND tỉnh ra quyết định sáp nhập hoặc giải thể các cơ sở hoạt động không hiệu quả. Tính đến nay hệ thống cơ sở GDNN trên địa bàn tính có 38 đơn vị, bao gồm: 27 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và 11 cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp thuộc các doanh nghiệp, tổ chức chính trị xã hội. Các ngành nghề trọng điểm được đầu tư theo quy hoạch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có 31 ngành nghề



NAM ĐỊNH:

NỖ LỰC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

(bao gồm: 06 ngành nghề cấp độ quốc tế; 05 ngành nghề cấp độ khu vực ASEAN; 20 ngành nghề cấp độ quốc gia) với tổng quy mô đào tạo khoảng 2 ngàn người/năm.

Công tác đào tạo đã có những chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả đáng kể, từng bước chuyển từ hướng “cung” sang hướng “cầu”. Ngành nghề đào tạo phát triển đa dạng, phong phú gắn với nhu cầu doanh nghiệp, thị trường lao động; gắn với chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đào tạo nguồn lao động có tay nghề, kỹ thuật phục vụ cho thu hút đầu tư ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong tỉnh.

Số lượng đào tạo cũng tăng lên mỗi năm, cụ thể, từ 31.300 người năm 2016 lên 35.200 vào năm 2021, qua đó, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của Tỉnh đạt 47%. Công tác giải quyết việc làm luôn gắn liền với công tác tuyển sinh đào tạo và đạt kết quả cao. Theo thống kê hàng năm, học sinh, sinh viên tốt nghiệp hệ trung cấp, cao đẳng ra trường có việc làm ngay đạt trên 90%, có trường đạt 100%, mức lương bình quân từ 5 - 7 triệu đồng/tháng; cá biệt có những ngành nghề học sinh chưa nhận bằng tốt nghiệp, doanh nghiệp đã nhận vào làm việc (như nghề Hàn, May, Công nghệ ô tô...) với mức thu nhập sau ra trường luôn trên mức tối thiểu vùng.

Để nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, Ngành tham mưu để Tỉnh chỉ đạo và yêu cầu các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tăng cường xây dựng chương trình

Để thực hiện mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 trở thành một tỉnh phát triển khá của cả nước, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Nam Định lần thứ XX đã xác định đào tạo nhân lực chất lượng cao cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ là một trong 3 khâu đột phá. Với chức năng nhiệm vụ được giao, ngành Lao động Thương binh và Xã hội (LĐ, TB & XH) tỉnh đã tích cực tham mưu và triển khai nhiều giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực gắn với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và thị trường lao động.

đào tạo trên cơ sở chuẩn đầu ra, có sự tham gia của doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động; tích hợp các nội dung đào tạo một cách hợp lý về kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp, đạo đức nghề nghiệp trong chương trình đào tạo; xây dựng chương trình liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo trong cùng ngành, nghề hoặc với các ngành, nghề khác hoặc liên thông lên trình độ cao hơn trong hệ thống giáo dục quốc dân; đẩy mạnh đào tạo tiếng Anh chuyên ngành cho nhóm nghề trọng điểm cấp độ quốc gia và quốc tế...

Đối với công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, ngành Lao động cũng phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh và các địa phương để điều tra, khảo sát nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan tích cực triển khai công tác tuyên truyền,



Lĩnh vực dệt may vẫn đang thu hút một lượng lớn lao động trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lao động ở nông thôn

tư vấn học nghề, dự báo việc làm và xác định cụ thể nhu cầu, ngành nghề đào tạo cho lao động nông thôn. Trong 10 năm qua, toàn tỉnh đã đào tạo nghề cho trên 23 nghìn lao động nông thôn, số lao động đã hoàn thành nội dung khóa học và được cấp chứng chỉ đạt 21.132 người, chiếm 91,6% trong tổng số học viên tham gia học nghề. Trong quá trình triển khai các lớp dạy nghề, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện thường xuyên nên đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những hạn chế, thiếu sót trong công tác dạy nghề và quản lý dạy nghề của các cơ sở đào tạo. Nhiều danh mục nghề mới, nhất là nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quản lý trang trại được xây dựng phù hợp với điều kiện thực tiễn, chất lượng đào tạo. Các đơn vị đào tạo cũng kết hợp lồng ghép các mô hình khuyến nông, khuyến ngư, mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các lớp dạy nghề nhằm tạo điều kiện cho các học viên vừa học vừa vận dụng làm mô hình thực tế.../.

Long Trịnh

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP NAM ĐỊNH: TĂNG CƯỜNG GẮN KẾT NHÀ TRƯỜNG VỚI DOANH NGHIỆP

Trường cao đẳng Công nghiệp Nam Định là trường công lập trực thuộc Bộ Công thương, tiền thân là trường Trung cấp Kỹ thuật III Nam Định được thành lập từ năm 1956. Trải qua hơn 65 năm xây dựng, Trường đã không ngừng lớn mạnh về cả quy mô và chất lượng, gặt hái được nhiều thành tựu, được trao tặng nhiều danh hiệu cao quý. Trường đã đào tạo hàng chục nghìn lượt học viên, sinh viên, góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao các doanh nghiệp, đơn vị trong ngành Công thương, cũng như các thành phần kinh tế khác trong cả nước.



Học sinh thực hành nghề
điện công nghiệp

Là trường có bề dày hơn 65 năm xây dựng và phát triển, được kế thừa nhiều thành tựu của các thế hệ đi trước, nhưng những năm gần đây, không nằm ngoài khó khăn chung của các khối trường đào tạo nghề, công tác tuyển sinh của Trường gặp nhiều khó khăn, quy mô học sinh - sinh viên giảm ảnh hưởng đến tiến độ và kế hoạch giảng dạy, phân công nhiệm vụ giảng viên...

Để vượt qua những thách thức đó, bên cạnh các giải pháp của các Bộ, ngành trong công tác phân luồng, hướng nghiệp, tuyên truyền, khuyến khích, hỗ trợ học sinh học nghề, Ban lãnh đạo Nhà trường xác định nhiệm vụ then chốt là tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo; xây dựng môi trường học tập lấy học sinh, sinh viên làm trung tâm; cam kết trách nhiệm đầu ra cho sinh viên, gắn công tác đào tạo với nhu cầu thị trường để có thể thích ứng với những thay đổi lớn của các nhà tuyển dụng.

Được sự quan tâm của Bộ Công thương, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, thông qua các chương trình, dự án như:

Chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình đào tạo nghề trọng điểm chất lượng cao (cho nghề Thiết kế thời trang và Công nghệ ô tô); Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện (vốn ODA của ngân hàng ADB cho 2 nghề Điện Công nghiệp và Cắt gọt kim loại)... hệ thống cơ sở vật chất của Trường được xây dựng khang trang, đồng bộ và hiện đại. Trên tổng diện tích gần 18ha, Trường đã xây dựng đầy đủ các phân khu chức năng (từ khu Nhà hiệu bộ, khu giảng đường, thư viện, các khu nhà xưởng thực hành phục vụ cho các nghề trọng điểm, nhà đa năng, công trình cấp nước, thu gom và xử lý nước thải...) trong đó, riêng các phòng lý thuyết, thực hành là 86 phòng.

Để nâng cao hiệu quả đào tạo, Trường cũng xác định nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo là yếu tố tiên quyết. Có thể nói, đội ngũ giáo viên chính là thế mạnh của Trường. Tính đến tháng 7/2021, Trường có 156 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó, về chuyên môn, nghiệp vụ,

Trường có 04 tiến sĩ, 81 thạc sĩ, 62 đại học. Đặc biệt, đối với các nghề trọng điểm, chất lượng cao, 100% giáo viên giảng dạy đều có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành và đạt cấp chứng chỉ về kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm dạy nghề. Để bắt kịp chương trình đào tạo theo chuẩn mực của các nước tiên tiến trong khu vực, hằng năm, Trường đều có chính sách hỗ trợ khuyến khích các thầy, cô học tập nâng cao trình độ, tham gia các khóa, chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng nghề, năng lực sư phạm và trình độ ngoại ngữ và tin học theo chuẩn, khung quốc tế.

Bên cạnh đó, Trường đã tích cực chủ động ứng dụng CNTT vào công tác nghiên cứu, dạy và học để bắt kịp xu thế cuộc cách mạng khoa học công nghiệp 4.0. Nhà trường cũng khuyến khích các giảng viên, giáo viên vận dụng các phương pháp dạy học tiên tiến để truyền đạt kiến thức; tổ chức các hội thảo, chuyên đề, tập huấn cho cán bộ giáo viên về phương pháp dạy học hiện đại; trang bị nhiều thiết bị dạy học tiên tiến; đầu tư các phần mềm hiện đại phục vụ



Các chuyên gia người Đức tham gia chấm thi phần thi thực hành nghề Thiết kế thời trang (chương trình đào tạo chuyển giao từ CHLB Đức)



cho giáo viên nghề như: phần mềm thiết kế mạch điện, phần mềm Protus, phần mềm S7-1200, phần mềm Zen Support soft, phần mềm Festo Fluidsim, phần mềm số hóa - mô phỏng hóa... cho nghề Điện công nghiệp; phần mềm Solid Work, Master CAM, Inventor, Swansoft CNC... cho nghề Cắt gọt kim loại.

Để đào tạo gắn liền với yêu cầu thực tiễn, Trường đã thành lập bộ phận làm nhiệm vụ kết nối với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh nhằm nắm bắt yêu cầu vị trí việc làm của các doanh nghiệp, từ đó tham mưu kịp thời để Ban Giám hiệu có những điều chỉnh về chương trình, phương pháp và hình thức đào tạo cho phù hợp với đơn vị sử dụng lao động.

Một số doanh nghiệp đã và đang hợp tác với Trường trong hỗ trợ đào tạo và tuyển dụng có thể kể tới như Công ty TNHH Samsung Electro-Mechanics Việt Nam (Thái Nguyên); Công ty CP May Sông Hồng (Nam Định); Công ty CP May Nam Hà (Nam Định)... Nhờ tăng cường việc hợp tác doanh nghiệp trong quá trình đào tạo, học sinh, sinh viên của Nhà trường được thực tập, trải nghiệm làm việc thực tế, rèn trong môi trường tiên tiến, hiện đại, được học các kỹ năng làm việc hiệu quả... Các doanh nghiệp đánh giá rất cao về ý thức thực tập và hiệu quả công việc của sinh viên trường, thậm chí có nhiều sinh viên được trả lương ngay trong quá trình thực tập. Thời gian tới, Trường tiếp tục phát huy hiệu quả mối quan hệ gắn kết giữa Nhà trường với doanh nghiệp, từ công tác tuyển sinh, nội dung đào tạo, thực tập, thực hành sản xuất, đến tuyển dụng và sử dụng lao động, tạo môi trường tốt cho học sinh, sinh viên thực tập, tìm kiếm việc làm khi ra trường.

Hai năm học gần đây, dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn tới kế hoạch tuyển sinh và đào tạo của Nhà trường, nhưng nhờ có sự chuẩn bị bài bản và tầm nhìn dài hạn, nên chất lượng đào tạo của Nhà trường vẫn được giữ ổn định và từng bước nâng cao. Nhà trường hiện đang có 29 ngành/ngành đào tạo trình độ cao đẳng, 21 ngành/ngành trung cấp và 10 ngành/ngành sơ cấp, lưu lượng học sinh toàn trường hiện nay khoảng 2.900 học sinh, sinh viên. Kết quả học tập của học sinh, sinh viên trong 02 năm học gần nhất đều đạt được tiêu chí đề ra. Đặc biệt, theo thống kê của Nhà trường, sau 1 năm tốt nghiệp có khoảng trên 90% sinh viên đã có việc làm với thu nhập ổn định, riêng đối với khối ngành kỹ thuật con số này là 100%.

Phát huy những kết quả đã đạt được, thời gian tới, nhằm đáp ứng các tiêu chí của trường chất lượng cao, Trường sẽ tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, bổ sung cơ sở vật chất, đẩy mạnh ứng dụng CNTT hướng tới mô hình trường học điện tử, hoàn thiện cơ chế quản lý, gắn chặt việc đào tạo với các đơn vị sử dụng lao động, tạo nên mối liên kết lợi ích: Nhà trường - người học - doanh nghiệp./

Trịnh Trung

CHI CỤC HẢI QUAN NAM ĐỊNH: TRIỂN KHAI NHIỀU GIẢI PHÁP HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP

Xác định mối quan hệ giữa doanh nghiệp - hải quan là đối tác hợp tác lâu dài, những năm qua, Chi cục Hải quan Nam Định đã triển khai đồng bộ các giải pháp, trong đó, trọng tâm vào việc cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong các hoạt động và tích cực đồng hành cùng các doanh nghiệp. Nhờ vậy, Chi cục Hải quan Nam Định không chỉ nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trên địa bàn mà còn góp phần tạo ra môi trường kinh doanh thông thoáng.



*Đồng chí Lê Việt Thắng - Chi cục trưởng
Chi cục Hải quan Nam Định*

Năm 2021 và những tháng đầu năm 2022, trong bối cảnh chung, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp trên cả nước nói chung và tỉnh Nam Định nói riêng chịu nhiều tác động xấu do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp, chi phí vận tải hàng hoá tăng cao, khan hiếm nguồn cung nguyên liệu sản xuất..., song được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Nam Định, Đảng uỷ, Lãnh đạo Cục Hải quan Hà Nam Ninh; sự phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ của các Sở, ban ngành tỉnh Nam Định, Chi cục Hải quan Nam Định đã triển khai đồng bộ, linh hoạt các giải pháp hỗ trợ, đảm bảo thông quan hàng hoá xuất nhập khẩu được nhanh chóng, thuận lợi, giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp.

Cụ thể, Chi cục đã triển khai đầy đủ, có hiệu quả phần mềm thông quan tự động, Đề án nộp thuế điện tử và thông quan 24/7 và các phần mềm ứng dụng



Thông qua Hội nghị đối thoại Hải quan - Doanh nghiệp được tổ chức tại Nam Định, những vướng mắc của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được cơ quan Hải quan ghi nhận và giải đáp kịp thời

khác của Ngành Hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, nộp thuế. Kết quả 100% tờ khai phát sinh tại đơn vị được thực hiện bằng phương thức điện tử, trong đó khoảng 85% tờ khai được hệ thống phân luồng xanh với thời gian thông quan từ 01- 03 giây; các thủ tục hành chính mức độ 3, mức độ 4 được hiện bằng hình thức dịch vụ công trực tuyến (năm 2021 thực hiện 1.068 hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, tăng 1,1% so với năm 2020); thực hiện đầy đủ các thủ tục hành chính có liên quan trên hệ thống một cửa ASEAN, một cửa quốc gia, nhất là các thủ tục có liên quan đến các Bộ, ngành khác.

Bên cạnh đó, công tác thông tin tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật được Chi cục đặc biệt chú trọng. Hàng năm, dưới sự chủ trì, chỉ đạo của Cục Hải quan Hà Nam Ninh, Chi cục đã tổ chức Hội nghị đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn nhằm phổ biến chính sách pháp luật, các quy định mới liên quan đến hoạt động hải quan, xuất nhập khẩu; đồng thời để giải đáp vướng mắc phát sinh, thống nhất cách hiểu và thực hiện giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp, từ đó tạo niềm tin đối với cộng đồng doanh nghiệp. Ngoài ra, Chi cục cũng giao cho từng cán bộ

công chức chuyên quản quản lý doanh nghiệp, thiết lập các kênh trao đổi thông tin qua email, zalo, duy trì tổ giải quyết vướng mắc 27/7 để sẵn sàng lắng nghe và hướng dẫn doanh nghiệp tuân thủ pháp luật.

Xác định cán bộ là gốc của mọi công việc, lãnh đạo Chi cục Hải quan Nam Định yêu cầu cán bộ công chức phải thực hiện nghiêm túc văn hoá văn minh công sở, có thái độ hoà nhã, tận tình khi tiếp xúc doanh nghiệp, luôn coi doanh nghiệp là đối tác hợp tác, đồng hành cùng doanh nghiệp, nỗ lực giảm thời gian, giảm chi phí tối đa cho doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính tại đơn vị với phương châm làm việc là "hết việc chứ không hết giờ", chỉ khi nào xử lý xong công việc trong ngày mới được xem là hết giờ làm việc, lấy sự hài lòng của doanh nghiệp làm thước đo cho kết quả hoạt động của cá nhân và đơn vị. Trong công tác thu ngân sách, Chi cục phối hợp với Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại để thống nhất các giải pháp trao đổi thông tin, thực hiện thanh toán điện tử, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Mặc dù, Chi cục Hải quan Nam Định là đơn vị hải quan ngoài cửa khẩu, chỉ quản lý và làm thủ tục hải quan chủ yếu cho các doanh nghiệp theo loại hình sản xuất

gia công xuất khẩu nhưng nhờ những nhờ triển khai các giải pháp hỗ trợ mà ngày càng thu hút thêm các doanh nghiệp đến mở tờ khai và làm thủ tục tại đơn vị góp phần tăng nguồn thu về địa phương, phần đầu hoàn thành vượt chỉ tiêu thu ngân sách Nhà nước được Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính, UBND tỉnh giao.

Cụ thể, năm 2021, số lượng doanh nghiệp làm thủ tục năm 2021 là 323 doanh nghiệp, tăng 19% so với năm 2020; số thu ngân sách nhà nước đạt 521,7 tỉ đồng, tăng 65% so với năm 2020, đạt 149% chỉ tiêu pháp lệnh (còn trong 05 tháng đầu năm 2022 là 378 tỷ đồng, tăng 129% so với năm 2021, đạt 63% so với chỉ tiêu pháp lệnh); số thủ tục hải quan thực hiện là 138.163 tờ khai hải quan, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2020; kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 4,722 tỷ USD, tăng 37% so với cùng kỳ 2020 (còn 05 tháng đầu năm 2022 đạt gần 02 tỷ USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2021).

Song song với nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Hải quan năm 2014, Chi cục Hải quan Nam Định luôn phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành trong công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, xây dựng thị trường lành mạnh, bảo vệ doanh nghiệp kinh doanh chân chính. Dưới sự chỉ đạo của Cục Hải quan Hà Nam Ninh, đơn vị thường xuyên phối hợp, trao đổi thông tin với các đơn vị ngoài ngành như Công an, Biên phòng, Quản lý thị trường, Ban chỉ đạo 389... để chủ động phát hiện, ngăn chặn kịp thời, đấu tranh có hiệu quả với các hành vi vi phạm pháp luật hải quan. Năm 2019, 2020 Chi cục đã phối hợp với PC04 Công an tỉnh Nam Định bắt và thu giữ nhiều đối tượng cùng các tang vật của các vụ án ma túy nghiêm trọng./.

Hà Thanh



THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN

Với quyết tâm chính trị, tỉnh Nam Định đang tích cực thực hiện các giải pháp đột phá để xây dựng thành phố Nam Định trở thành một đô thị thông minh, văn minh, hiện đại, là trung tâm một số lĩnh vực của vùng Nam đồng bằng sông Hồng.

Phát triển mở rộng không gian đô thị

Để hoàn thành mục tiêu đến năm 2025, thành phố Nam Định có không gian đô thị mở rộng theo quy hoạch, đảm bảo các điều kiện đô thị trung tâm vùng theo tinh thần của Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 18-6-2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XX, Vừa qua, tỉnh Nam Định đã thông qua Đề án mở rộng thành phố Nam Định và thành lập một số phường thuộc thành phố Nam Định. Theo đó, thành phố Nam Định mở rộng sẽ có diện tích 120,9km², gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Nam Định (hơn 46,4km²) và huyện Mỹ Lộc (gần 74,5km²). Như vậy, so với diện tích của thành phố Nam Định hiện nay, diện tích sau mở rộng gấp khoảng 2,6 lần.

Sau khi mở rộng, thành phố Nam Định được kỳ vọng sẽ có vị thế và xu hướng phát triển mới, khai thác có hiệu quả những tiềm năng để xây dựng và phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, văn minh, thân thiện với môi trường, có bản sắc riêng, có tính bền vững, có không gian đô thị mở rộng.

Về tổng thể, thành phố Nam Định được định hướng phát triển lan tỏa từ đô thị trung tâm hiện hữu, hướng sang phía Tây và Tây Bắc khu vực huyện Mỹ Lộc. Đây là hướng phát triển các khu vực đô thị tổng hợp, bao gồm các chức năng chính về phát triển dân cư đô thị, giáo dục, dịch vụ thương mại, công nghiệp và trung chuyển đầu mối giao thông, hàng hóa đối ngoại của đô thị, các khu dân cư, dịch vụ phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Hướng phát triển thứ hai là về phía Nam và Đông Nam thành phố, dọc trục

vành đai 1 và trục mới song song với QL21 hướng đi xuống phía Nam. Định hướng khu vực này sẽ phát triển các khu đô thị dịch vụ thương mại mới, phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái nông nghiệp.

Về hạ tầng giao thông, trên cơ sở tôn trọng mạng lưới đường hiện trạng trong đô thị cũ, thành phố Nam Định sẽ phát triển giao thông hiện đại và đồng bộ tại các khu vực phát triển đô thị mới; xây dựng các đầu mối giao thông trung chuyển liên kết các phương thức vận tải.

Đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ hiện đại

Cùng với tập trung thực hiện mở rộng địa giới, thời gian qua, thành phố Nam Định đã tập trung các nguồn lực để nâng cấp và đầu tư mới kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Trong giai đoạn 2015-2020, tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của thành phố Nam Định ước đạt 43.697 tỷ đồng. Chiếm tỷ lệ lớn trong số đó được đầu tư cho việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, tập trung cho các công trình trọng điểm, các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội, giao thông, thoát nước...qua đó đã làm thay đổi rõ nét hạ tầng, cảnh quan Thành phố, tạo điều kiện phát triển toàn diện các lĩnh vực, đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội.

Nhiều dự án lớn đã và đang được Trung ương, tỉnh và Thành phố đầu tư xây dựng, tạo điểm nhấn cho Thành phố như: cầu Tân Phong và đường nối quốc lộ 10 - quốc lộ 21B, quốc lộ 38B (đoạn từ quốc lộ 10 đến quốc lộ 1A thuộc tỉnh Nam Định), khu tái định cư Phúc Trọng,

Bãi Viên; khu đô thị Lưu Hữu Phước, khu đô thị Nguyễn Công Trứ; khu đô thị mới phía Nam sông Đào; cầu qua sông Đào nối từ đường Song Hào đến đường Vũ Hữu Lợi; đường trục phía Nam thành phố đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến quốc lộ 21B, xây dựng quảng trường Hòa Bình,... Các công trình hạ tầng xã hội như: Trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, bệnh viện, các trường học... đã và đang được xây dựng, cải tạo, nâng cấp, góp phần làm thay đổi diện mạo Thành phố. Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý chủ trương điều chỉnh chức năng Bệnh viện trung tâm vùng tại phường Lộc Hạ (Bệnh viện 700 giường) thành Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định, thời gian tới sẽ tiếp tục được triển khai xây dựng, tạo điều kiện phát triển lĩnh vực y tế của thành phố Nam Định.

Thành phố Nam Định cũng tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng giao thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi giữa các khu vực trong Thành phố, giữa Thành phố với các huyện phía Nam của tỉnh. Trong đó, công trình xây dựng cầu qua sông Đào nối từ đường Song Hào đến đường Vũ Hữu Lợi và xây dựng tuyến đường trục phía Nam thành phố đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B là 2 dự án có ý nghĩa quan trọng, giúp kết nối thành phố với tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ mới ven biển, trở thành tuyến giao thông chính kết nối 6 huyện phía Nam tỉnh, tạo động lực thúc đẩy phát triển đô thị hóa cho khu vực phía nam sông Đào.

Song song với đó, thành phố Nam Định thực hiện quy hoạch và phát triển các khu đô thị vệ tinh để giảm áp lực cho đô thị trung tâm; hoàn thành hạ tầng các khu đô thị, khu tái định cư hiện có như: Hòa Vượng, Dệt May, Thống Nhất, Nam Sông Đào, Bãi Viên; tiếp tục đầu tư đồng bộ, xây dựng các khu đô thị mới hiện đại như: Phú Ốc, Nguyễn Công Trứ; các khu dân cư Lương Xá, Vạn Diệp,... Cùng với việc tập trung phát triển hạ tầng kỹ thuật tại các



khu vực mới, thành phố Nam Định tiếp tục đầu tư nguồn lực để cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng tại các khu phố cổ, các di tích lịch sử văn hóa như bảo tồn di tích đền Trần - chùa Tháp, bảo tồn giá trị văn hoá lịch sử cảnh quan đặc trưng của thành phố Nam Định gắn với phát triển du lịch văn hoá tâm linh.

Với quỹ đất và dân số theo định hướng phát triển, thành phố Nam Định kỳ vọng sẽ tạo sức hút các nguồn vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, từ đó tạo nền tảng để Thành phố phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Đẩy mạnh cải cách hành chính cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Những năm qua, để góp phần cùng với tỉnh đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thành phố Nam Định luôn chú trọng nâng cao tiêu chí cải cách thủ tục hành chính. Trong đó, Thành phố tích cực nghiên cứu và áp dụng các sáng kiến liên quan đến cải cách hành chính có phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh; thực hiện tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử; đảm bảo 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã được tiếp nhận và trả kết quả ở bộ phận một cửa theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 21/6/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính...

Bên cạnh đó, Thành phố thực hiện công khai các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, chỉ đạo cơ quan chuyên môn, các phường, xã chủ động hướng dẫn cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp cận về đất đai để nghiên cứu, đầu tư các dự án.

Ngoài ra, Thành phố luôn phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Nam Định và các cơ quan, đơn vị liên quan tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục đầu tư cho các nhà đầu tư trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến các dự án đầu tư không sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện ngoài khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đặc biệt là các dự án trên địa bàn thành phố Nam Định, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí cho nhà đầu tư, doanh nghiệp. Thành phố Nam Định cũng thực hiện thu hút đầu tư các dự án lớn, tạo điểm nhấn cho thành phố như: Xây dựng khu đô thị mới, Cải tạo chung cư trên địa bàn Thành phố.

Với những nỗ lực trong cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thành phố Nam Định đang trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đây là cơ hội để Thành phố và tỉnh Nam Định lựa chọn được các nhà đầu tư có kinh nghiệm và năng lực tài chính thực hiện thành công các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố./

Thành Nam

Những năm qua, kết cấu hạ tầng đô thị của phường Lộc Hòa tiếp tục có sự phát triển đáng kể, tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, là gam màu sáng trong bức tranh đô thị của thành phố Nam Định.

Phường Lộc Hòa là cửa ngõ phía bắc của thành phố Nam Định, là đầu mối giao thông đường bộ kết nối thành phố Nam Định với các tỉnh lân cận như Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam, là khu vực được định hướng phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại trọng điểm của thành phố.

Những năm gần đây, phường Lộc Hòa được chọn là địa bàn đầu tư xây dựng nhiều dự án quan trọng, tạo điểm nhấn về đô thị, về thương mại và là động lực phát triển kinh tế và xã hội không chỉ với Lộc Hòa mà còn với thành phố Nam Định. Trong đó một số công trình tiêu biểu như: Bến xe Nam Định; trung tâm thương mại Big C; chi nhánh Toyota Gái Phóng; trụ sở làm việc của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định... đặc biệt là Đại lộ Thiên Trường nằm trên tuyến đường BOT Nam Định - Phủ Lý, có chiều rộng 48m, dài 8.500m, từ Quốc lộ 10 đến hết địa phận huyện Mỹ Lộc tiếp giáp với tỉnh Hà Nam.

Bên cạnh đó, từ sự đầu tư, hỗ trợ của thành phố, sự đóng góp của người dân, phường Lộc Hòa đã tập trung tu sửa, mở rộng các tuyến đường nối các tổ dân phố tới trung tâm Phường và Thành phố, các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cũng được đầu tư xây dựng, nâng cấp. Nhờ đó, hệ thống đường giao thông trên địa bàn Phường ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và phát triển kinh tế, tạo mỹ quan xanh - sạch - đẹp, cơ sở hạ tầng, thiết chế văn hóa ở phường Lộc Hòa đều khang trang, đáp ứng các tiêu chí về đô thị, tạo thuận lợi trong xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư.

Trong phát triển kinh tế- xã hội, mặc dù tình hình trong nước và thế giới có nhiều diễn biến phức tạp do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19. Song với sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của Thành ủy - HĐND - UBND thành phố và Đảng ủy- HĐND Phường, cùng sự nỗ lực các tầng lớp nhân dân, năm 2021 vừa qua phường Lộc Hòa đã hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kinh tế - xã hội thành phố giao. Cụ thể, công tác quản lý đất đai, trật tự đô thị đã đi vào ổn định, không có các vụ việc vi phạm về đất đai, trật tự đô thị; Thu ngân sách ước đạt 163% chỉ tiêu ngân sách nhà nước, đạt 130% chỉ tiêu ngân sách Phường; Công tác tuyển quân đạt 136% kế hoạch, công tác phòng chống dịch được kiểm soát tốt và đảm bảo an toàn. Tình hình an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, không có trọng án đặc biệt xảy ra trên địa bàn. Tỷ lệ hộ nghèo

PHƯỜNG LỘC HÒA - THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH: VỮNG BƯỚC TRÊN LỘ TRÌNH TRỞ THÀNH KHU VỰC ĐÔ THỊ VĂN MINH, HIỆN ĐẠI



Ngã 4 Đại lộ Thiên Trường-đường Đông A-vành đai 1 thành phố Nam Định trong địa phận Phường Lộc Hòa

giảm đạt mức để ra, an sinh xã hội đảm bảo. Công tác tiếp dân, cải cách hành chính, giải quyết đơn thư, khiếu nại tố cáo được nhanh chóng, kịp thời. Các chỉ tiêu về y tế, giáo dục, văn hóa, sản xuất nông nghiệp đều đạt và vượt mức để ra, đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện.

Theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 đến năm 2025, thì toàn bộ địa phận hành chính của phường Lộc Hòa sẽ được quy hoạch thành 03 phân khu. Phân khu 1 gồm Khu công nghiệp Hòa Xá, Khu tái định cư Bãi Viên, Khu đô thị Hòa Vượng đã tương đối hoàn thiện phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng đô thị. Phân khu 2 gồm khu Phú Ốc và 2 bên Đại lộ Thiên Trường, trong đó Phú Ốc là khu dân cư đô thị hóa; dọc 2 bên Đại lộ Thiên Trường phát triển các khu trung tâm dịch vụ thương mại lớn và đất công cộng. Phân khu 3 gồm khu dân cư Lương Xá được gắn kết với trục đường chính tạo thành khu đô thị; trên trục tuyến Quốc lộ 38B được quy hoạch phát triển các khu thương mại dịch vụ.

Các phân khu được định hướng phát triển không gian trên cơ sở

kế thừa và phát huy những mặt tích cực của hiện trạng và các đồ án cũ còn phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài, phát huy tác dụng của các cơ sở kinh tế kỹ thuật và hệ thống hạ tầng đã và đang thực hiện. Theo quy hoạch, các hành lang, trục phát triển phường Lộc Hòa gồm: tuyến Đại lộ Thiên Trường nối đường Đông A; hành lang phát triển dọc theo Quốc lộ 21 và đường trục Quốc lộ 10. Theo đó, tuyến Đại lộ Thiên Trường nối với đường Đông A được định hướng phát triển các khu chức năng như: dịch vụ - thương mại, cơ quan, trụ sở doanh nghiệp, khu đô thị mới. Khu vực hành lang phát triển dọc theo tuyến Quốc lộ 21 là hành lang đô thị hoá hiện hữu định hướng phát triển thương mại - dịch vụ và dân cư đô thị. Khu vực trục tuyến Quốc lộ 10 nối 2 trục chính trên và là đầu mối giao thông cho thành phố Nam Định.

Trên cơ sở quy hoạch, thời gian qua, tỉnh và thành phố Nam Định đã triển khai nhiều hoạt động để từng bước phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng đô thị cho phường Lộc Hòa. Trong đó, tỉnh Nam Định

đã phê duyệt Quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới Phú Ốc để làm cơ sở mời gọi các nhà đầu tư. Đây là khu đô thị được kỳ vọng sẽ tạo tiền đề cho sự phát triển đô thị mới của thành phố Nam Định gồm các hạng mục như: Trung tâm thương mại, khách sạn, khu nhà hàng ẩm thực, Shophouses, liền kề, biệt thự, nhà ở xã hội, công viên trung tâm có hồ nước, có bến thuyền, có quảng trường lớn, tượng đài, các tuyến đường trong khu đô thị từ 11m đến 50m, có đường gom dọc Đại lộ Thiên Trường.

Hiện nay, trên địa bàn phường Lộc Hòa cũng đang có một số dự án được triển khai như: Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh, đóng gói và trưng bày, sản phẩm phụ tùng xe gắn máy, xe gắn máy hai bánh, xe máy điện; Dự án xây dựng trung tâm giới thiệu sản phẩm và hoàn thiện sản phẩm dây lưới thép, dây cáp điện của Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Tiến Phát T&T; dự án xây dựng trung tâm thương mại vật liệu xây dựng của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Hoàng Thắng và còn nhiều dự án đang chờ chủ trương chấp thuận đầu tư của UBND tỉnh Nam Định.

Thời gian tới, khi thành phố Nam Định được mở rộng thêm gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Mỹ Lộc, phường Lộc Hòa sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển khi nằm trong vùng trung tâm đô thị mới của thành phố. Trước thời cơ phát triển, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân phường Lộc Hòa đã luôn sẵn sàng chuẩn bị tâm thế để nắm bắt cơ hội và phát huy những lợi thế, tiếp tục xây dựng Phường ngày thêm văn minh hiện đại ./.

Minh Châu

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NAM ĐỊNH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Viện Quy hoạch Xây dựng tỉnh Nam Định được thành lập theo Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh Nam Định trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Quy hoạch Đô thị - Nông thôn. Xuyên suốt quá trình hoạt động, tập thể cán bộ, kiến trúc sư, kỹ sư của Viện đã không ngừng nỗ lực, phấn đấu vươn lên, hoàn thành có chất lượng các nhiệm vụ được giao, đặc biệt là trong công tác quy hoạch xây dựng, góp phần tạo dựng bộ mặt, kiến trúc đô thị Nam Định ngày một hiện đại và có bản sắc.



Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Gôi được phê duyệt góp phần để địa phương đẩy nhanh phát triển đô thị, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế xã hội

Thời gian vừa qua, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Nam Định diễn ra mạnh mẽ, tạo ra động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa. Để quá trình phát triển này đảm bảo thống nhất và có tính liên kết giữa các địa phương, lãnh đạo tỉnh Nam Định đặc biệt quan tâm tới công tác quy hoạch xây dựng, luôn xác định các quy hoạch phải đi trước một bước làm cơ sở cho đầu tư xây dựng các công trình, chỉnh trang và phát triển đô thị theo hướng văn minh hiện đại.

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác quy hoạch xây dựng, Viện Quy hoạch xây dựng Nam Định đặc biệt coi trọng vấn đề xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp. Theo đó, lãnh đạo Viện bố trí cán bộ theo tiêu chí đúng người đúng việc, phù hợp với năng lực chuyên môn, sở trường công tác; đồng thời giao trách nhiệm chủ trì, chủ nhiệm các công việc phù hợp với chuyên môn, năng lực của cán bộ, kiến trúc sư (KTS), kỹ sư (KS); tạo điều kiện cho cán bộ chủ trì, chủ nhiệm đồ án được phân công, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ.

Bên cạnh đó, lãnh đạo Viện tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề tại cơ quan nhằm trao đổi kinh nghiệm giữa các cán bộ chuyên môn và lãnh đạo cơ quan, góp phần nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, khảo sát địa hình. Hằng năm,

Viện thường xuyên cử cán bộ, KTS, KS tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực chuyên môn, khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, KTS, KS học các lớp đào tạo thạc sỹ đặc biệt là chuyên ngành quản lý đô thị.

Thông qua việc sắp xếp, bố trí công việc, quá trình đào tạo và tự đào tạo, Viện đã có đội ngũ là các kiến trúc sư, kỹ sư dân dụng, kỹ sư thủy lợi, kỹ sư giao thông, kỹ sư hạ tầng, ... chuyên ngành giàu kinh nghiệm, có thể đảm nhận thiết kế các công trình quy mô lớn của tất cả các loại hình kiến trúc, đội ngũ cán bộ trẻ thì ngày càng trưởng thành qua từng đồ án, làm việc có trách nhiệm và chuyên nghiệp.

Để nâng cao hiệu quả, chất lượng công việc, Viện đã có sự đầu tư đổi mới các thiết bị giúp cho quá trình thực hiện công việc của các KTS, KS thuận lợi, chính xác như: máy thủy bình AZ-2S, máy toàn đạc điện tử Leica, máy GNSS RTK... phục vụ công tác khảo sát, đo đạc địa hình; máy chiếu, máy in khổ lớn A0, các phần mềm chuyên ngành... phục vụ cho công tác thiết kế, in và báo cáo quy hoạch.

Được sự tin tưởng, phối hợp của các cấp, các ngành, Viện Quy hoạch tiếp tục thực hiện công tác khảo sát, lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh. Trong đó nhiều đồ án quy hoạch

xây dựng đã được phê duyệt như: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cồn – huyện Hải Hậu đến năm 2030; Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Gôi – huyện Vụ Bản đến năm 2030; Quy hoạch chung xây dựng các xã ...

Viện cũng triển khai lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết để tạo sự đồng bộ, đáp ứng mục tiêu thu hút đầu tư, tiêu biểu như quy hoạch chi tiết Khu đô thị thương mại Cồn - Văn Lý, khu đô thị các thị trấn Cổ Lễ, thị trấn Nam Giang, thị trấn Yên Định, khu đô thị mới Phú Ốc - thành phố Nam Định.

Nhìn chung, các công trình, đồ án quy hoạch do đơn vị thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng là công cụ để các cấp có thẩm quyền thực hiện quản lý đô thị, quản lý đầu tư xây dựng, quản lý các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị, kêu gọi thu hút nhà đầu tư... được UBND tỉnh, các ban ngành, địa phương và chủ đầu tư đánh giá cao. Từ hiệu quả công tác đã tạo nguồn việc và ổn định thu nhập cho cán bộ, người lao động tại đơn vị. Ghi nhận những thành tích mà Viện Quy hoạch xây dựng Nam Định đã đạt được, các cá nhân và tập thể của Viện đã được Bộ Xây dựng, UBND tỉnh Nam Định và các Sở ngành tặng thưởng nhiều Bằng khen, Giấy khen./

Đình Long

